

THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU VÀ TÍNH LÔGIC TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Đỗ Minh Khôi *

1. Nghiên cứu khoa học - một công việc chuyên nghiệp

Thuật ngữ *khoa học* trong tiếng Anh (*Science*) xuất phát từ một thuật ngữ Latinh cổ (*Scientia*) có nghĩa là tri thức và nghiên cứu khoa học tức là hoạt động tìm kiếm tri thức nói chung. Một cách cụ thể hơn, nghiên cứu khoa học “... là hoạt động tìm kiếm một cách hệ thống các tri thức, hay xác nhận các mối quan hệ giữa các sự kiện của tự nhiên”.¹

Nghiên cứu nói chung là việc xem xét, tìm hiểu để nắm vững vấn đề, giải quyết vấn đề² hay tìm kiếm câu trả lời cho một vấn đề nào đó. Xét về mặt hình thức biểu hiện, nghiên cứu nói chung và nghiên cứu khoa học nói riêng là hoạt động có phương pháp, quy trình, thủ tục chặt chẽ, có tính hệ thống và mang tính khoa học rất cao. Về mặt tính chất, hoạt động này mang tính chính xác, tính hệ thống, lôgic và khách quan. Hoạt động này cũng đòi hỏi tính kiên trì và nhiều khi câu trả lời có thể không phù hợp với nhận thức chung.³

Xét về mục đích, nghiên cứu khoa học là hoạt động tìm kiếm kiến thức nhưng kiến thức này là kiến thức mới, chưa từng có trong bất cứ tài liệu nào và chưa có trong tri thức của nhân loại.⁴ Nói cách khác, hoạt động nghiên cứu (hoặc tìm kiếm) thông thường là nhằm tìm kiếm thông tin, sự thật. Nghiên cứu khoa học cũng là hoạt động tìm kiếm tri thức nhưng tri thức này mới, chưa từng có trong kho tàng tri thức nhân loại. Có thể nói, nghiên cứu khoa học có điểm khác biệt cơ bản là mục đích của hoạt động này nhằm bổ sung, mở rộng tri thức cho nhân loại. Có quan điểm khác cho rằng, khoa học và nghiên cứu khoa học là cách thức hay phương pháp theo đó con người hợp tác trong việc tìm kiếm và hệ thống hóa kiến thức.⁵

Như vậy, nghiên cứu khoa học có mục đích tìm tri thức mới – mục đích khoa học, trong khi những hoạt động nghiên cứu khác có mục đích đạt được kết quả nào đó trong

* PGS.TS, Trưởng Bộ môn Lý luận Nhà nước và Pháp luật, Khoa Luật Hành chính – Nhà nước, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

¹ K. Srinagesh (2006), *The Principles of Experimental Research*, Elsevier, trang 1-3.

² Hoàng Phê chủ biên (1997), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, trang 658.

³ Anol Bhattacharjee, *Social Science Research: Principles, Methods, and Practices*, http://scholarcommons.usf.edu/oa_textbooks/3, trang 3.

⁴ Y.K Singh (2006), *Fundamentals of Research Methodology and Statistics*, New Age International, trang 1.

⁵ Jaap Hage (2011), *The Method of a Truly Normative Legal Science* trong Mark Van Hoecke, *Methodologies of Legal Research Which Kind of Method for What Kind of Discipline*, Hart, trang 21.

thực tế mà không phải là tri thức mới, mặc dù trong quá trình thực hiện nó có thể có tính khoa học rất cao nhưng nó không có mục đích khoa học như nghiên cứu khoa học. Nói một cách ngắn gọn, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác có thể giống nhau về hình thức và tính chất nhưng điểm khác biệt căn bản là mục đích của hoạt động nghiên cứu khoa học có sản phẩm là tri thức mới trong khi các hoạt động nghiên cứu khác có mục đích là các sản phẩm có giá trị vật chất hay tinh thần cho xã hội.

Đặc tính của nghiên cứu khoa học là hoạt động có mục đích tìm ra tri thức mới, được thực hiện thông qua các phương pháp khoa học, mang tính khách quan và lôgic, kết quả mang lại là tri thức mới có độ tin cậy cao và nghiên cứu khoa học thực sự là một hoạt động có tính chuyên nghiệp rất cao.

2. Vài nét về nghiên cứu khoa học pháp lý

Giới khoa học tự nhiên đã từng coi khoa học pháp lý là không có tính khoa học bởi nó không thể tạo ra các lý thuyết, giả thuyết mà có thể kiểm chứng bằng thực nghiệm và khó có thể phân biệt giữa nghiên cứu thuần túy cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Theo đó, khoa học pháp lý cũng không có tính phổ quát, nó chỉ áp dụng với những quốc gia cụ thể và quy luật của khoa học pháp lý thường thay đổi bởi bối cảnh và bởi chính người nghiên cứu trong khi quy luật của khoa học tự nhiên ít thay đổi. Kiến thức, tri thức của nhà khoa học pháp lý được coi là ý kiến chủ quan của họ hơn là những thông tin khách quan được đúc rút từ các dữ kiện. Thậm chí, có quan điểm còn cho rằng trường phái khoa học pháp lý cổ điển không dựa trên nghiên cứu khoa học mà là những diễn giải mang tính quyền lực và dựa trên quyền lực. Nhà khoa học vừa là chủ thể đồng thời là khách thể của nghiên cứu, tức là họ phân tích chính những sản phẩm nghiên cứu của họ để giải quyết các vấn đề của pháp luật.⁶

Tuy nhiên, hiện nay, sự đánh giá tập trung nhiều hơn vào thực chất hoạt động của các nhà khoa học và những vấn đề như: sự phân định lĩnh vực nào là khoa học và không khoa học; phương pháp nghiên cứu khoa học nào được coi là phù hợp; việc thiết kế các phương pháp chuẩn tắc cho nghiên cứu khoa học... đã trở nên không còn quan trọng.⁷ Xét về tính mới, không thể phân biệt kiến thức, tri thức do các nhà khoa học tự nhiên và khoa học pháp lý là tri thức mới hay không. Hơn nữa, có lĩnh vực khoa học không thể

⁶ Martijn Hesselink, *A European Legal Method? On European Private Law and Scientific Method*, European Law Journal, Vol. 15, No. 1, January 2009, pp. 20–45; Jan M. Smits (2012) *The Mind and Method of the Legal Academic*, Edward Elgar, trang 1-3.

⁷ Martijn Hesselink (2009) *A European Legal Method? On European Private Law and Scientific Method*, European Law Journal, Vol. 15, No. 1, January, 2009, pp. 20–45.

kiểm chứng được nhưng vẫn được coi là khoa học, ví dụ như toán và triết học. Những ngành này rất khó kiểm chứng nhưng cũng khó có thể nói lĩnh vực toán và triết không phải là lĩnh vực khoa học.

Thực ra, cách tiếp cận và phân loại các hoạt động nghiên cứu ảnh hưởng không nhỏ đến việc coi một lĩnh vực hoạt động có phải là hoạt động nghiên cứu khoa học hay không. Nếu tiếp cận nghiên cứu khoa học là hoạt động mang lại kiến thức, tri thức mới cho nhân loại bằng các phương pháp khoa học thì nghiên cứu trong luật học phải được coi là một loại nghiên cứu khoa học và nó có thể được xếp vào loại hình nghiên cứu khoa học kiến tạo hay nghiên cứu thiết kế (*Design research*) bởi nó cũng tạo ra những mô hình ứng xử (quy định pháp luật) một cách nhân tạo.⁸ Nói cách khác, khoa học pháp lý là khoa học bởi nó kiến tạo một cách nhân tạo các mô hình ứng xử giữa các cá nhân và mô hình tổ chức và kiến tạo mô hình quản lý xã hội nhằm hướng đến một trật tự chung cho xã hội.

Về loại hình nghiên cứu, dưới góc độ xã hội học, các nghiên cứu chia thành: nghiên cứu mô tả, nghiên cứu khám phá, nghiên cứu diễn giải và nghiên cứu đánh giá.⁹ Trong nghiên cứu luật học, cách phân chia loại hình nghiên cứu cũng có sự khác biệt. Có quan điểm chia loại hình nghiên cứu luật học thành ba loại chính: nghiên cứu mô tả, nghiên cứu cải thiện pháp luật và nghiên cứu lý thuyết pháp luật.¹⁰ Có quan điểm khác chia nghiên cứu luật học thành: nghiên cứu lý thuyết pháp luật (nghiên cứu khái niệm, quy định pháp luật); triết lý pháp luật (nghiên cứu nội dung, triết lý của pháp luật); nghiên cứu đạo đức, xã hội học, chính trị học pháp luật (tương tác giữa luật học với đạo đức, xã hội học, chính trị, kinh tế học...); nghiên cứu ảnh hưởng của pháp luật (tác động của pháp luật lên chính sách, hoàn thiện thể chế...)¹¹ Có quan điểm căn cứ vào chủ thể thực hiện hoạt động nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, chia nghiên cứu luật học thành bốn loại hình cơ bản: nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu liên ngành¹² (*xem Hình 1*). Dù có nhiều cách phân chia loại hình nghiên cứu khác nhau nhưng đối với người mới nghiên cứu, nắm bắt được nhiều cách phân chia, biết được nhiều loại hình nghiên cứu sẽ có nhiều lựa chọn hơn trong xác định mô hình thiết kế nghiên cứu và lập kế hoạch nghiên cứu.

⁸ Herbert A. Simon (1996) *The Sciences of the Artificial*, The MIT Press, trang 111.

⁹ Ruane J. M (2005) *Essentials of Research Methods: A Guide to Social Science Research*, Blackwell, trang 12.

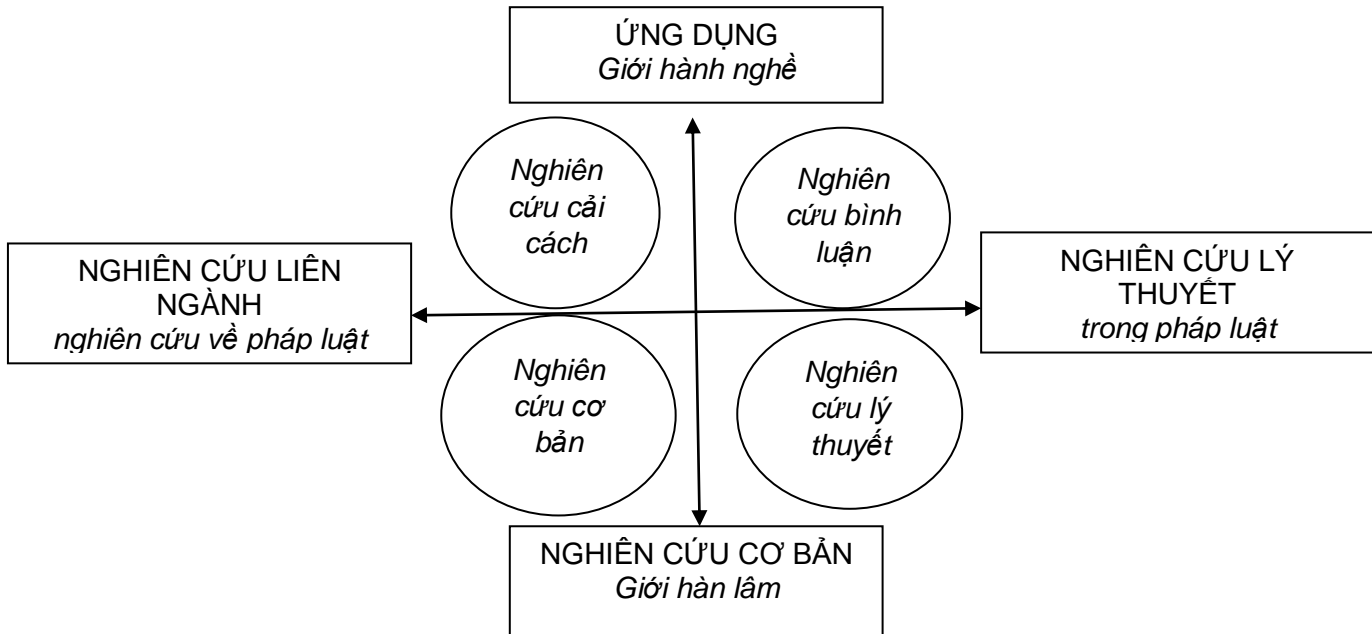
¹⁰ Edward L. Rubin (2010), *Legal Scholarship* trong Dennis Patterson (eds) *A Companion to Philosophy of Law and Legal Theory*, Blackwell, trang 548.

¹¹ McCrudden, C. (2006), 'Legal Research and the Social Sciences', *Law Quarterly Review*, 122, trang 632–650.

¹² Trích theo Paul Chynoweth (2008), *Legal Research* trong Les Ruddock và Andrew Knight, *Advanced Research Methods in the Built Environment*, Blackwell, trang 28.

Hình 1: Các loại hình nghiên cứu khoa học pháp lý

(Trích theo Paul Chynoweth, *Legal Research* trong Les Ruddock và Andrew Knight, *Advanced Research Methods in the Built Environment*, Blackwell, 2008)



Xét về đối tượng, các ngành, lĩnh vực nghiên cứu khoa học nói chung và nghiên cứu khoa học pháp lý nói riêng đều có đối tượng nghiên cứu cụ thể. Trong nghiên cứu khoa học pháp lý, đối tượng nghiên cứu cơ bản thứ nhất là các lý thuyết, học thuyết, quan điểm về pháp luật hay, nói cách khác, đây là những đối tượng của hoạt động nghiên cứu hướng đến. Loại đối tượng thứ hai là các quy định của pháp luật, đây là một trong những đối tượng nghiên cứu cơ bản nhất của giới khoa học pháp lý. Những nội dung nghiên cứu về các quy định có thể là cấu trúc, lịch sử phát triển, dạng biểu hiện, nội dung... của các quy định pháp luật. Pháp luật không chỉ là các quy định, quy tắc trên “giấy” mà nó còn là những hành vi thực hiện những quy định đó trên thực tế. Vì vậy, một trong những đối tượng nghiên cứu của pháp luật là các hoạt động xây dựng, thực hiện và bảo vệ pháp luật trên thực tế. Loại đối tượng thứ tư là các tổ chức, cơ quan được xây dựng trên cơ sở các quy định pháp luật và thực hiện các hoạt động pháp lý cũng trong khuôn khổ các quy định pháp luật. Mặc dù đối tượng nghiên cứu các hoạt động pháp lý đa dạng như trên nhưng trên thực tế, một nghiên cứu cụ thể thường có tính liên ngành rất cao bởi lý thuyết pháp lý, quy định pháp luật, hoạt động pháp lý và các tổ chức, cơ quan pháp lý có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và với các yếu tố văn hóa, chính trị, xã hội...

Về mặt lịch sử, phương pháp nghiên cứu phổ biến trong khoa học pháp lý là nghiên cứu triết lý, lý thuyết khoa học pháp lý, lý thuyết pháp luật (*Dogmatic, doctrinal study*)¹³ vốn đã từng được coi là mang tính chủ quan, thiếu tính thực nghiệm, thực chứng nên các quan điểm phê phán cho rằng nghiên cứu khoa học pháp lý thiếu tính khoa học bởi lý thuyết của nó không thể kiểm chứng bằng thực nghiệm được. Tuy nhiên, nghiên cứu khoa học pháp lý hiện đại đã có những thay đổi nhất định và một trong những thay đổi rõ nhất là sự áp dụng ngày càng phổ biến phương pháp nghiên cứu có tính thực chứng, thực nghiệm (*Empirical, experiment*) trong nghiên cứu.¹⁴ Có thể nói, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu được áp dụng tương đối phổ biến trong nghiên cứu khoa học pháp lý hiện nay là: nghiên cứu so sánh; nghiên cứu lịch sử; tiếp cận nhiều nguồn tài liệu và sử dụng phương pháp đối chiếu (*Collative study*); nghiên cứu dự báo; nghiên cứu đánh

¹³ Xem thêm; Đỗ Minh Khôi, Dương Hồng Thị Phi Phi, Phạm Phương Thảo, *Phương pháp, quy trình và kỹ thuật nghiên cứu cơ bản trong khoa học pháp lý*, NXB Đại học Quốc gia TP HCM, chương 2.

¹⁴ Michael Heise (1999), “The Importance of Being Empirical”, *Pepperdine Law Review*, Volume 26, Issue 4; Hazel Genn, Martin Partington and Sally Wheeler (2006), *Law in The Real World: Improving Our Understanding of How Law Works*, Nuffield Foundation, trang 1; Mark Van Hoecke (2011), *Methodologies of Legal Research Which Kind of Method for What Kind of Discipline*, Hart, trang 3.

giá; nghiên cứu đánh giá tác động.¹⁵ Thậm chí, phương pháp nghiên cứu lý thuyết luật học hiện đại cũng mang tính hiện đại, có nhiều nét tương đồng với các phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu hiện đại. Ví dụ, phương pháp này cũng đã sử dụng dữ liệu thực nghiệm, diễn giải và kiểm chứng giả thuyết khoa học, xây dựng lý thuyết khoa học. Nhìn chung, có thể kết luận rằng luật học là một ngành khoa học giống như các ngành khoa học khác và cũng sử dụng các phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu tương đương với các ngành khoa học khác.¹⁶

Về xu hướng phát triển của nghiên cứu khoa học pháp lý, mặc dù phương pháp nghiên cứu lý thuyết luật học vẫn có vai trò và tầm quan trọng nhất định trong nghiên cứu khoa học pháp lý hiện đại nhưng đã hình thành xu hướng nghiên cứu mới, theo đó nhấn mạnh nghiên cứu pháp luật trong những bối cảnh kinh tế, xã hội của nó (*Law in context*). Đây chính là sự phát triển xu hướng nghiên cứu đa ngành và liên ngành luật học. Mặt khác, gắn với nghiên cứu liên ngành, nghiên cứu luật học hiện đại cũng phát triển xu hướng áp dụng phương pháp hay tiếp cận thực nghiệm, thực chứng trong nghiên cứu luật học bởi cách tiếp cận hay phương pháp này có thể bổ sung cho phương pháp nghiên cứu lý thuyết luật học để khảo sát các vấn đề pháp lý. Với sự phát triển của quá trình quốc tế hóa, toàn cầu hóa, xuất hiện nhiều yếu tố pháp lý xuyên quốc gia nảy sinh nhu cầu tìm hiểu những vấn đề pháp lý mới này và đó là cơ sở hình thành và phát triển mạnh hơn loại hình và phương pháp nghiên cứu so sánh trong luật học.¹⁷ Nói tóm lại, ba xu hướng phát triển cơ bản trong nghiên cứu luật học là: (1) nghiên cứu liên ngành và đa ngành; (2) phát triển mạnh loại hình và phương pháp nghiên cứu so sánh pháp luật; (3) phát triển nghiên cứu thực nghiệm, thực chứng hay nghiên cứu dựa trên bằng chứng.

Nếu nhìn nhận pháp luật và việc thực hiện pháp luật như là sản phẩm của con người, trong xã hội loài người và có tính cưỡng chế thì dễ dẫn đến quan niệm rằng pháp luật và việc thực hiện nó mang tính chủ quan của con người. Từ cách nhìn nhận về pháp luật như vậy, nghiên cứu pháp luật dường như là sự diễn giải các quan điểm dựa trên quyền lực mà thôi. Tuy nhiên, pháp luật không chỉ thể hiện ý chí chủ quan của con người, của xã hội, giai cấp mà nó còn mang tính khách quan, tính quy luật của các quan hệ xã

¹⁵ Khushal Vibhute & Filipos Aynalem (2009), *Legal Research Methods Teaching Material*, URL: <https://chilot.files.wordpress.com/2011/06/legal-research-methods.pdf>, trang 102, truy cập 16/3/2016.

¹⁶ Sách đã dẫn, Mark Van Hoecke, 2011, trang 11-18.

¹⁷ Tài liệu đã dẫn, Khushal Vibhute & Filipos Aynalem, 2009; Mike McConville and Wing Hong Chui (eds) *Research Methods for Law*, Edinburgh University Press, 2007, trang 4-7; Jan M. Smits (2012), *The Mind and Method of the Legal Academic*, Edward Elgar, trang 5.

hội. Do vậy, xét từ góc độ này, nghiên cứu khoa học về pháp luật phải mang tính khách quan, tính khoa học và bằng phương pháp khoa học.

Như vậy, có thể nói, khoa học pháp lý và nghiên cứu khoa học pháp lý đương nhiên là một lĩnh vực khoa học độc lập bởi nó mang lại tri thức, hiểu biết cho con người một cách khách quan, có tính quy luật. Khoa học pháp lý là một ngành khoa học cũng bởi vì nó có phương pháp tìm kiếm tri thức có tính khoa học, tính hệ thống giống như các ngành khoa học khác.

3. Vai trò của thiết kế nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu và chọn phương pháp tiếp cận, chọn phương pháp nghiên cứu là một công việc khó khăn và phức tạp bởi nó phụ thuộc vào mục đích, động cơ nghiên cứu, điều kiện, bối cảnh cụ thể của người nghiên cứu. Một trong những lý do cơ bản cho việc đặt ra thiết kế nghiên cứu bởi vì thiết kế nghiên cứu là một trong những yếu tố bảo đảm tính giá trị và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Thiết kế nghiên cứu được đặt ra cũng vì lợi ích và sự quan tâm của độc giả, những người tài trợ và những người liên quan khác bởi dựa trên thiết kế nghiên cứu, độc giả và nhà tài trợ có thể hiểu và đánh giá được giá trị của công trình nghiên cứu. Hơn nữa, thiết kế nghiên cứu không chỉ liên quan đến trách nhiệm, độ tin cậy về mặt khoa học mà nó cũng là một kế hoạch hữu dụng cho chính người nghiên cứu về mặt khoa học cũng như về mặt kinh tế bởi nó giúp nâng cao hiệu quả nghiên cứu thông qua chi phí thấp nhất nhưng thông tin thu thập nhiều nhất.¹⁸

Vai trò cơ bản thứ nhất của thiết kế nghiên cứu là nó cho thấy cấu trúc của dự án nghiên cứu với các thành phần cơ bản như hướng tiếp cận, phương pháp, dữ liệu thu thập, phân tích dữ liệu,... Vai trò thứ hai của thiết kế nghiên cứu là nó đưa ra lý do cho sự lựa chọn các chiến lược nghiên cứu liên quan đến câu hỏi nghiên cứu hay, nói cách khác, nó cho thấy mối liên hệ và sự tương thích giữa phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu liên quan như thế nào với câu hỏi nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu. Một vai trò khác của thiết kế nghiên cứu là cho thấy sự liên kết chặt chẽ giữa các thành tố của dự án nghiên cứu hay lôgic của quá trình nghiên cứu. Nói một cách khái quát, thiết kế nghiên cứu là kế hoạch chi tiết cho quá trình nghiên cứu, nó cho thấy một cách chi tiết các hoạt động, các quá trình diễn ra như thế nào và mối quan hệ giữa các hoạt động, quá trình đó và các phương pháp thực hiện hoạt động nghiên cứu.¹⁹

4. Khái niệm, phân loại và các giai đoạn của thiết kế nghiên cứu

¹⁸ Kothari. C. R (2004), *Research Methodology Method and Techniques*, New Age International, trang 32.

¹⁹ Martyn Denscombe (2010), *Ground Rules for Social Research Guidelines for Good Practice*, Open University Press, trang 99.

Khái niệm thiết kế nghiên cứu

Theo nghĩa cơ bản nhất, thiết kế nghiên cứu (*Research design*) là *chuỗi logic kết nối dữ liệu nghiên cứu với các câu hỏi nghiên cứu ban đầu và kết luận của dự án nghiên cứu*. Nói một cách đơn giản, thiết kế nghiên cứu là *một kế hoạch hợp lý để đi điểm bắt đầu đến điểm kết thúc*, trong nghiên cứu được hiểu là đi từ tập hợp các vấn đề cần được giải quyết đến những kết luận về những vấn đề này mà quá trình đó có thể có rất nhiều bước, nhiều giai đoạn.²⁰

Tiếp cận theo nghĩa hẹp, thiết kế nghiên cứu là hoạt động trả lời các câu hỏi quan trọng nhất của quá trình nghiên cứu như: cái gì được nghiên cứu; tại sao phải nghiên cứu; nghiên cứu ở đâu; loại dữ liệu nào cần thu thập; trong thời gian nào; thiết kế mẫu nghiên cứu như thế nào; dữ liệu được phân tích như thế nào; báo cáo nghiên cứu theo loại nào. Khi thiết kế nghiên cứu, cần lưu ý những yếu tố như: phương tiện thu thập thông tin, kỹ năng của người nghiên cứu, mục tiêu vấn đề được nghiên cứu, bản chất vấn đề được nghiên cứu, thời gian và các nguồn lực khác cho hoạt động nghiên cứu.²¹

Có quan điểm xác định thiết kế nghiên cứu là *sự sắp xếp các yếu tố để thu thập và phân tích dữ liệu một cách hiệu quả, phù hợp và kết hợp hài hòa với mục tiêu nghiên cứu*²² hay thiết kế nghiên cứu là một thiết kế hay chiến lược làm cơ sở cho lôgic, cấu trúc và các nguyên tắc của phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu và mối quan hệ của những yếu tố này với các câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu²³. Theo đó, các thành tố cơ bản của hoạt động thiết kế nghiên cứu bao gồm: thiết kế mẫu nghiên cứu bao gồm chọn và quan sát các mẫu nghiên cứu; thiết kế hoạt động quan sát liên quan đến điều kiện, phương tiện và cách thức thực hiện quan sát mẫu nghiên cứu; thiết kế dữ liệu thống kê bao gồm nội dung quan sát và cách phân tích dữ liệu; kỹ thuật thực hiện các quy trình thu thập thông tin, phân tích dữ liệu.²⁴

Tuy nhiên, có quan điểm định nghĩa thiết kế nghiên cứu rộng hơn, theo đó thiết kế nghiên cứu nói tới cách *chuyển hóa ý tưởng nghiên cứu thành một dự án nghiên cứu hay một kế hoạch có thể thực hiện trên thực tế* và do vậy thiết kế nghiên cứu có ba thành phần cơ bản là cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và đạo đức nghiên cứu chứ không chỉ

²⁰ Yin, Robert K (2018), *Case Study Research and Applications Design and Methods*, SAGE, chapter 2.

²¹ Victor Jupp (2006) *The Sage Dictionary of Social Research Methods*, Sage, trang 265; C.R. Kothari (2004) trang 31.

²² Sách đã dẫn, C.R. Kothari, trang 31.

²³ Sách đã dẫn, C.R. Kothari, trang 32.

²⁴ Sách đã dẫn, C.R. Kothari, trang 32.

là các kỹ thuật nghiên cứu như quan điểm đã nêu ở trên.²⁵ Có quan điểm xác định thiết kế nghiên cứu rộng hơn, bao gồm rất nhiều nội dung. *Thứ nhất*, xác định vấn đề nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu, theo đó câu hỏi nghiên cứu rõ ràng là rất cần thiết. *Thứ hai*, xác định bối cảnh liên quan tới hoạt động nghiên cứu như giá trị khoa học, ý nghĩa của công trình nghiên cứu, tầm quan trọng về mặt chính trị, xã hội của nghiên cứu,... *Thứ ba*, xác định cách tiếp cận, phương pháp luận và chiến lược thực hiện nghiên cứu. *Thứ tư*, xác định phương pháp, kỹ thuật thu thập và tạo dữ liệu. *Thứ năm*, xác định những vấn đề liên quan đến quy mô, phương pháp lấy mẫu nghiên cứu. *Thứ sáu*, cách thức phân tích và xử lý dữ liệu (bao hàm cả kế hoạch tạo mẫu thí nghiệm, thí điểm). *Thứ bảy*, xác định các ảnh hưởng về đạo đức và chính trị trong quá trình nghiên cứu. *Thứ tám*, khung thời gian thực hiện công trình nghiên cứu. *Thứ chín*, xác định nguồn lực cần thiết. *Thứ mười*, người thực hiện nghiên cứu và cuối cùng, phổ biến và triển khai ứng dụng nghiên cứu.²⁶

Phân loại thiết kế nghiên cứu

Các loại hình thiết kế nghiên cứu được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Có cách phân loại chia thiết kế nghiên cứu thành: thực nghiệm, bán thực nghiệm và phi thực nghiệm (định tính).²⁷ Thiết kế nghiên cứu cũng có thể chia thành hai nhóm loại cơ bản, thiết kế nghiên cứu định hướng lý thuyết (*Theory-oriented*) và thiết kế nghiên cứu định hướng ứng dụng (*Practice-oriented*). Thiết kế nghiên cứu định hướng lý thuyết chia thành các loại: thiết kế nghiên cứu phát triển lý thuyết và kiểm chứng lý thuyết. Thiết kế nghiên cứu định hướng ứng dụng bao gồm thiết kế nghiên cứu phân tích thực trạng (*Problem analysis*), chẩn đoán (*Diagnosis*), thiết kế đối tượng mới (*Design*), can thiệp hay thay đổi hiện trạng (*Change*) và đánh giá đối tượng (*Evaluation*).²⁸

Cấu trúc, giai đoạn của thiết kế nghiên cứu

Theo nghĩa hẹp, không có sự đồng thuận về cấu trúc của thiết kế nghiên cứu nói chung và nghiên cứu định lượng nói riêng bởi quá trình này được định hình rất khác nhau

²⁵ Lisa M. Given (2008) *The Sage Encyclopedia of Qualitative Research Methods*, Sage, trang 761.

²⁶ Jennifer Mason, *Qualitative Researching*, The Sage, 2002, trang 45.

²⁷ Geoffrey Marczyk, David DeMatteo, David Festinger, *Essentials of Research Design and Methodology*, John Wiley & Sons, trang 123.

²⁸ Piet Verschuren and Hans Doorewaard (2010), *Designing a Research Project*, Eleven International Publishing, trang 41.

và nó tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố (cách tiếp cận cụ thể của từng nhà nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu và sự lựa chọn loại hình nghiên cứu...).²⁹

Có quan điểm chia thiết kế nghiên cứu thành hai giai đoạn, giai đoạn thứ nhất là thiết kế khái niệm (*Conceptual design*) và giai đoạn thứ hai là thiết kế chiến lược nghiên cứu (*Technical design*). Giai đoạn thứ nhất bao hàm các hoạt động: xác định mục tiêu nghiên cứu; khung nghiên cứu (*Research framework*); câu hỏi nghiên cứu và mô hình khái niệm (*Conceptual model*); định nghĩa và triển khai khái niệm (*Definitions and operationalisation*). Trong giai đoạn thứ hai, các hoạt động cơ bản là thiết kế chiến lược nghiên cứu, dữ liệu nghiên cứu và kế hoạch nghiên cứu³⁰ (xem Hình 2).

Theo nghĩa rộng, cấu trúc của quá trình thiết kế nghiên cứu bao gồm các bước cơ bản sau đây: tóm lược đặc tính mục đích của dự án nghiên cứu; xác định mục tiêu nghiên cứu cụ thể; xác định bản chất góc độ tiếp cận hay loại hình nghiên cứu (Ví dụ, nghiên cứu phát triển lý thuyết, kiểm chứng lý thuyết, phân tích thực trạng, nghiên cứu chẩn đoán, nghiên cứu giải pháp, nghiên cứu mô hình, nghiên cứu đánh giá); sau khi lựa chọn phương pháp tiếp cận hay loại hình nghiên cứu, cần xác định cơ sở tài liệu, lý thuyết liên quan đến phương pháp tiếp cận này; xây dựng sơ đồ khung nghiên cứu; thiết lập khung nghiên cứu; kiểm tra, rà soát lại sự tương thích giữa các bước và các nội dung trong khung nghiên cứu và điều chỉnh nếu cần thiết. Khi thiết lập sơ đồ khung nghiên cứu và khung nghiên cứu, các nội dung cần biểu đạt là: (a) cơ sở lý thuyết của cách tiếp cận; (b) đối tượng áp dụng các phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu; (c) mối liên hệ giữa đối tượng trong quá trình nghiên cứu; (d) mục tiêu nghiên cứu (xem Hình 3).³¹

Có thể nói, thiết kế nghiên cứu thực chất là hoạt động phác họa và kết nối các quy trình và kỹ thuật nghiên cứu nhưng ở mức độ khái quát cao. Hoạt động này chú trọng vai trò, sự tương tác và tính lôgic của các yếu tố trong quy trình nghiên cứu. Như vậy, từng nội dung cụ thể của quá trình thiết kế nghiên cứu bao gồm: mục tiêu, câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu, xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu, chọn phương pháp tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, lấy mẫu trong nghiên cứu, thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu,...). Trong bài viết này, tôi muốn nhấn mạnh hoạt động thiết kế nghiên cứu cần có tính lôgic, tính hệ thống của các hoạt động. Nói một cách đơn giản, thiết kế nghiên cứu là kết nối, sắp

²⁹ John W. Creswell, Cheryl N. Poth (2018) *Qualitative Inquiry & Research Design Choosing Among Five Approaches*, SAGE, chapter 3.

³⁰ Sách đã dẫn, Piet Verschuren and J.A.C.M. Doorewaard (2010) trang 16.

³¹ Sách đã dẫn, Piet Verschuren and Hans Doorewaard (2010) trang 65-84.

xếp các hoạt động nghiên cứu trong một tổng thể có tính kế hoạch, tính chặt chẽ và chịu ảnh hưởng rất lớn bởi mục tiêu nghiên cứu và điều kiện nghiên cứu.

Để đảm bảo tính lôgic trong thiết kế nghiên cứu và cũng là cơ sở cho tính lôgic của dự án nghiên cứu, những hoạt động, những bước cần chú ý được liệt kê trong bảng danh mục các hoạt động, các bước trong thiết kế nghiên cứu nói chung (xem Bảng dưới đây). Điều cần chú ý là quá trình thiết kế liên tục phải rà soát, điều chỉnh trong từng bước, từng hoạt động. Những điều chỉnh này có thể dẫn đến điều chỉnh nhiều hoạt động đã được thiết kế. Ví dụ, điều chỉnh mục tiêu nghiên cứu, lý thuyết cơ sở có thể dẫn đến điều chỉnh câu hỏi nghiên cứu, dữ liệu cần thu thập, phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu. Những thay đổi như vậy là cần thiết và có thể lặp lại nhiều lần nhưng nó sẽ giúp tinh chỉnh và làm cho dự án nghiên cứu chặt chẽ hơn, có tính lôgic hơn. Người mới nghiên cứu hoặc đang thực hiện luận án, luận văn sẽ có thể lo lắng, hoang mang khi khung nghiên cứu bị điều chỉnh, thay đổi. Vì thế, vai trò định hướng của người hướng dẫn là rất quan trọng.

Bảng: Các bước thiết kế nghiên cứu³²

	Các bước	Nội dung
GIAI ĐOẠN I	(1)Mục tiêu	Xác định lựa chọn định hướng nghiên cứu lý thuyết hay ứng dụng.
		Tìm hiểu bối cảnh của dự án nghiên cứu (những yếu tố liên quan đến dự án).
		Trên cơ sở bối cảnh dự án, xác định định hướng nghiên cứu lý thuyết hay ứng dụng
		Hình thành mục tiêu nghiên cứu.
		Kiểm tra lại hình thức và nội dung của mục tiêu nghiên cứu
		Kiểm tra xem có cần phải định hướng lại mục tiêu nghiên cứu hay không.
	(2)Khung nghiên cứu	Xác định đặc tính của mục tiêu của dự án nghiên cứu.
		Xác định những mục tiêu nào sẽ được thực hiện.
		Xác định quan điểm nghiên cứu.
		Xác định nguồn quan điểm nghiên cứu (những quan điểm là cơ sở cho nghiên cứu)
		Tạo mô hình của khung nghiên cứu (nên sử dụng mũi tên hai chiều chỉ sự tương quan giữa các nội dung trong khung nghiên cứu).

³² Tổng hợp từ: Piet Verschuren and Hans Doorewaard, *Designing a Research Project*, Eleven International Publishing 2010, trang 18.

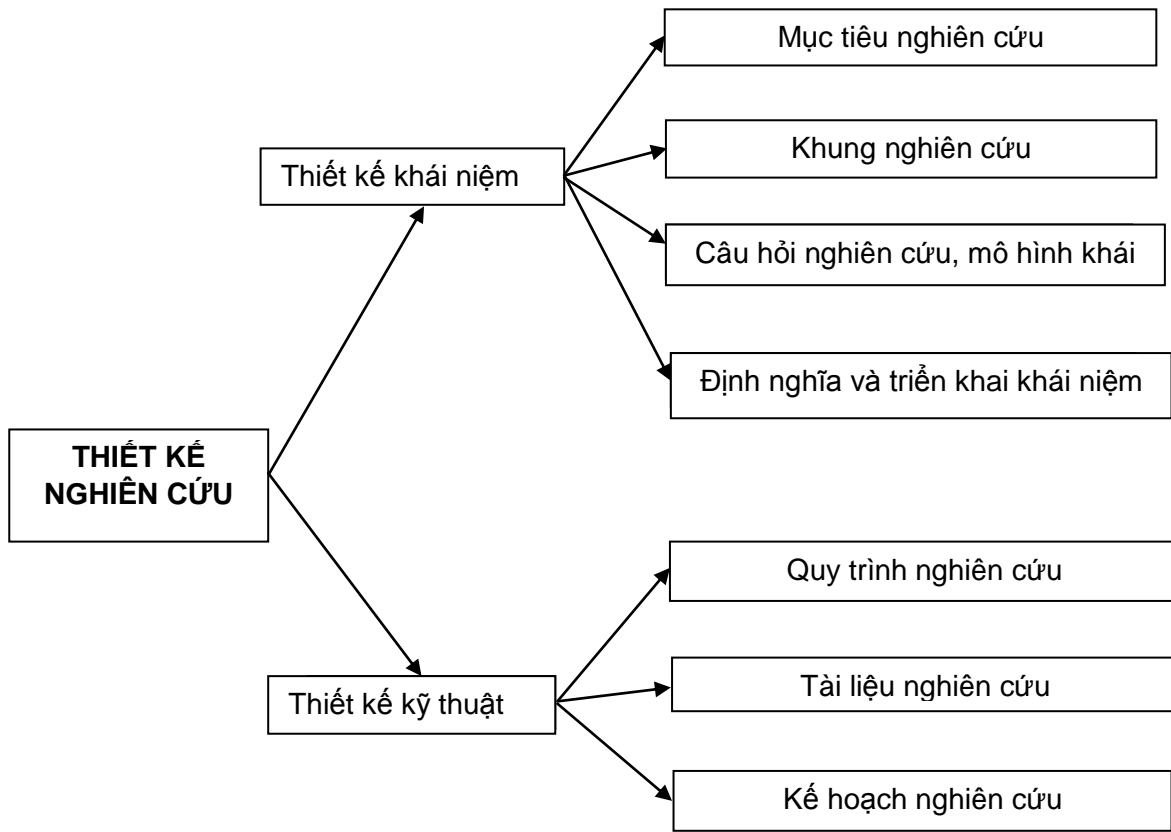
		Tạo mô hình khung nghiên cứu theo trật tự lôgic.
		Kiểm tra xem mô hình khung nghiên cứu có dẫn đến điều chỉnh mục tiêu nghiên cứu hay không.
(3) Câu hỏi nghiên cứu		Kết hợp, khái quát các câu hỏi thành một câu hỏi nghiên cứu trung tâm (chính) nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu.
		Kết hợp các câu hỏi thành các câu hỏi phụ (bắt nguồn từ câu hỏi chính) và chúng giúp trả lời thỏa đáng câu hỏi nghiên cứu trung tâm (chính).
		Phát triển, phân chia các câu hỏi nghiên cứu chính trong khung nghiên cứu dựa trên mục tiêu nghiên cứu và hướng tiếp cận.
		Dựa vào loại tri thức (mô tả, diễn giải, dự báo, đánh giá...) để thiết kế các câu hỏi nghiên cứu phụ.
		Làm sáng tỏ các khái niệm chính, xác định rõ hơn nội dung câu hỏi nghiên cứu.
(4) Định nghĩa khái niệm		Xem xét các khái niệm trong các câu hỏi nghiên cứu.
		Xác định nghĩa các khái niệm, phân loại, phạm vi định nghĩa.
		Xác định và lựa chọn các chỉ số giúp đo lường, đánh giá các khái niệm.
		Kiểm tra việc định nghĩa khái niệm có tương thích với mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu hay không, nếu không là phải điều chỉnh mục tiêu nghiên cứu, và lặp lại các bước.
GIAI ĐOẠN II	(1) Chiến lược	Xác định phương pháp tiếp cận, phương pháp nghiên cứu (khảo sát, vụ việc, lý thuyết, tiếp cận định tính, định lượng, tiếp cận thực nghiệm hay phi thực nghiệm...).
	(2) Dữ liệu	Dựa trên câu hỏi nghiên cứu (chính và phụ) và mục tiêu nghiên cứu, xác định loại thông tin phù hợp. Xác định số lượng và loại nguồn thông tin, cách xử lý thông tin đó.
	(3) Kế hoạch	Lập kế hoạch cho các hoạt động cụ thể, sắp xếp lịch trình, khung thời gian, mục lục cho báo cáo nghiên cứu.

Trong lĩnh vực nghiên cứu luật học, đặc biệt là hoạt động thực hiện các công trình nghiên cứu là điều kiện để tốt nghiệp các chương trình sau đại học, lựa chọn mô hình thiết kế nghiên cứu có vai trò rất quan trọng, nó không chỉ tạo tính lôgic, chặt chẽ cho các hoạt động nghiên cứu mà nó còn giúp xác định tính khả thi của công trình nghiên cứu. Các loại hình thiết kế nghiên cứu luật học có thể chia thành thiết kế nghiên cứu định

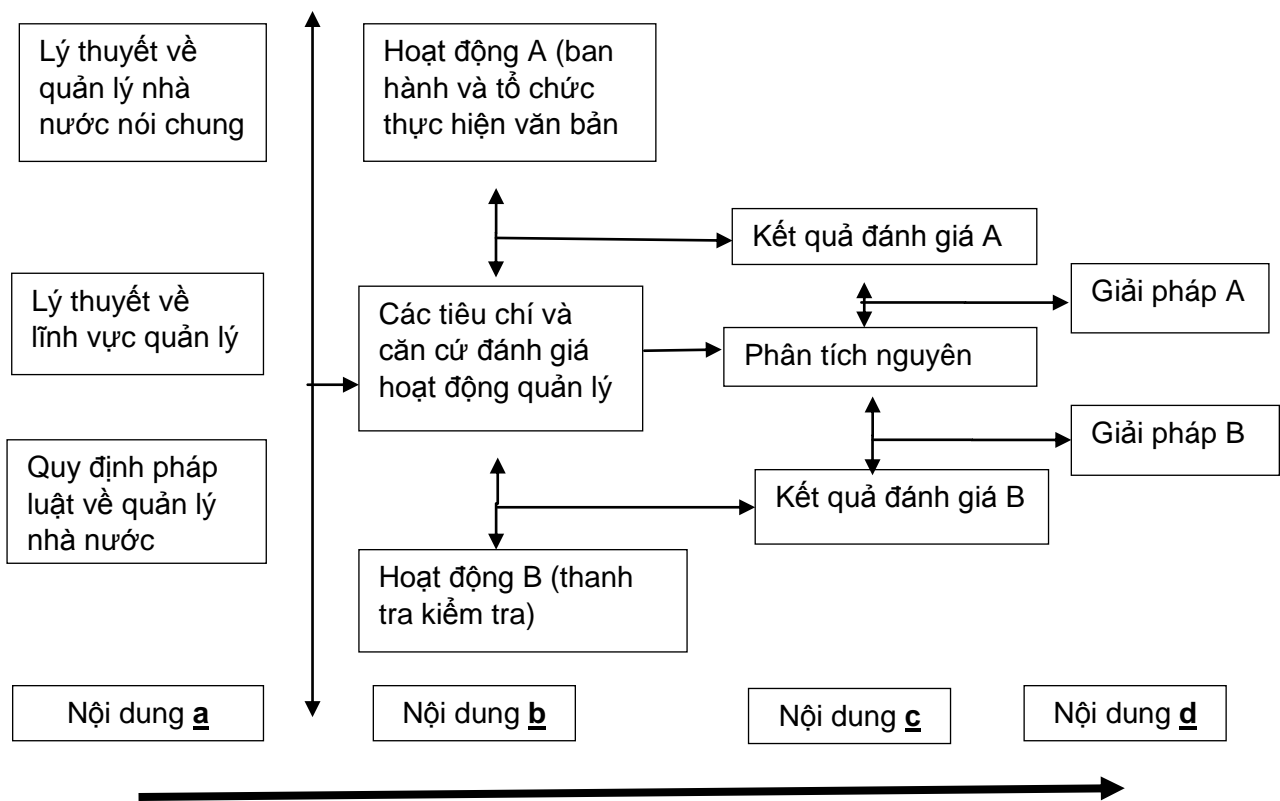
lượng và thiết kế nghiên cứu định tính. Trong thiết kế nghiên cứu định lượng, các mô hình chủ yếu là: thiết kế nghiên cứu khám phá, nghiên cứu mô tả, nghiên cứu giải thích³³. Các mô hình thiết kế nghiên cứu định lượng thì đa dạng hơn và rất khác nhau, tùy thuộc vào cách tiếp cận, mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu. Ví dụ, thiết kế nghiên cứu cho một công trình nghiên cứu so sánh pháp luật sẽ có sự khác biệt rất lớn với công trình nghiên cứu đánh giá pháp luật hoặc nghiên cứu giải pháp pháp lý với những nội dung, kết cấu và tính lôgic trong thiết kế hoàn toàn khác nhau.

Tóm lại, khi thiết kế nghiên cứu nói chung và thiết kế nghiên cứu trong nghiên cứu luật học nói riêng, những điều cần chú ý là phải trả lời những câu hỏi quan trọng sau đây: (1) thiết kế nghiên cứu phải bao gồm những nội dung nào?; (2) nội dung nào là quan trọng nhất? (3) nội dung nào quyết định những nội dung khác?; (4) tương tác giữa các nội dung, thành tố của quá trình thiết kế là gì?; (5) trật tự thực hiện các nội dung như thế nào?; (6) nội dung nào luôn được rà soát, đánh giá suốt quá trình thiết kế?; (7) có mâu thuẫn, xung đột giữa các nội dung của quá trình thiết kế không?; (8) thực hiện các điều chỉnh như thế nào?

³³ Wing Hong Chui (2007), *Quantitative Legal Research* trong Mike McConville and Wing Hong Chui (eds), *Research Methods for Law*, Edinburgh University Press, chương 2, trang 46 - 68.



Hình 2: Mô hình thiết kế nghiên cứu, Piet Verschuren and Hans Doorewaard, *Designing a Research Project*, Eleven International Publishing, 2010, trang 18.



Hình 3: Sơ đồ thiết kế nghiên cứu với đề tài: Quản lý nhà nước
 Trích và phát triển từ: Piet Verschuren and Hans Doorewaard, *Designing a Research Project*, Eleven International Publishing, 2010, trang 81.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU SO SÁNH TRONG KHOA HỌC PHÁP LÝ

Phạm Thị Phương Thảo*

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn³⁴. Nghiên cứu khoa học được xem là hoạt động tìm kiếm tri thức mới và được thực hiện trong nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau, trong đó có khoa học pháp lý. Hoạt động nghiên cứu khoa học được thực hiện bằng các phương pháp cụ thể.

Phương pháp nghiên cứu là phương tiện, công cụ được sử dụng để thực hiện mục tiêu nghiên cứu thông qua việc thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu đó. Phương pháp nghiên cứu cũng có thể hiểu là các kỹ thuật, quy trình được sử dụng để đối chiếu, tham chiếu và phân tích dữ liệu. Phương pháp nghiên cứu liên quan chặt chẽ đến mục đích nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu bởi mục đích nói chung và mục đích nghiên cứu nói riêng sẽ quyết định cách thức, phương pháp để đạt được mục đích đó³⁵.

Cũng như hoạt động nghiên cứu khoa học khác, nghiên cứu khoa học pháp lý phải được thực hiện thông qua các phương pháp nghiên cứu khách quan, khoa học và có tính xác thực cao. Phương pháp nghiên cứu mang tính phổ biến nhất là nghiên cứu lý thuyết luật học xuất phát từ đối tượng nghiên cứu cơ bản của khoa học pháp lý là các lý thuyết, quan điểm về pháp luật. Tuy nhiên, nghiên cứu khoa học pháp lý hiện đại đã có những sự thay đổi nhất định và một trong những sự thay đổi rõ nhất là sự áp dụng ngày càng phổ biến phương pháp nghiên cứu có tính thực chứng, thực nghiệm (empirical, experiment) trong nghiên cứu. Có thể nói, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu được áp dụng tương đối phổ biến trong nghiên cứu khoa học pháp lý hiện nay là: nghiên cứu so sánh, nghiên cứu lịch sử; tiếp cận nhiều nguồn tài liệu và sử dụng phương pháp đối chiếu (collative study); nghiên cứu dự báo; nghiên cứu đánh giá; nghiên cứu đánh giá tác động³⁶. Bài viết tập trung phân tích về phương pháp nghiên cứu so sánh trong khoa học pháp lý, tìm hiểu về khái niệm, đối tượng của phương pháp này, cách thức thực hiện cũng như các ưu điểm, thách thức khi vận dụng phương pháp này trong nghiên cứu khoa học pháp lý.

* ThS, Khoa Luật Hành chính- Nhà nước, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

³⁴ Khoản 4 Điều 3 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013.

³⁵ Đỗ Minh Khôi, Dương Hồng Thị Phi Phi, Phạm Thị Phương Thảo, *Phương pháp, quy trình và kỹ thuật nghiên cứu cơ bản trong khoa học pháp lý*, Nxb. Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr. 36.

³⁶ Dẫn theo Đỗ Minh Khôi, Dương Hồng Thị Phi Phi, Phạm Thị Phương Thảo, *Phương pháp, quy trình và kỹ thuật nghiên cứu cơ bản trong khoa học pháp lý*, Nxb. Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr. 31.

2. Khái niệm, đối tượng của phương pháp nghiên cứu so sánh trong khoa học pháp lý

2.1 Khái niệm phương pháp nghiên cứu so sánh trong khoa học pháp lý

Nghiên cứu so sánh trong khoa học pháp lý (nghiên cứu so sánh pháp luật) là một hình thức nghiên cứu rất phổ biến và lâu đời trong nghiên cứu khoa học pháp lý nói chung. Nghiên cứu so sánh pháp luật được hiểu là hoạt động nghiên cứu có tính hệ thống về những quy định pháp luật và truyền thống pháp lý cụ thể trên nền tảng so sánh hoặc nghiên cứu so sánh pháp luật được hiểu là hoạt động làm sáng tỏ thông tin liên quan giữa hai hay nhiều hệ thống pháp luật³⁷.

Phương pháp nghiên cứu so sánh trong khoa học pháp lý được hiểu là quy trình, kỹ thuật nghiên cứu dựa trên nền tảng so sánh để làm sáng tỏ thông tin giữa hai hay nhiều hệ thống pháp luật, về những quy định pháp luật và truyền thống pháp lý cụ thể... Hạt nhân của phương pháp này tạo ra sự khác biệt với các phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý còn lại là *hoạt động so sánh*, nghĩa là xem xét các yếu tố có tính chất so sánh của đối tượng nghiên cứu (như hai quy phạm pháp luật hay hai hệ thống pháp luật...) và xác định các điểm tương đồng và khác biệt giữa các yếu tố đó. Việc lựa chọn các yếu tố để so sánh, đối tượng để so sánh phụ thuộc vào mục đích của việc so sánh và mục tiêu nghiên cứu của đề tài. Nói cách khác, phương pháp so sánh pháp luật sẽ chỉ ra sự tương đồng và khác biệt của các đối tượng so sánh và lý giải.

2.2 Đối tượng của phương pháp nghiên cứu so sánh trong khoa học pháp lý

Việc xác định đối tượng so sánh là một yếu tố cốt lõi của phương pháp nghiên cứu so sánh pháp luật. Trong đó, các đối tượng so sánh phải có điểm tương đồng với nhau, phải cùng “hệ”, cùng nhóm đối tượng nghiên cứu hoặc cùng nguồn gốc phát sinh. Đây là tiêu chí cần có không chỉ trong nghiên cứu so sánh pháp luật mà trong mọi loại hình nghiên cứu. Đối tượng so sánh phải giống nhau về hiện tượng nhưng khác nhau về bản chất.

Là một phương pháp nghiên cứu phổ biến trong khoa học pháp lý, phương pháp nghiên cứu so sánh có đối tượng nghiên cứu là các vấn đề về khoa học pháp lý bao gồm các khái niệm pháp lý, các quy phạm pháp luật, các chế định luật, ngành luật, hệ thống pháp luật, cơ chế áp dụng pháp luật... trong đó việc so sánh các quy phạm pháp luật là phổ biến nhất.

³⁷ Dẫn theo Đỗ Minh Khôi, Dương Hồng Thị Phi Phi, Phạm Thị Phương Thảo, *Phương pháp, quy trình và kỹ thuật nghiên cứu cơ bản trong khoa học pháp lý*, Nxb. Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr. 54.

Đối tượng của phương pháp này còn bao gồm cả các học thuyết pháp lý, các trường phái, các quan điểm về khoa học pháp lý. Mặc dù các đối tượng này có thể được nghiên cứu bởi phương pháp nghiên cứu lý thuyết luật học; nhưng phương pháp nghiên cứu so sánh có thể tìm hiểu ở một góc độ khác, đó là sự khác biệt về điều kiện, hoàn cảnh xuất hiện của những quan điểm, học thuyết... này sẽ tạo ra sự khác biệt về mặt nội dung.

Phương pháp nghiên cứu so sánh này còn được sử dụng cho việc tìm hiểu về điều kiện, hoàn cảnh ra đời của các quy định pháp luật cụ thể cũng như các yếu tố về kinh tế, chính trị, xã hội tác động đến quá trình hình thành hệ thống pháp luật của các quốc gia. Nói cách khác, phương pháp này rất phù hợp trong việc so sánh pháp luật giữa các quốc gia với nhau để thấy được sự tương đồng, khác biệt cũng như đánh giá về những giá trị của pháp luật nước ngoài có thể tham khảo, học hỏi kinh nghiệm phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể ở từng quốc gia. Quá trình nghiên cứu so sánh pháp luật của các nước trên thế giới là một xu hướng tất yếu hiện nay với những sự giao thoa về kinh tế, chính trị, xã hội cũng như sự hội nhập quốc tế.

Phương pháp này không chỉ được sử dụng với nhiều đối tượng nghiên cứu khác nhau mà còn được sử dụng ở nhiều cấp độ khác nhau. Cấp độ thứ nhất, so sánh các quy phạm, án lệ (case), sự kiện (fact) cụ thể. Cấp độ thứ hai, so sánh lĩnh vực pháp luật. Cấp độ thứ ba, so sánh toàn bộ hệ thống pháp luật³⁸. Có quan điểm chia cấp độ so sánh pháp luật thành các cặp: so sánh cấp vi mô và vĩ mô; dài hạn và ngắn hạn; đa phương và song phương; chiều dọc và chiều ngang; đơn văn hoá và đa văn hoá. Quan điểm này cũng đưa ra các tiêu chí trong so sánh hệ thống pháp luật: so sánh về cấu trúc, so sánh hệ thống, so sánh chức năng và so sánh những điểm quan trọng nhất³⁹.

Phương pháp này có thể sử dụng cho việc nghiên cứu so sánh ở góc độ lịch sử, tức là tìm hiểu quá trình hình thành các quy định pháp luật, các trào lưu, học thuyết pháp lý... qua các giai đoạn lịch sử khác nhau và đánh giá về sự khác biệt đó. Các hiện tượng pháp lý đều có quá trình lịch sử hình thành và phát triển của mình và đồng thời chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau như kinh tế, chính trị, xã hội... nên việc nghiên cứu so sánh rất quan trọng trong việc đánh giá, nhận định về sự kế thừa và sự phát triển của pháp luật.

³⁸ Dẫn theo Đỗ Minh Khôi, Dương Hồng Thị Phi Phi, Phạm Thị Phương Thảo, *Phương pháp, quy trình và kỹ thuật nghiên cứu cơ bản trong khoa học pháp lý*, Nxb. Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr. 56.

³⁹ Dẫn theo Đỗ Minh Khôi, Dương Hồng Thị Phi Phi, Phạm Thị Phương Thảo, *Phương pháp, quy trình và kỹ thuật nghiên cứu cơ bản trong khoa học pháp lý*, Nxb. Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr.57.

3. Các bước tiến hành phương pháp nghiên cứu so sánh trong khoa học pháp lý

3.1 Chọn mẫu so sánh

Để bắt đầu nghiên cứu theo phương pháp này đòi hỏi phải có sự lựa chọn mẫu so sánh phù hợp. Trong đó, mẫu so sánh phải gắn với đối tượng nghiên cứu (như nghiên cứu quy trình pháp lý, khái niệm pháp lý hay hiện tượng pháp lý...). Mẫu so sánh phải gắn liền với câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu. Ví dụ như việc so sánh nhằm giải mã bản chất pháp lý, nhận diện xu thế phát triển của pháp luật trong một giai đoạn... Mẫu so sánh cũng phải gắn liền với nhiệm vụ nghiên cứu.

Việc so sánh không phải là mục tiêu của nghiên cứu, “so sánh không chỉ để so sánh” mà so sánh là phương pháp, là công cụ để đạt mục tiêu nghiên cứu. Do đó, để việc so sánh đạt hiệu quả thì việc chọn mẫu so sánh phải đáp ứng yêu cầu đạt được mục tiêu nghiên cứu.

3.2 Tiến hành so sánh

Phương pháp nghiên cứu so sánh pháp luật có thể được áp dụng với các đối tượng nghiên cứu ở nhiều bình diện và cấp độ khác nhau, tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu. Khi tiến hành so sánh cần phải đưa ra các tiêu chí, căn cứ cụ thể.

Đối với từng đối tượng so sánh cũng cần xác định phạm vi áp dụng, nghĩa là đưa ra giới hạn nghiên cứu bao gồm so sánh các vấn đề cụ thể nào. Người nghiên cứu cũng cần xác định mục đích của hoạt động so sánh để tiến hành việc so sánh cho phù hợp. Ví dụ như so sánh nhằm tìm hiểu đặc thù của một hiện tượng pháp lý, hay nhằm đề xuất mô hình, định hướng phát triển, giải pháp cho một vấn đề pháp lý...

Kết quả của việc so sánh có thể được trình bày theo hai cách: từng bảng, cột hoặc theo các tiêu chí. Cách thức trình bày theo bảng với các cột sẽ thể hiện kết quả trực diện, cụ thể nên rất dễ hiểu, dễ tiếp cận. Tuy nhiên, cách trình bày này lại không thể hiện được ý định của người nghiên cứu và đôi khi không phù hợp trong một số loại hình nghiên cứu mang tính học thuật cao. Ngược lại, việc trình bày theo từng tiêu chí so sánh, không sử dụng bảng so sánh có thể giúp thể hiện toàn bộ ý định của người nghiên cứu bởi người nghiên cứu không chỉ có thể trình bày kết quả so sánh mà còn có thể lồng ghép cả các quan điểm cá nhân, những bình luận, phân tích, giải thích của mình đối với từng nội dung so sánh.

3.3 Trình bày kết luận so sánh

Nghiên cứu so sánh là nhằm xác định rõ những điểm tương đồng và khác biệt của các mẫu nghiên cứu. Tuy nhiên việc so sánh là nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu cụ thể nên kết quả của phương pháp này không thể chỉ dừng lại ở việc xác định những điểm giống nhau hay khác nhau. Ngược lại kết quả của việc so sánh phải có sự lý giải lý do của sự tương đồng hay khác biệt đó. Ví dụ như sự khác biệt của các mẫu so sánh cũng phải được xác định rõ là do bản chất hay chỉ là hiện tượng.

Trên cơ sở tất cả những lý giải đó, người nghiên cứu có thể kết luận về bản chất pháp lý của hiện tượng pháp lý, từ đó có những nhận định về xu hướng, về trào lưu pháp lý, về sự cần thiết phải ban hành pháp luật hay tìm kiếm cơ chế pháp lý mới cho phù hợp... Kết luận so sánh cũng có thể xác định sự cần thiết của việc kế thừa các quy định pháp lý trước đó hay tham khảo kinh nghiệm pháp luật nước ngoài để giải quyết một vấn đề pháp lý cụ thể.

4. Những ưu điểm và thách thức của việc sử dụng phương pháp nghiên cứu so sánh pháp luật

4.1 Những ưu điểm của phương pháp nghiên cứu so sánh pháp luật

Phương pháp nghiên cứu so sánh được xem là một trong các phương pháp phổ biến nhất được sử dụng trong nghiên cứu khoa học pháp lý để đạt được mục tiêu nghiên cứu. Kết quả của quá trình so sánh có thể có những giá trị thực tiễn trực tiếp, giải quyết được các nhiệm vụ nghiên cứu nhưng đồng thời đây là cơ sở cho việc có những nghiên cứu sâu hơn về mặt lý thuyết khi người nghiên cứu phải giải thích lý do của sự tương đồng, khác biệt. Điều này giúp cho người nghiên cứu hiểu sâu hơn hệ thống pháp luật, trào lưu pháp lý... tạo ra cách tiếp cận những tri thức mới trong lĩnh vực khoa học pháp lý và sự hiểu biết về các nền văn hoá pháp lý khác nhau.

Nghiên cứu so sánh pháp luật là cơ sở quan trọng cho việc xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp luật nói riêng và hệ thống pháp luật nói chung dựa trên những đánh giá có chiều rộng và chiều sâu bản chất, nội dung của các vấn đề pháp lý. Hoạt động này còn tạo ra những hiểu biết đúng đắn và tìm ra những giải pháp cho sự khác biệt trong các hệ thống pháp luật, nhất là khi có xung đột giữa các hệ thống pháp luật.

Phương pháp nghiên cứu so sánh pháp luật có thể được áp dụng, sử dụng bởi bất kỳ nhà nghiên cứu nào, dù là người mới bắt đầu nghiên cứu hay có nhiều kinh nghiệm. Phương pháp này có cách thức tiến hành không quá phức tạp và kết quả thu được khác rõ ràng phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Đối với những người nghiên cứu có nhiều kinh nghiệm thì việc vận dụng phương pháp này giúp cho hoạt động nghiên cứu khoa học

được thực hiện ở một cấp độ cao hơn, sâu hơn với sự tinh tế trong lựa chọn mẫu nghiên cứu và những luận giải khoa học mang tính hàn lâm, có hàm lượng kiến thức lớn.

Phương pháp này có thể được sử dụng khi tiến hành nghiên cứu ở nhiều đối tượng pháp lý khác nhau, ở nhiều bình diện và cấp độ khác nhau như: so sánh hệ thống pháp luật, so sánh luật thực định, so sánh học thuyết pháp lý, trường phái, quan điểm pháp luật; so sánh cơ chế áp dụng pháp luật; so sánh ngành luật... nên rất phù hợp cho việc giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu nhằm đạt được mục đích của người nghiên cứu.

Phương pháp này cũng đặt các vấn đề pháp lý trong mối tương quan với các yếu tố tác động đến nó như kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, tư tưởng, truyền thống pháp lý... Sự tác động, ảnh hưởng này giúp cho việc nghiên cứu không chỉ hướng đến đối tượng nghiên cứu mà còn tạo ra những kiến thức rộng hơn, mang tính toàn diện và quan trọng là có sự hiểu biết đúng đắn về bản chất của vấn đề pháp lý đó.

4.2 Những thách thức của việc áp dụng phương pháp nghiên cứu so sánh pháp luật

Do đối tượng nghiên cứu mang tính đặc thù nên việc sử dụng phương pháp nghiên cứu so sánh trong khoa học pháp lý có thể đối mặt với một số thách thức nhất định. Những thách thức này có thể làm cho quá trình nghiên cứu so sánh pháp luật có thể có khó khăn, những nhầm lẫn, sai sót nhất định.

Thứ nhất, ngôn ngữ trong khoa học pháp lý có sự khác biệt với ngôn ngữ của các ngành khoa học xã hội khác có thể dẫn đến sự khó khăn cho người nghiên cứu trong việc hiểu và sử dụng cũng như đưa ra tiêu chí để so sánh. Ở các hệ thống pháp luật khác nhau, ngôn ngữ pháp lý và văn hoá pháp lý khác nhau khiến cho việc nghiên cứu so sánh không mang lại hiệu quả như mong đợi. Người nghiên cứu có thể không hiểu đúng nội dung pháp luật cần so sánh do sự đa dạng của các yếu tố về kinh tế, chính trị văn hoá, xã hội tác động đến hệ thống pháp luật.

Thứ hai, nếu việc chọn mẫu so sánh không mang tính khách quan hay chọn sai mẫu so sánh thì việc sử dụng phương pháp này không mang lại hiệu quả, không giải quyết được nhiệm vụ nghiên cứu. Việc nghiên cứu so sánh trong trường hợp này chỉ đơn thuần là để so sánh mà không thể đưa ra những lý giải phù hợp cho sự tương đồng hay khác biệt.

Thứ ba, trong quá trình thực hiện phương pháp này, nếu người nghiên cứu chỉ quan sát hiện tượng bên ngoài mà không am hiểu, tinh tường bản chất của mẫu so sánh

thì rất dễ dẫn đến những kết luận mang tính chủ quan, không phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Nói cách khác, việc nghiên cứu so sánh trong trường hợp này chỉ mang tính mô tả, so sánh chỉ để so sánh.

Như vậy, phương pháp nghiên cứu so sánh được xem là một trong những phương pháp phổ biến và rất quan trọng trong nghiên cứu khoa học pháp lý. Phương pháp này phù hợp với việc nghiên cứu nhiều đối tượng pháp lý, ở nhiều cấp độ khác nhau nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu. Phương pháp này cũng đặt vấn đề nghiên cứu trong một tổng thể các yếu tố có thể tác động đến nó để có những sự lý giải phù hợp và làm giàu thêm tri thức cho người nghiên cứu. Đây cũng được xem là một phương pháp nghiên cứu quan trọng làm cơ sở cho hoạt động xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền giai đoạn hiện nay./.

CÔNG BỐ QUỐC TẾ VỀ LUẬT VIỆT NAM

Bùi Ngọc Sơn *

Yêu cầu công bố quốc tế trong công nhận học vị tiến sĩ và phong học hàm trở thành luật ở Việt Nam.⁴⁰ Các thảo luận sôi nổi⁴¹ trong nước tập trung vào chủ đề công bố quốc tế trong các lĩnh vực khoa học khác nhau.⁴² Bài viết này thảo luận 4 khía cạnh của công bố bài báo quốc tế trên tạp chí luật: (1) chức năng; (2) dữ liệu; (3) tạp chí; và (4) phương thức. Bài viết cho rằng đặt luật Việt Nam bối cảnh chung của học thuật quốc tế về luật là phương thức chủ yếu để công bố bài báo quốc tế trong các tạp chí luật.

I. Chức năng

Chức năng chủ yếu của công bố bài báo quốc tế trên tạp chí luật là *quốc tế hoá* trên 3 phương diện: nghiên cứu, đào tạo, và liên kết.

Thứ nhất, công bố quốc tế giúp quốc tế hoá việc nghiên cứu luật ở Việt Nam. Việc quốc tế hoá nghiên cứu luật thông qua công bố quốc tế diễn ra theo hai hướng: luật Việt Nam được giới thiệu với cộng đồng học giả quốc tế và dần dần trở thành một bộ phận của tri thức quốc tế về luật pháp; học giả Việt Nam tiếp cận và gắn kết với cộng đồng học giả quốc tế và tri thức quốc tế về luật pháp. Trên thực tế, các công bố quốc tế trên tạp chí luật từ các học giả Việt Nam đã dần dần thực hiện chức năng quốc tế hoá nghiên cứu này.⁴³

Thứ hai, công bố quốc tế quốc tế hoá việc đào tạo luật ở Việt Nam. Đào tạo luật ở Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, và quốc tế hoá đào tạo luật là một khía cạnh của quá

* Assistant Professor, Faculty of Law, The Chinese University of Hong Kong.

⁴⁰ Thông tư ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, ngày 04 tháng 4 năm 2017; Quyết định ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, ngày 31 tháng 8 năm 2018.

⁴¹ Tìm kiếm cụm từ “công bố quốc tế” trên google ngày 5 tháng 4 năm 2019 cho ra 129,000,000 kết quả.

⁴² Xem, ví dụ, một số thảo luận gần đây: Minh Châu - Phiên An, Công bố quốc tế lĩnh vực KHXX&NV: nan đề của học giới?, 189, bản tin ĐHQG-HCM 15 (2018); Nhóm Thông tin Nghiên cứu - DTU Research Informeta, Các trường đại học VN qua công bố quốc tế: Nhìn từ dữ liệu Scopus, báo điện tử Tiền Phong [16/08/2018 09:00], <https://www.tienphong.vn/giao-duc/cac-truong-dai-hoc-vn-qua-cong-bo-quoc-te-nhin-tu-du-lieu-scopus-1313551.tpo>.

⁴³ Xem ví dụ, Duy Nghĩa Phạm, *From Marx to Market: The Debates on the Economic System in Vietnam's Revised Constitution*, 11 AsJCL 263, 286 (2016); Giao Cong Vu; Kien Tran, *Constitutional Debate and Development on Human Rights in Vietnam*, 11 AsJCL 235, 262 (2016); Hoa Phuong T. Nguyen & Gregory L. Rose, *Criminalization of Drug Trafficking in Vietnam: Developments and Challenges*, 29 Colum. J. Asian L. 146, 177 (2016); Thi Thang Nga Pham, *Developments in the Right to Defence for Juvenile Offenders since Vietnam's Ratification of the Convention on the Rights of the Child*, 9 E. Asia L. Rev. 42, 88 (2014); Le Net, *Rules of Interpretation of Contracts under the UNIDROIT Principles and Their Possible Adoption in Vietnamese Law*, 7 Unif. L. Rev. n.s. 1017, 1030 (2002); Bui Xuan Hai, *Vietnamese Company Law: The Development and Corporate Governance Issues*, 18 Bond L. Rev. [i], 44 (2006); Bui Bich Lien, *Legal Interpretation and the Vietnamese Version of the Rule of Law*, 6 NTU L. Rev. 321, 338 (2011).

trình năng động này.⁴⁴ Công bố quốc tế thúc đẩy quá trình quốc tế hoá trong đào tạo luật: người dạy sử dụng công trình công bố quốc tế như một tư liệu dạy học, và người học do đó tiếp cận với những tri thức quốc tế về luật pháp.

Thứ ba, công bố quốc tế quốc tế hoá việc liên kết với các diễn đàn học thuật trong khu vực và thế giới. Trong khu vực Châu Á, có nhiều diễn đàn, hiệp hội nghiên cứu các lĩnh vực luật khác nhau đang hoạt động đều đặn, như: Asian Law Institute Conference, Asian Constitutional Law Forum, Asian Association of Law and Society, Asian Association of Law and Economics, Asian Society of International Law, và East Asian Conference on Philosophy of Law. Kinh nghiệm công bố quốc tế là yếu tố quan trọng để được mời tham gia các diễn đàn này.

II. Dữ liệu

Luật Việt Nam là nguồn dữ liệu quan trọng chính để khai thác trong việc công bố quốc tế. Điều này do hai lý do: luật Việt Nam rất phong phú; luật Việt Nam ít được khai khác trong các xuất bản quốc tế về luật.

Xem xét trước tiên tính chất phong phú của luật Việt Nam như một nguồn dữ liệu để xuất bản quốc tế. Luật Việt Nam có một lịch sử hàng nghìn năm hình thành và phát triển. Ngoài luật bản địa, luật Việt Nam được tạo dựng bởi các yếu tố của các truyền thống và xu hướng luật chính trên thế giới. Xét chung lại, dữ liệu phong phú của luật Việt Nam có thể chia thành các nhóm:

- Luật bản địa (indigenous law) (như luật tục, hương ước)
- Luật Không giáo (Confucian law) (như biểu hiện trong các bộ luật, đạo luật được ban hành bởi các triều đại khác nhau, như triều đại nhà Lê, triều đại nhà Nguyễn)
- Luật dân sự (civil law) (luật thời Pháp thuộc)
- Luật xã hội chủ nghĩa (Socialist law)
- Luật toàn cầu (global law): phát triển sau *Đổi mới* bởi việc khuyến khích tán các quy tắc pháp lý toàn cầu từ hai nguồn chính là luật so sánh (luật của các nước khác nhau) và luật quốc tế.

Lý do thứ hai: luật Việt Nam ít được khai thác trong các công bố quốc tế về luật.

⁴⁴ Ai Nhan Ho, *Legal Education in Vietnam: The History, Current Situation and Challenges*, 26 Legal Educ. Rev. 69, 94 (2016).

Trước đây, đã có một số nghiên cứu quốc tế về luật Việt Nam.⁴⁵ Gần đây, ba học giả quốc tế chính tập trung nghiên cứu về luật Việt Nam là Giáo sư Mark Sidel (Wisconsin-Madison), Giáo sư Pip Nicholson (Melbourne), và Giáo sư John Gillespie (Monash). Giáo sư Sidel nghiên cứu các vấn đề hiến pháp, luật và xã hội ở Việt Nam.⁴⁶ Giáo sư Nicholson tập trung vào hệ thống tòa án ở Việt Nam.⁴⁷ Giáo sư Gillespie nghiên cứu luật thương mại ở Việt Nam, và dần dần mở rộng các vấn đề luật và xã hội (như đất đai) từ các tiếp cận lý thuyết ứng dụng.⁴⁸

Dù các nghiên cứu này đã khai thác các khía cạnh khác nhau của luật Việt Nam, nhiều nội dung, và khía cạnh phong phú của luật Việt Nam vẫn ít được khai thác, như luật bản địa, luật Khổng giáo, luật thời Pháp thuộc, luật toàn cầu. Rào cản ngôn ngữ (thông thạo tiếng Việt) là một trong những lý do chính của việc thiếu nghiên cứu quốc tế về luật Việt Nam. Các học giả Việt Nam có lợi thế lớn trong việc khai thác dữ liệu phong phú của luật Việt Nam từ tài liệu gốc viết bằng ngôn ngữ Tiếng Việt. Cộng đồng học giả quốc tế cần sự hiểu biết về luật Việt Nam, do vậy, viết về chủ đề về luật Việt Nam sẽ thuận lợi trong công bố quốc tế.

III. Tạp chí quốc tế về luật

Mặc dù việc công bố quốc tế về luật Việt Nam có thể được diễn ra trên các diễn đàn khác nhau (hội thảo, sách chuyên khảo, chương sách, tạp chí), bài viết này tập trung vào việc công bố trên các tạp chí quốc tế về luật. Các tạp chí quốc tế về luật thích hợp cho việc công bố các bài viết về Luật Việt Nam có thể chia thành 3 nhóm khác nhau: (1) các tạp chí bình duyệt chuyên ngành; (2) các tạp chí không bình duyệt chuyên ngành; (3) các tạp chí bình duyệt chuyên về luật Châu Á.

Các tạp chí bình duyệt chuyên ngành xuất bản các bài viết về một số lĩnh vực/cách tiếp cận luật nhất định như luật so sánh (comparative law), luật hiến pháp so sánh (comparative constitutional law), luật quốc tế (international law), luật và xã hội (law and society), luật và lịch sử (law and history). Các tạp chí này, nhìn chung, có phạm vi toàn cầu, không có giới hạn về phạm vi quốc gia, nên có thể đăng bài về luật Việt Nam. Các

⁴⁵ Về tình hình nghiên cứu quốc tế về luật Việt Nam, xem: Penelope Nicholson, *Vietnamese Law: A Bibliography*, 22 Legal Reference Services Q. 139, 200 (2003); Barbara G. James, *Vietnamese Law in English: A Selected Annotated Bibliography*, 84 Law. Libr. J. 461, 498 (1992); Penelope (Pip) Nicholson; Quan Hien Nguyen, *Vietnamese Law: A Guide to Sources and Commentary*, 2 J. Comp. L. 219, 257 (2007).

⁴⁶ Mark Sidel, *Constitution of Vietnam: A contextual analysis* (2009); Mark Sidel, *Law and society in Vietnam* (2008).

⁴⁷ Penelope Nicholson, *Borrowing court systems: The experience of socialist Vietnam* (2008).

⁴⁸ John Gillespie, *Transplanting Commercial Law Reform: Developing a 'Rule of Law' in Vietnam* (2006); John Gillespie, *Localized Global Competition Law in Vietnam: A Bottom-up Perspective*, 64 Int'l & Comp. L.Q. 935, 964 (2015).

tạp chí này được biên tập bởi một đội ngũ giáo sư ở các trường đại học khác nhau, từ các nước khác nhau. Một số tạp chí thuộc nhóm này rất khó đăng, vì vậy rất có uy tín. Bài viết cho các tạp chí này thường từ khoảng 8.000 đến 14.000 từ (gồm cả chú thích và thư mục tài liệu tham khảo). Hình thức chú thích cho các tạp chí này theo các mẫu khác nhau như: *Oxford Standard Citation of Legal Authorities (OSCOLA)*⁴⁹ và *Chicago Manual of Style*.⁵⁰

Các tạp chí không bình duyệt chuyên ngành chủ yếu xuất bản ở các trường luật ở Mỹ. Hầu hết các tạp chí luật xuất bản ở các trường luật ở Mỹ do sinh viên biên tập (có sự cố vấn của giáo sư trong một số trường hợp). Các tạp chí này hoạt động như một diễn đàn đề các sinh viên luật thực tập kỹ năng biên tập, viết, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý. Các tạp chí này có hai loại: tạp chí chung và tạp chí chuyên ngành. Các tạp chí chung xuất bản bài viết về bất cứ chủ đề pháp lý nào, nhưng chủ yếu về luật Mỹ. Các tạp chí chuyên ngành xuất bản các bài viết về các chủ đề luật khác nhau. Ví dụ, ở Trường Luật Harvard, tạp chí chung là Harvard Law Review; các tạp chí chuyên ngành là: Harvard International Law, Harvard Human Rights Journal...

Các tạp chí chuyên ngành về luật so sánh và/hoặc luật quốc tế thích hợp với xuất bản các bài về luật Việt Nam. Một số tạp chí có tên gọi là luật quốc tế (international law), nhưng cũng xuất bản bài viết về luật so sánh và luật nước ngoài, vì vậy, thích hợp với xuất bản bài viết về luật Việt Nam. Một số tạp chí chuyên ngành ở Mỹ tập trung vào luật Châu Á (ví dụ: Columbia Journal of Asian Law), và vì vậy thích hợp với xuất bản các bài về luật Việt Nam. Một số tạp chí không bình duyệt chuyên ngành ở Mỹ thuộc loại tạp chí hàng đầu thế giới, được đánh giá cao ở Mỹ và ở các nước, khu vực, vùng lãnh thổ nói tiếng Anh là ngôn ngữ chính.

Các tạp chí thuộc nhóm này nhận bài vào hai dịp chính, tương thích với học kỳ của sinh viên: Tháng Hai; và Tháng Tám. Mỗi dịp thường mở trong khoảng 2 tháng. Có hai hệ thống online chính để nộp bài (có thu phí) là: Scholastica⁵¹ và ExpressSo.⁵² Một số tạp chí chấp nhận nộp bài qua e-mail. Bài viết cho loại tạp chí này thường rất dài, khoảng 10.000 đến 30.000 từ (gồm cả chú thích). Chú thích được thống nhất hoá theo The Bluebook.⁵³ Người nộp có thể nộp một bài cho nhiều tạp chí thuộc nhóm này một lúc. Khi

⁴⁹ https://www.law.ox.ac.uk/sites/files/oxlaw/oscola_2006.pdf

⁵⁰ https://www.chicagomanualofstyle.org/tools_citationguide.html

⁵¹ <https://scholasticahq.com>

⁵² <https://www.bepress.com/products/expresso/>

⁵³ <https://www.legalbluebook.com>

nộp bài, người nộp thường gửi 3 tài liệu: bài viết; lý lịch khoa học; và thư ngỏ. Đội ngũ biên tập tạp chí thường dựa vào ba tài liệu này, nhất là lịch sử xuất bản của tác giả để quyết định việc có nhận đăng bài hay không. Tác giả đã có lịch sử đăng bài trên tạp chí luật của Mỹ, nhất là các tạp chí có thứ hạng cao, sẽ thuận lợi cho việc đăng bài lần sau.

Loại tạp chí thứ ba là các *tạp chí chuyên ngành bình duyệt chuyên về luật Châu Á*. Các tạp chí này có tính chất khu vực, có cơ sở chủ quản ở Châu Á (như Hong Kong, Singapore), hoặc Úc, nhưng một số tạp chí xuất bản ở các nhà xuất bản quốc tế lớn như Cambridge University Press và Oxford University Press, vì vậy có uy tín quốc tế cao. Các tạp chí này rất thích hợp xuất bản các bài về luật Việt Nam.

Bảng dưới đây giới thiệu một số tạp chí quốc tế có uy tín có thể xuất bản bài viết về luật Việt Nam, dựa theo *Washington & Lee Law Journal Ranking*.⁵⁴ Lưu ý rằng các xếp hạng tạp chí chỉ có tính chất tham khảo, và cần được xem xét cẩn trọng.

⁵⁴ <https://managementtools4.wlu.edu/LawJournals/>

Một số Tạp chí Quốc tế về Luật

(Theo thứ tự ABC)

Tạp chí bình duyệt chuyên ngành	Tạp chí không bình duyệt chuyên ngành	Tạp chí bình duyệt về Luật Châu Á
<ul style="list-style-type: none"> • American Journal of Comparative Law • American Journal of International Law • Global Constitutionalism • Human Rights Law Review • International and Comparative Law Quarterly • International Journal of Constitutional Law • International Journal of Law in Context • Journal of Comparative Law • Journal of Law and Religion • Journal of Law and Society • Law and History Review • Law and Social Inquiry • Law and Society Review • Oxford Journal of Law 	<ul style="list-style-type: none"> • American University International Law Review • Asian-Pacific Law & Policy Journal • Berkeley Journal of International Law • Boston College International and Comparative Law Review • Boston University International Law Journal • Brooklyn Journal of International Law • Columbia Journal of Asian Law • Cornell International Law Journal • Duke Journal of Comparative & International Law • Fordham International Law Journal • George Washington International Law Review • Georgetown Journal of International Law • Georgia Journal of 	<ul style="list-style-type: none"> • Asia Pacific Journal of Environmental Law • Asia Pacific Law Review • Asia-Pacific Journal on Human Rights and the Law • Asian Journal of Comparative Law • Asian Journal of Criminology • Asian Journal of International Law • Asian Journal of Law and Economics • Asian Journal of Law and Society • Asian Journal of WTO & International Health Law and Policy • Hong Kong Law Journal • Journal of East Asia and International Law • LAWASIA Journal • National Taiwan University Law Review

<p>and Religion</p> <ul style="list-style-type: none"> • Socio & Legal Studies 	<p>International and Comparative Law</p> <ul style="list-style-type: none"> • Harvard International Law • Harvard Human Rights Journal. • Hastings International and Comparative Law Review • Indiana Journal of Global Legal Studies • Loyola of Los Angeles International & Comparative Law Review • New York University Journal of International Law and Politics • Stanford Journal of International Law • Texas International Law Journal • University of Pennsylvania Asian Law Review • University of Pennsylvania Journal of International Law • Vanderbilt Journal of Transnational Law • Washington International Law Journal • Washington 	
---	---	--

	University Global Studies Law Review • Wisconsin International Law Journal	
--	---	--

IV. Phương thức

Phương thức để công bố quốc tế là đặt luật Việt Nam vào bối cảnh chung của học thuật quốc tế về luật. Điều này đòi hỏi nhận thức những tiêu chuẩn chung của một bài báo quốc tế. Các kinh nghiệm được trình bày sau đó.

A. Bài báo quốc tế về luật

Không có một mô thức thống nhất, nhưng một bài báo quốc tế về luật thường có 3 nội dung chính: (1) lý thuyết; (2) mô tả; (3) phân tích.

1. Lý thuyết

Bài báo quốc tế về luật thường có một nền tảng lý thuyết: những luận điểm lý thuyết, các tiếp nhận, nhận thức luận mà dựa trên đó các dữ liệu được mô tả và phân tích. Nền tảng lý thuyết thường không phải là những vấn đề lý luận chung mà là những luận điểm lý thuyết/cách tiếp cận cụ thể đóng vai trò kiểm soát chặt chẽ các mô tả và lập luận sau đó.

Có 3 cách xác lập nền tảng lý thuyết:

- *Lý thuyết ứng dụng*: ứng dụng một lý thuyết sẵn có vào một trường hợp nghiên cứu.
- *Lý thuyết sửa*: một lý thuyết sẵn có được áp dụng nhưng một số điều của nó được sửa vì không phù hợp với trường hợp nghiên cứu.
- *Lý thuyết xây dựng*: các lý thuyết hiện có không phù hợp để giải thích trường hợp đang nghiên cứu, và tác giả xây dựng nên một lý thuyết mới.

Đối với luật Việt Nam, việc thiết lập nền tảng lý thuyết tùy chủ đề nghiên cứu. Bảng dưới đây mô tả mối tương quan giữa các chủ đề của luật Việt Nam với các lĩnh vực lý thuyết, cách tiếp cận liên quan. Những nghiên cứu cụ thể sẽ cần khai các lý thuyết cụ thể có liên quan:

Vietnamese Law	Relevant Theories/Approaches
Indigenous law	Legal anthropology; comparative law; law and society
Confucian Law	Comparative law; legal history; legal theory;

	law and culture
Civil Law (colonial Law)	Comparative law; legal history
Socialist Law	Comparative law; legal theory
Global Law	Comparative law (legal diffusion, legal transplant, globalization of law); international law

2. Mô tả

Việc mô tả dữ liệu thường chi tiết và toàn diện: các quy tắc pháp lý trong những nguồn luật khác nhau được mô tả. Các quy tắc pháp lý có thể nằm trong: luật lập pháp, quy định hành pháp, án lệ, và luật quốc tế. Các sự kiện pháp lý cũng được mô tả chi tiết và toàn diện. Việc mô tả dựa trên các câu hỏi: ai, ở đâu, như thế nào, khi nào, cái gì, có/không.

3. Phân tích

Phân tích thường là một phần trọng yếu của một bài báo quốc tế về luật. Điều này là vì mục tiêu của một bài báo quốc tế là tạo nên một sự hiểu biết mới. Phân tích đóng vai trò tạo ra sự hiểu biết đó. Phân tích thường tập trung trả lời câu hỏi: Tại sao. Tại sao một điều luật lại quy định như vậy? Tại sao một sự kiện pháp lý như thế lại diễn ra? Tại sao nó diễn ra theo một cách thức như vậy? Việc phân tích, do đó, chỉ ra các yếu tố tác động dẫn đến sự hình thành một điều luật, một sự kiện pháp lý, hoặc một kết quả pháp lý. Trong việc phân tích, người viết thường xem xét ba loại yếu tố:

- *Law in book*: các yếu tố pháp lý văn bản thuần túy. Điều này đòi hỏi việc đặt vấn đề pháp lý đang nghiên cứu trong một bối cảnh rộng lớn hơn của hệ thống pháp luật để tìm ra mối liên hệ tương tác. Các tác nhân pháp lý thuần túy này có thể là: luật nội dung, luật thủ tục, và cấu trúc của hệ thống pháp luật.

- *Law in action*: các yếu tố kinh tế xã hội. Điều này đòi hỏi đặt vấn đề nghiên cứu vào bối cảnh xã hội thực tế và tìm câu trả lời trong các yếu tố xã hội hay các tác nhân xã hội giải thích cho sự hình thành một điều luật hay sự diễn ra một sự kiện pháp lý, hay một hệ quả pháp lý.

- *Law in mind*: các ý tưởng, giá trị, lý thuyết, quan điểm, nguyên lý tạo nên nền tảng nhận thức của hệ thống pháp luật nói chung.

Trên đây là ba phần trọng yếu của một bài báo quốc tế. Các “kiến nghị” chính sách

hay “kiến nghị” lập pháp thường không có, hoặc được đề cập rất hạn chế dưới dạng hàm ý trong phần kết luận. Lý do là trọng tâm của một bài báo khoa học là đóng góp một sự hiểu biết mới về những gì đã và đang xảy ra cho cộng đồng khoa học. Trong khi đó, các “kiến nghị” định hướng về tương lai và hướng đến cộng đồng nhà hoạch định chính sách. Các kiến nghị chính sách và kiến nghị lập pháp thích hợp cho viết các bài báo trong nước để giúp cải cách pháp luật và hướng đến cộng đồng nhà lập pháp, hoạch định chính sách, nhưng không thích hợp trong một bài báo quốc tế hướng đến cộng đồng học giả quốc tế.

B. Kinh nghiệm

Viết một bài báo quốc tế như trên về luật Việt Nam dựa trên những kinh nghiệm:

- Khai khác chủ đề từ khối dữ liệu phong phú về luật Việt Nam bằng tài liệu gốc viết bằng tiếng Việt.
- Trong mô tả và phân tích dữ liệu về luật Việt Nam, điều cần thiết là sử dụng, trích dẫn các tài liệu gốc viết bằng tiếng Việt (sách vở, báo xuất bản trong nước, các báo cáo lập pháp, thông tin trên báo phổ thông), và phỏng vấn trực tiếp.
- Đọc các bài báo quốc tế về luật. Điều này có 4 tác dụng: ngôn ngữ (phát triển tiếng Anh); phong cách (quen thuộc với cách cấu trúc và trình bày của một bài báo quốc tế); kiến thức (những hiểu biết về kiến thức quốc tế về luật); và lý thuyết (cập nhật lý thuyết mới, làm nền tảng cho việc xây dựng khung lý thuyết). Trong lĩnh vực luật, một trong những dữ liệu quan trọng nhất chứa đựng các bài báo quốc tế là *Heinonline*.⁵⁵ Dữ liệu này cần có tài khoản để truy cập. Ngoài ra, hầu hết các tạp chí về luật xuất bản ở trường luật ở Mỹ có thể truy cập miễn phí trên trang web của tạp chí. Tham gia các diễn đàn, hội thảo khu vực và quốc tế. Điều này quan trọng trên ba phương diện. Thứ nhất, các diễn đàn này tạo điều kiện để trình bày những nghiên cứu ban đầu, nhận góp ý từ các học giả đồng nghiệp để hoàn thiện bài nghiên cứu. Thứ hai, các diễn đàn này mở ra cơ hội hợp tác xuất bản quốc tế với học giả quốc tế. Thứ ba, bài viết đã được trình bày trong các diễn đàn, hội thảo quốc tế dễ được nhận đăng trên tạp chí quốc tế hơn./.

⁵⁵ <https://home.heinonline.org>

BÀN VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ THỰC TIỄN ĐỂ CHUẨN BỊ ĐĂNG BÀI TẠI MỘT TẠP CHÍ QUỐC TẾ

Trần Việt Dũng*

Giới thiệu

Trên thế giới nói chung, trong ngày ngành luật học nói riêng, việc đăng các bài viết trên những ấn phẩm khoa học là một thước đo quan trọng trong sự nghiệp nghiên cứu khoa học của các học giả và các luật gia. Bài viết được đăng trên Tạp chí quốc tế có phản biện bởi hội đồng chuyên gia (peer-reviewed journal) được liệt kê trong danh sách của SCOPUS hoặc ISI(Thompson Reuters) là thước đo cho trình độ và chất xám của học giả. Tuy nhiên trên thực tế việc có một bài viết được chấp nhận đăng tại một tạp chí quốc tế có phản biện không đơn giản, đặc biệt là đối với những học giả mà tiếng Anh không phải ngôn ngữ chính. Nhưng đó thực tế chỉ là một trong vô vàn những vấn đề mà tác giả sẽ phải đối mặt khi có ý định gửi bài viết khoa học của mình đăng tại tạp chí quốc tế. Viết cho một tạp chí quốc tế có uy tín đòi hỏi tác giả phải học và thực hiện một số “công đoạn” khá đặc thù.

Bài tham luận này sẽ phân nêu và phân tích một số kinh nghiệm cá nhân trong việc đăng bài tại tạp chí hoặc một ấn phẩm quốc tế có cơ chế chế phản biện bởi hội đồng chuyên gia.

1. Khởi động cho dự án – hình thành tư duy về mục tiêu cho bài viết tạp chí

Nếu bạn đang nghĩ đến việc viết một bài báo khoa học tại một tạp chí quốc tế bạn nên làm những gì? Lý tưởng nhất, bạn đã được ban biên tập tạp chí đặt hàng viết bài với chủ đề rõ ràng và không phải suy nghĩ nhiều về đầu ra của sản phẩm. Trường hợp này tuy nhiên chỉ xảy ra rất hiếm hữu và thường rơi vào những người đã có uy tín cao trong lĩnh vực, ngành luật cụ thể. Đa số trường hợp, tác giả công trình nghiên cứu sẽ phải chuẩn bị kỹ lưỡng cho dự án xuất bản công trình nghiên cứu của mình.

1.1. Tìm hiểu và nghiên cứu tài liệu về chủ đề của bài viết

Tìm hiểu về các công trình đã được nghiên cứu về chủ đề mà tác định triển khai nghiên cứu và viết là tối quan trọng. Việc tìm kiếm là đánh giá tình hình nghiên cứu (literature review) trên phạm vi quốc tế về một chủ đề nghiên cứu trước khi bắt tay vào dự án viết bài là nền tảng quan trọng để tác giả đánh giá chính xác tính khả thi trong việc xuất bản của bài viết khoa học trong tương lai. Bên cạnh đó việc đánh giá đúng tình hình nghiên cứu cũng sẽ giúp tác giả khẳng định rõ định hướng của bài nghiên cứu. Việc đã có

* PGS.TS, Trưởng Khoa Luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

người viết về chủ đề dự kiến (kể cả khi giống với chủ đề mà tác giả định viết) không phải là “đầu chấm hết” cho ý tưởng sáng tạo của tác giả. Ngược lại, điều đó phải được nhìn nhận như cơ sở quan trọng cho bài viết khoa học. Bởi vì khoa học là về việc xác nhận hoặc bác bỏ kiến thức hiện có hoặc phát triển kiến thức mới. Tóm lại, hiểu biết sâu sắc về hiện trạng kho kiến thức là điều cần thiết.

Yêu cầu này thực ra cũng tồn tại đối với các tạp chí khoa học tại Việt Nam. Tuy nhiên, Ban biên tập các tạp chí quốc tế có đội ngũ các chuyên gia kiểm tra và các công cụ kỹ thuật để kiểm tra tính mới của bản thảo của các tác giả gửi bài.

Lưu ý rằng nghiên cứu tài liệu tham khảo không phải chỉ là tìm các bài báo liên quan, mà phải là tìm và đọc các bài báo đó. Việc tìm kiếm và nghiên cứu các tài liệu nghiên cứu thường bị xem nhẹ và hiếm khi được thực hiện đầy đủ với đúng nghĩa của nó. Điều này sẽ ảnh hưởng tới giá trị của công trình nghiên cứu và thực tế sẽ khó thuyết phục được những chuyên gia khó tính khi họ tiến hành phản biện bài viết.

Dưới đây là một số gợi ý để cải thiện cách tìm kiếm và nghiên cứu tài liệu:

- Thực hiện tìm kiếm và tra cứu từ các công trình mới và có uy tín về chủ đề hoặc liên quan tới chủ đề của bài viết khoa học. Trong các bài viết đó chắc chắn sẽ có dẫn chiếu tới các tài liệu tham khảo khác – tiếp tục tìm đọc các tài liệu đó. Sự liên kết này sẽ cho tác giả một cái nhìn tổng quan về vấn đề nghiên cứu.

- Nghiên cứu cả những bài viết về vấn đề nghiên cứu nhưng được thực hiện bởi các học giả thuộc ngành khoa học khác (VD: kinh tế, chính trị, kỹ thuật...). Điều này thường sẽ phải dựa vào các “từ khóa” quan trọng liên quan tới chủ đề bài viết.

- Khi hoàn thành bản thảo, hãy tìm các ấn phẩm gần đây về chủ đề của bài viết và tiếp tục kiểm tra. Thông thường, một chủ đề hay sẽ có nhiều người cùng nghiên cứu. Vì vậy, phải luôn cảnh giác cập nhật xem các nhà nghiên cứu khác đang làm việc trên các chủ đề tương tự có công bố hoặc xuất bản các bài báo nào trùng hợp hoặc tương tự như bài viết của mình. Cố gắng đảm bảo rằng bản thảo của mình hàm chứa kiến thức mới nhất của cộng đồng trong lĩnh vực nghiên cứu. Đây chính là yếu tố quan trọng để bài viết khoa học dễ được chấp nhận tại các tạp chí có uy tín.

Bắt đầu tìm kiếm và tra cứu tài liệu luôn dẫn đến một câu hỏi khó: Làm thế nào để bạn biết khi nào nên dừng lại? Sẽ luôn có những giấy tờ quan trọng mà bạn không bao giờ tìm thấy. Đây là bản chất của khoa học hiện đại. Biết khi nào bỏ (hoặc tạm dừng) việc tìm kiếm văn học và bắt đầu công việc mới là vấn đề phán xét và kinh nghiệm. Giải pháp đúng chỉ có thể là cố gắng hết sức trong việc cập nhật thông tin.

1.2. Lập kế hoạch và thực hiện nghiên cứu với mục tiêu xuất bản trong tâm trí

Hầu hết các học giả bắt đầu với ý định viết một bài báo như là một đầu ra của công trình, hoặc ít nhất là với ý nghĩ rằng đây có thể là một khả năng. Nếu vậy, nghiên cứu nên được lên kế hoạch và thực hiện với mục tiêu là sẽ có ấn phẩm trong tâm trí. Một trong những yêu cầu quan trọng của một bài viết khoa học là ghi lại công việc đầy đủ chi tiết để người đọc có thể bám sát các lập luận được trình bày và đánh giá tính hợp lý, logic của những phân tích, kết luận được rút ra trong bài viết của tác giả. Tác giả của một bài viết khoa học được công bố phải sẵn sàng bảo vệ công trình trước những lời chỉ trích, và vì vậy họ nên có sẵn các tài liệu để có thể xem xét lại dữ liệu thô được sử dụng và chi tiết quan trọng phục vụ cho việc minh chứng lập luận của mình. Như vậy, đầu tiên và quan trọng nhất, các tài liệu sau khi được tác giả thu thập sẽ phải được lưu giữ một cách có hệ thống. Tác giả phải có kế hoạch về thời gian và năng lượng để “đáp trả” các ý kiến phản biện.

Thực tế, một bài viết khoa học muốn được đăng trên một tạp chí quốc tế sẽ phải vượt qua được bài kiểm tra khó của các phản biện là các chuyên gia quốc tế trong lĩnh vực liên quan. Tác giả phải chuẩn bị tâm lý sẽ phải mất nhiều công sức cho việc chỉnh sửa (thậm chí còn nhiều trí lực hơn cả để viết bản thảo đầu tiên). Nhưng tác giả cần tâm niệm đó là một phần của “cuộc chơi” và điều rất cần thiết để bài viết được tròn trịa trước khi được công bố.

Để kiểm tra chính mình tác giả nên trả lời các câu hỏi sau:

- Bài viết có chứa đựng đủ các chất liệu mới không?
- Chủ đề của bài viết có nằm trong phạm vi của tạp chí mình định gửi đăng?
- Bài viết có khái quát, cô đọng và được tổ chức tốt không?
- Các kết quả nghiên cứu đã thể được đầy đủ các phân tích của tác giả?
- Các kết luận có được hỗ trợ bởi các dữ liệu đáng tin cậy?
- Bài viết có các thông tin trùng lặp không? Nếu có thì đã được xử lý phù hợp chưa?
- Tất cả các tham chiếu được trích dẫn trong văn bản có trong danh sách tham khảo?

2. Lựa chọn tạp chí cho ấn phẩm

2.1. Phân loại và xác định loại tạp chí phù hợp cho bài viết

Khi dự kiến đăng một bài viết khoa học trên một tạp chí quốc tế, tác giả cần xác định rõ mình sẽ gửi đứa con tinh thần của mình tới tạp chí nào? Làm thế nào để chọn đúng tạp chí cho công trình của mình? Đừng đánh bạc bằng cách phân tán bản thảo của

bạn tới nhiều tạp chí cùng một lúc. Nên tập chung vào một tạp chí vì như vậy sẽ giúp việc trả lời các câu hỏi và nhận xét của phản biện được tập chung và tốt hơn.

Các tạp chí lâu đời thường là các tạp chí mang tính lý luận pháp lý và bao hàm cho mọi ngành, phân ngành của khoa học pháp lý. Ví dụ: Harvard Law Review, Hasting Law Journal, Georgetown Law Journal, Hague Journal on the Rule of Law, Journal of Legal Analysis (Oxford) ... Tuy nhiên, các tạp chí này thường có xu hướng thiên về các vấn đề của luật quốc nội của cơ sở xuất bản. Các bài viết mang hơi hướng quốc tế sẽ khó được in hơn trên các tạp chí này.

Lưu ý, mặc dù không có một định tiêu chí chính thức nhưng thường các tạp chí có tên là “Journal” sẽ mang nặng tính lý luận hơn các tác chí “Review” hay “Periodical”. Thường các tạp chí mang tên “Review” sẽ thiên về những bài viết bàn về thực tiễn áp dụng luật (ít can thiệp về những vấn đề lý luận), còn “Periodical” sẽ thiên về báo cáo, hay bình luận án hơn.

Trong xu hướng phát triển ngày nay, việc chuyên môn hóa cũng dần trở thành chuẩn mực trong hoạt động nghiên cứu. Nhiều tạp chí khoa học quốc tế cũng thực hiện việc “chuyên môn hóa”. Có nhiều tạp chí thể hiện rõ định hướng của nghiên cứu của mình thuộc nhóm ngành luật cụ thể như luật kinh doanh, đầu tư, môi trường, nhân quyền, giải quyết tranh chấp, công pháp quốc tế, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, thương mại quốc tế, hiến pháp, hình sự, dân sự, lao động... Thông thường tên các tạp chí này sẽ thể hiện mục tiêu và phạm vi của chúng. Ví dụ: World Trade Journal, Asian Journal of International Law, American Journal of Criminal Justice, International Journal of Cyber Criminology, Journal of International Humanitarian Legal Studies, Journal of Tort Law, Journal of World Intellectual Property. Việc bài viết được đăng trên tạp chí chuyên ngành sâu sẽ giúp tác giả có cơ hội được nhiều người đọc (những nhà nghiên cứu trong ngành hẹp) biết tới hơn, được dẫn chiếu nhiều hơn... nhưng yêu cầu đối với bài viết cũng sẽ sâu hơn các tạp chí luật học nói chung.

Các tác giả cũng có thể tiếp cận các tạp chí luật so sánh, như Asia Law of Comparative Law, Korean Law of International and Comparative Law, Notre Dame Journal of International & Comparative Law, Global Journal of Comparative Law, European Journal of Comparative Law and Governance... Đây là các tạp chí có thể đăng bài viết thuộc nhiều ngành luật khác nhau nhưng phải liên quan tới “so sánh pháp luật”. Tác giả cần lưu ý là đối với các tạp chí này chủ đề phải là so sánh chế định pháp luật

thuộc các hệ thống pháp luật khác nhau. Không phải là áp dụng luật quốc tế trong hệ thống pháp luật quốc gia.

Có một phương pháp khác mà tác giả cũng có thể cân nhắc là chọn những chủ đề liên ngành, luật và một ngành khác. Ví dụ: chọn tạp chí thuộc ngành kinh tế chính trị để gửi bài về kinh tế học pháp luật. Tất nhiên trong trường hợp này tác giả cần phải đảm bảo được các phương pháp kinh tế học khi nghiên cứu vấn đề pháp lý. Trong thời gian qua tôi đã cùng một tác giả khác đã viết về đề tài bảo vệ môi trường trong đầu tư quốc tế. Bài viết được chúng tôi gửi cho tạp chí *McGill International Journal of Sustainable Development Law and Policy*. Bài viết sẽ phân tích về những khía cạnh áp dụng luật đầu tư quốc tế và bảo vệ môi trường trước những tác động của vi phạm bảo vệ môi trường của nhà đầu tư nước ngoài.

Cách tốt nhất để chọn tạp chí phù hợp là so sánh bài viết tạp chí với bài viết của mình. Hãy tập chung vào một hai tạp chí và cố gắng để viết theo phong cách của tạp chí đó. Hãy đọc các bài viết mới nhất của các tạp chí đó để nắm bắt xu hướng nhận bài của tạp chí.

Cũng lưu ý nghiên cứu tỷ lệ bị từ chối của tạp chí mục tiêu. Về nguyên tắc các tạp chí peer-reviewed sẽ khó được đăng hơn các tạp chí thông thường (không có phản biện). Các tạp chí quốc tế có uy tín được đánh giá trong danh sách của SCOPUS and Thompson Reuters (ISI) sẽ đòi hỏi chất lượng cao hơn, có tỷ lệ bị từ chối nhiều hơn. Những tạp chí như Harvard Law Journal, Hague Journal on the Rule of Law có tỷ lệ bị từ chối lên tới 85%. Nếu bài viết của tác giả ít tính đột phá và không quá đặc biệt, hãy tìm tới những tạp chí ít uy tín hơn. Bạn có thể tìm hiểu về vấn đề này trên trang web Science Gateway [www.sciencegateway.org].

2.2. Hãy lưu ý các yêu cầu của tạp chí tại “Hướng dẫn cho tác giả”

Sau khi đã chọn được tạp chí để gửi bài viết, hãy truy cập trang web của tạp chí và tải xuống “Hướng dẫn cho tác giả”, in ra và đọc hướng dẫn kỹ. Chúng thường bao gồm các nguyên tắc biên tập chi tiết, thủ tục nộp hồ sơ cho việc xuất bản truy cập mở, và các nguyên tắc về bản quyền và đạo đức. Tác giả phải tuân thủ trật tự các yêu cầu của Hướng dẫn cho tác giả cho bản thảo của bài viết của mình, ngay cả bản nháp đầu tiên, sử dụng bố cục văn bản thích hợp, trích dẫn tham chiếu, cách trình bày danh mục tham khảo, số liệu và bảng biểu, v.v. Tác giả phải biết rằng tất cả các biên tập viên đều ghét lãng phí thời gian cho các bản thảo chuẩn bị kém. Họ cũng có thể nghĩ rằng tác giả không tôn trọng họ và tạp chí. Vì vậy bài viết không tuân thủ về hình thức sẽ bị từ chối ngay.

Mặc dù ngày càng nhiều tạp chí đặt ra những loại cấu trúc mới, đặc thù cho các bài viết đăng trên tạp chí (xem kỹ Hướng dẫn cho tác giả), nhìn chung các bài viết khoa học sẽ luôn phải bao gồm các phần cấu trúc cơ bản sau:

- Phần giới thiệu khái quát, ngắn gọn về bài viết- Tiêu đề bài viết, Phần tóm tắt (Abstract) và Từ khoá (keywords).
- Phần nội dung, thường được chia thành: Phần giới thiệu, Phần phương pháp nghiên cứu, Phần phân tích – đánh giá, và Phần Kết luận.
- Phần tài liệu tham khảo và Tài liệu bổ sung hoặc phụ lục.

Các tác giả nước ngoài cần đặc biệt lưu ý tới yêu cầu về dẫn chiếu và các ghi chú. Các tạp chí của Châu Âu, Anh và Mỹ thường có những yêu cầu về hình thức ghi chú khá khác nhau. Ở Anh các tạp chí thường thích sử dụng hướng dẫn ghi chú của Oxford – “OSCOLA”; Ở Mỹ các tạp chí lại thích sử dụng hướng dẫn của Harvard – “Blue Book”. Các tác giả sẽ phải hết sức chú ý về yêu cầu ghi chú.

3. Thư ngỏ gửi ban biên tập

Mặc dù không phải là một yêu cầu bắt buộc, việc tác giả gửi một bức thư ngỏ tóm tắt bài viết (cover letter) cho Tổng biên tập sẽ là một điểm cộng lớn cho bài viết. Một bức thư tốt sẽ giúp thu hút sự quan tâm của Ban biên tập đối với bài viết.

Mục đích của thư ngỏ là giúp cho ban biên tập có cái nhìn tổng quan và tích cực về bản thảo. Nó đóng một phần quan trọng đối với quyết định cho phép bản thảo được chấp nhận trên nguyên tắc và đi tiếp sang thủ tục phản biện. Thư ngỏ sẽ giúp ban biên tập có thông tin họ cần để đánh giá cơ bản về bài viết.

Nếu tổng biên tập tin rằng bản thảo phù hợp với tạp chí, lựa chọn tiếp theo sẽ là yêu cầu biên tập viên xem lại bài viết. Biên tập viên này sẽ đánh giá bài viết kỹ hơn và có yêu kiến có chấp nhận hoặc từ chối bài viết. Nếu biên tập viên tin rằng bài viết là một tài liệu đáng giá, họ sẽ phải tìm người đánh giá thích hợp cho bản thảo. Mỗi biên tập viên sẽ đọc toàn bộ bản thảo cẩn thận và quyết định có nhận bài viết hay không. Nhưng thư ngỏ là “chỉ báo” đầu tiên và quan trọng nhất mà mỗi biên tập viên xem xét khi đưa ra các quyết định này. Tại sao một bản thảo có thể bị từ chối mà không xem xét? Có ba lý do cơ bản. Trước hết, bài viết có thể không phù hợp với phạm vi của tạp chí. Một lý do khác để từ chối mà không xem xét sẽ là nếu tiếng Anh của bản thảo kém. Đây thực tế một vấn đề nhạy cảm. Các biên tập viên thường tôn trọng những ai viết một bài báo bằng ngôn ngữ không phải là ngôn ngữ mẹ đẻ, nhưng nếu người đánh giá có quá nhiều khó khăn để hiểu ý nghĩa của câu, họ sẽ không thể xem xét đầy đủ các giá trị kỹ thuật của tác phẩm. Ban

biên tập sẽ không lãng phí thời gian quý giá của những người đánh giá tình nguyện của tạp chí (trừ khi bài viết quá xuất sắc). Trường hợp này tác giả sẽ được ban biên tập gợi ý hoàn thiện bài viết và sau đó gửi lại. Cuối cùng, một biên tập viên có thể từ chối một bài viết mà không xem xét nếu thấy rõ ràng rằng bài viết đó không mới hoặc quan trọng. Vì vậy, mục tiêu của tác giả trong việc viết thư tóm tắt là phải thể hiện rõ ràng nhất có thể về bài viết: cung cấp đủ thông tin để đảm bảo rằng bản thảo không được từ chối một cách không thích hợp mà không xem xét.

Cấu trúc phổ biến của một bức thư tóm tắt:

- Thông tin bản thảo: Tiêu đề của bản thảo và loại bài viết được gửi (thư, giấy thường, giấy đặc biệt, đánh giá, hướng dẫn, giao tiếp, v.v.). Nếu gửi một phần đặc biệt, hãy đề cập đến tên phần đặc biệt.

- Vấn đề đang được giải quyết: Vấn đề gì đã dẫn đến công trình nghiên cứu này? Khoảng cách nào đang được lấp đầy? Bối cảnh rộng hơn cho công trình này là gì?

- Tính mới của công trình nghiên cứu: Có gì mới ở đây, chưa được xuất bản trước đây? Nên có câu “Trong phạm vi kiến thức của chúng tôi/tôi, đây là công trình đầu tiên cho thấy....”

- Tầm quan trọng của công trình: Tại sao nội dung mới được đề cập ở trên quan trọng? Tác động tiềm năng đối với lĩnh vực này là gì?

- Phù hợp với tạp chí: Tại sao tác phẩm này thuộc về và thu hút độc giả của tạp chí này? Việc công bố bản thảo này sẽ mang lại lợi ích cho tạp chí như thế nào? (Hãy làm quen với phạm vi tạp chí.) Đề cập đến nếu bài báo này được xây dựng trên một bài báo trước được xuất bản trong tạp chí này hoặc có liên quan trực tiếp đến một bài báo được xuất bản trong tạp chí này.

- In nhiều lần: Các tạp chí thường muốn có độc quyền với bài viết hay vì vậy tác giả cần tránh việc công trình nghiên cứu được công bố nhiều nơi. Trong thư ngỏ tác giả nên có đoạn khẳng định “Bản thảo này chưa được xuất bản trước đây và hiện không có tạp chí nào, đã in hoặc đang được kiểm tra để xuất bản.”

- Xác nhận của tác giả: “Tất cả các tác giả đã đọc và phê duyệt bản thảo được gửi và đồng ý với bản đề trình của họ cho tạp chí này”.

- Cuối cùng, kết thúc bằng một thông tin liên lạc của tác giả khi cần thiết.

Lưu ý: Những điều cần tránh trong một bức thư bao gồm các tuyên bố phóng đại hoặc kết quả quá mức, kết luận không được hỗ trợ bởi các dữ liệu được báo cáo trong bản thảo, các câu lặp đi lặp lại từng chữ từ bản thảo (xin đừng sao chép và dán phần tóm tắt!)

và quá nhiều chi tiết kỹ thuật. Hãy nhớ rằng thư tóm tắt phải ngắn gọn, chỉ nói điều quan trọng nhất./.

PHỤ LỤC 1

NHỮNG LỖI PHỔ BIẾN TRONG MỘT BÀI VIẾT GỬI TẠP CHÍ QUỐC TẾ

Phần giới thiệu (Introduction)

- Vấn đề nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu không được làm rõ

 - Mục tiêu của bài viết mang tính liệt kê, lặp đi lặp lại (VD: mục tiêu của bài viết là giải thích những điều tác giả đã làm’) hoặc mơ hồ (VD: Tác giả sẽ tìm hiểu các vấn đề liên quan tới XYZ’)

 - Giới thiệu cấu trúc của bài viết thiếu hệ thống, không mạch lạc (VD: phương pháp nghiên cứu được đặt ở phần kết quả nghiên cứu)
-

“Hướng dẫn về hình thức của tạp chí cho các tác giả”

- Không tuân thủ về hình thức (tiếng Anh – Anh thay vì tiếng Anh - Mỹ)

 - Bài viết vượt quá số lượng từ cho phép

 - Phần giới thiệu quá xa đà vào việc giới thiệu những tài liệu đã được tác giả nghiên cứu (literature review)

 - Phương pháp nghiên cứu, cách thức triển khai và công cụ thực hiện phương pháp nghiên cứu (được tác giả giới thiệu trong phần Giới thiệu) không hợp lý/ không phù hợp với tính chất của vấn đề nghiên cứu

 - Quá nhiều các nhận định chủ quan mà không có dẫn chứng, cơ sở lập luận (Chưa cần biết đúng sai... mọi lập luận phải có cơ sở lập luận về luật, chứng cứ...)

 - Không thực hiện các footnote như yêu cầu của tạp chí
-

- Các tài liệu dẫn chiếu quá cũ hoặc không thể được người đọc tiếp cận.
-

Nội dung bài viết không đáp ứng về yêu cầu khoa học của tạp chí

- Nội dung viết bị lặp lại nhiều lần
-
- Các nội dung phân tích ít liên quan hoặc liên quan không rõ ràng với câu hỏi nghiên cứu
-
- Các phân tích và lập luận chính (key arguments) không dựa trên các dẫn chiếu hợp lý, đủ tin cậy
-
- Các phân tích trong bài viết không trả lời được câu hỏi nghiên cứu của bài viết
-
- Phân phân tích, lập luận đánh giá quá cao tác động của kết quả nghiên cứu và không công nhận những hạn chế của công trình nghiên cứu
-
- Không phân tích các khía cạnh khác nhau của vấn đề hoặc bỏ qua các luận điểm quan trọng nhưng trái với luận điểm của tác giả
-

Bài viết có sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh nghèo nàn

- Viết sai chính tả quá nhiều
-
- Sử dụng các câu quá dài, không rõ chủ ngữ - vị ngữ

NGHIÊN CỨU CÁCH THỨC VIẾT BÀI VÀ ĐĂNG TẠP CHÍ QUỐC TẾ

Phan Nhật Thanh*

Đỗ Thị Mai Hạnh**

I. Giới thiệu chung

Nghiên cứu khoa học là hoạt động tìm kiếm một cách hệ thống các tri thức, tìm hiểu sự việc thông qua việc nghiên cứu hay kinh nghiệm cá nhân.⁵⁶ Nghiên cứu khoa học giúp chúng ta hiểu sự việc một cách có hệ thống. Kết quả nghiên cứu thường được công bố qua các sách và các tạp chí khoa học với mục đích chia sẻ kinh nghiệm hay quan điểm giữa các học giả. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu và công bố còn là mối dây liên kết mang tính học thuật giữa các nhà nghiên cứu với nhau.⁵⁷

Nghiên cứu là một quá trình cần nhiều thời gian, sự kiên nhẫn, và đặc biệt là trí tuệ. Tuy nhiên kết quả không phải lúc nào cũng được người khác thừa nhận. Viết và xuất bản bài báo là những minh chứng thiết yếu của một sự nghiệp khoa học thành công nên nhiều nhà nghiên cứu đều mong muốn có bài đăng trên những tạp chí uy tín. Điều này không chỉ khẳng định về uy tín khoa học mà còn là điều kiện cần để được công nhận học hàm hay học vị. Tuy nhiên, một điều có thể dễ nhận thấy là việc viết một bài báo khoa học hết sức khó khăn, và càng đặc biệt khó khăn khi tác giả có ý định đăng ở tạp chí khoa học uy tín trên thế giới, với chỉ số xếp loại học thuật cao. Những khó khăn ở đây có thể bao gồm từ lúc lựa chọn chủ đề, tiến hành khảo sát các công trình nghiên cứu liên quan đến chủ đề, phân tích và lên kế hoạch viết bài, viết bản thảo, chỉnh sửa bản thảo và quyết định đăng ở tạp chí nào có khả năng thành công nhất.

II. Các yêu cầu của một bài báo khoa học

1. Tựa đề/tên bài báo

Tựa đề được xem là linh hồn của bài viết. Tựa đề phản ánh kiến thức cơ bản của người nghiên cứu và đồng thời cũng cho chúng ta phân biệt với những bài viết khác. Theo Beth A. Fischer và Michael J. Zigmond, tầm quan trọng của tiêu đề không thể phóng đại vì nó quyết định đến việc bài báo có được quan tâm và đọc hay không. Tựa đề

* PGS.TS, Phó trưởng Khoa Luật Hành chính – Nhà nước, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

** TS, Trưởng bộ môn, Khoa Luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

⁵⁶ Nguyễn Đình Thọ, Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh (2013), NXB Tài chính, tr 5.

⁵⁷ Barbara Gstel and Robert A. Day, How to Write and Publish a Scientific Paper: Eight Edition (Greenwood, 2016),

thường có hai loại là tựa đề mô tả (nêu lên trọng tâm nghiên cứu) và tựa đề kết luận (xác định kết luận nghiên cứu).⁵⁸

Tựa đề bài báo thường viết ở trang đầu và nằm ở vị trí trung tâm. Độ dài khoảng 5 đến 10 từ. Lưu ý là tiêu đề không viết tắt hay in nghiêng.⁵⁹

Làm sao để có một tiêu đề hay bởi lẽ sẽ có rất nhiều người đọc tiêu đề bài viết của chúng ta (tuy nhiều người chỉ đọc tiêu đề mà không đọc nội dung). Do đó, từ ngữ tiêu đề phải được lựa chọn hết sức cẩn trọng làm sao với một vài từ nhưng thể hiện được trọn vẹn nội dung bài báo. Một tiêu đề không thích hợp sẽ không tiếp cận được đọc giả.⁶⁰ Tựa đề cần thể hiện sự cần thiết để nghiên cứu, có tính hữu ích trong nhận thức và trong thực tế cuộc sống. Cố gắng tránh những thuật ngữ mập mờ, thuật ngữ chuyên môn đang gây tranh cãi.

2. Tác giả và tư cách tác giả (Author and Affiliations)

Tác giả và tư cách tác giả nằm ngay phía dưới (thường bên phải) tựa đề. Việc ghi tên tác giả ngoài việc xác định bản quyền đối với công trình nghiên cứu thì còn xác định tính trách nhiệm đối với công trình nghiên cứu.

Nhiều nhà nghiên cứu phương pháp cho rằng tác giả nên xác định tên của mình trong suốt cuộc đời nghiên cứu. Việc này vừa giúp phân biệt với các tác giả khác trùng tên vừa giúp người đọc có thể theo dõi tính liên tục các công trình cũng như lĩnh vực nghiên cứu của người viết.

Tác giả có thể là một cá nhân hoặc một nhóm. Thứ tự để tên tác giả cũng cho thấy giá trị và trách nhiệm liên quan. Thông thường, người đứng tên đầu tiên sẽ chịu trách nhiệm chính.

3. Tóm tắt nội dung (Abstract)

Bên cạnh tiêu đề, phần tóm tắt được xem là một trong những phần quan trọng nhất của bài báo. Tóm tắt là một phiên bản nhỏ của bài báo, phần tóm tắt cũng được xem là phần tóm lược thông tin của bài báo.⁶¹ Những người quan tâm đến bài báo thường đọc kỹ

⁵⁸ Beth A. Fischer and Michael J. Zigmond, *Components of A Research Article (2004)*, BA Fischer & MJ Zigmond, tr 1.

⁵⁹ ISI-Journal.vn, *Cách viết một bài báo khoa học*, <http://isi-journal.vn/cach-viet-mot-bai-bao-khoa-hoc/> (truy cập ngày 10/04/2019).

⁶⁰ Robert A. Day, *How to Write and Publish a Scientific Paper: 4th Edition* (Cambridge University Press, 1994), tr 15.

⁶¹ Robert A. Day, *How to Write and Publish a Scientific Paper: 4th Edition* (Cambridge University Press, 1994), tr 29.

phần tóm tắt để xem tác giả đề cập đến vấn đề nào và có cần thiết cho họ xem tiếp hay không.⁶²

Phải xác định một bản tóm tắt nội dung tốt, chính xác và chân thật. Lưu ý là một bản tóm tắt tốt sẽ có ảnh hưởng một cách mạnh mẽ đến quyết định của người biên tập. Có hai dạng tóm tắt là tóm tắt cấu trúc và tóm tắt không cấu trúc. Tóm tắt cấu trúc thường nêu rõ hoàn cảnh, mục tiêu nghiên cứu, phương pháp thực hiện, kết quả và kết luận. Tóm tắt không cấu trúc chỉ là tóm tắt ngắn gọn công trình nghiên cứu. Nhìn từ góc độ nghiên cứu pháp lý, cấu trúc tóm tắt thường là một đoạn văn đề cập đến vấn đề mà tác giả quan tâm, cách tiếp cận vấn đề, định hướng nghiên cứu và kết quả nghiên cứu.⁶³ Tùy vào độ dài của bài báo mà xác định số lượng từ cho phần tóm tắt.

Tóm lại, một tóm tắt tốt phải ngắn gọn, chân thật, có thể đứng độc lập, không sử dụng biệt ngữ và không trích dẫn. Cần lưu ý là chất lượng phần tóm tắt có ảnh hưởng rất lớn đối với người biên tập.

4. Từ khoá (key words)

Từ khoá phải ngắn gọn, cụ thể, phản ánh được nội dung mấu chốt của bài báo.

5. Giới thiệu/dẫn nhập (Introduction)

Lời dẫn nhập của bài báo nêu bật được vấn đề nghiên cứu. Lời dẫn nhập sẽ trả lời cho câu hỏi vì sao tác giả thực hiện nghiên cứu này. Cách dẫn nhập có thể đi từ tổng quan đến cụ thể, thể hiện được bối cảnh vấn đề nghiên cứu. Phần giới thiệu cũng cho độc giả hiểu được phần nào những vấn đề nghiên cứu đã được thực hiện trước đó, vấn đề nào cần phải được nghiên cứu thêm. Lời giới thiệu có thể xem như phần nghiên cứu tổng quan của bài báo, có thể bao gồm cả việc định nghĩa những thuật ngữ chuyên môn (nếu có).⁶⁴

Nhìn chung, phần dẫn nhập sẽ trả lời cho các câu hỏi là vấn đề cần nghiên cứu là gì, đã có giải pháp hoặc cách giải thích nào chưa, hạn chế hay bất cập của các giải pháp đó, tác giả cần phải nghiên cứu thêm những gì và kết quả mà tác giả mong muốn là gì. Cần lưu ý là những vấn đề mà các công trình hay tác giả khác đã nghiên cứu cần phải được dẫn chứng rõ ràng và đáng tin cậy vì chính điều này sẽ làm cho người đọc đánh giá được giá trị bài báo của tác giả và cũng chứng minh được một điều là vấn đề mà tác giả đang nghiên cứu là cần thiết.

⁶² Beth A. Fischer and Michael J. Zigmond, *Components of A Research Article (2004)*, BA Fischer & MJ Zigmond, tr 1.

⁶³ ISI-Journal.vn, *Cách viết một bài báo khoa học*, <http://isi-journal.vn/cach-viet-mot-bai-bao-khoa-hoc/> (truy cập ngày 10/04/2019).

⁶⁴ ISI-Journal.vn, *Cách viết một bài báo khoa học*, <http://isi-journal.vn/cach-viet-mot-bai-bao-khoa-hoc/> (truy cập ngày 10/04/2019).

6. Phương pháp (Methods)

Nghiên cứu khoa học là hoạt động mà con người tìm hiểu sự việc một cách có hệ thống.⁶⁵ Đây là một quá trình nghiên cứu chọn lọc, đánh giá thông tin và đưa ra những kiến thức mới hay kiến thức tổng hợp được. Một bài báo hay công trình nghiên cứu khoa học phải đạt đến các chuẩn mực như hướng đến vấn đề mang tính quy luật, hướng đến tri thức mới và đảm bảo chặt chẽ, tin cậy.⁶⁶

Phương pháp nghiên cứu là cách thức mà tác giả sử dụng trong nghiên cứu. Tuy theo định hướng của chủ đề mà tác giả có sự lựa chọn các phương pháp cho phù hợp. Về cơ bản, chúng ta có các phương pháp phổ biến như:⁶⁷

- 1) Nghiên cứu diễn dịch (Deductive Research)
- 2) Nghiên cứu quy nạp (Inductive Research)
- 3) Nghiên cứu định tính (Qualitative Research)
- 4) Nghiên cứu định lượng (Quantitative Research)
- 5) Nghiên cứu mô tả (Descriptive Research)
- 6) Nghiên cứu phát hiện (Exploratory Research)
- 7) Nghiên cứu phân tích (Analysis Research)
- 8) Nghiên cứu giải thích (Explanatory Research)
- 9) Nghiên cứu diễn giải (Interpretive Research)
- 10) Nghiên cứu lý thuyết (Theoretical Research)
- 11) Nghiên cứu ứng dụng, triển khai (Applied and development Research)
- 12) Nghiên cứu đánh giá (Evaluation Research)
- 13) Nghiên cứu so sánh (Comparative Research)
- 14) Nghiên cứu thực nghiệm (Experimental Research)
- 15) Nghiên cứu tình huống (Case-study Research)
- 16) Nghiên cứu hành động (Action Research)
- 17) Nghiên cứu thiết kế (Design Research)

Trong nghiên cứu khoa học pháp lý, có thể đó là nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu mô tả hay nghiên cứu cải thiện pháp luật. Tuy nhiên cũng có cách tiếp cận khác khi bàn

⁶⁵ Đinh Phi Hồ (2016), *Phương pháp nghiên cứu kinh tế và viết luận văn thạc sỹ*, NXB Kinh tế TP.HCM, tr 4.

⁶⁶ Nguyễn Văn Thắng (2014), *Giáo trình thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, tr 15-16.

⁶⁷ Xem thêm: Đỗ Minh Khôi (chủ biên, 2016), *Phương pháp, quy trình và kỹ thuật nghiên cứu cơ bản trong khoa học pháp lý*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; Nguyễn Văn Thắng (2014), *Giáo trình thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh*, NXB Đại học kinh tế quốc dân; Nguyễn Đình Thọ (2013), *Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Tài chính; Đinh Phi Hồ (2016), *Phương pháp nghiên cứu kinh tế và viết luận văn thạc sỹ*, NXB Kinh tế TP.HCM

về phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực luật học. Theo cách tiếp cận này thì các tác giả thường định hướng theo nghiên cứu lý thuyết (nghiên cứu khái niệm, quy định của pháp luật); nghiên cứu triết lý pháp luật (nghiên cứu nội dung, triết lý pháp luật); nghiên cứu đạo đức, xã hội học, chính trị học pháp luật (tương tác giữa luật học với đạo đức, xã hội học, kinh tế học, chính trị học...); hay nghiên cứu ảnh hưởng của pháp luật (tác động của pháp luật lên chính sách, hoàn thiện thể chế...).⁶⁸

7. Kết quả (Results)

Kết quả là những phát hiện sau quá trình nghiên cứu. Kết quả phải ngắn gọn, mạch lạc và thuyết phục.⁶⁹ Kết quả nghiên cứu phải trả lời được các câu hỏi nêu ra ở phần giới thiệu và cũng nhằm xác định tính khác biệt của như giá trị nghiên cứu của tác giả so với những công trình nghiên cứu khác. Kết quả nghiên cứu phải trung thực và khách quan, được thực hiện trên những cơ sở lý luận và thực tiễn một cách nghiêm túc.

8. Nguyên tắc trích dẫn tài liệu

Tác giả phải căn cứ theo yêu cầu của tạp chí mà trích dẫn cho phù hợp. Cách ghi trích dẫn phải thống nhất trong toàn bộ bài viết và phù hợp với cách trình bày trong danh mục tài liệu tham khảo.

9. Ngôn ngữ

Tác giả cần sử dụng ngôn ngữ cho phù hợp với yêu cầu của tạp chí mà mình dự định gửi bài. Đối với bài đăng tạp chí quốc tế sử dụng tiếng Anh, tác giả cũng cần lưu ý cách viết và cách trình bày sao cho chuẩn mực. Tốt nhất là nhờ người sử dụng tốt tiếng Anh (tốt nhất là người ở các nước nói tiếng Anh) có chuyên môn trong lĩnh vực mình nghiên cứu biên tập lại bài viết.

10. Đạo đức nghiên cứu

Khi nghiên cứu, tác giả cần phải tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Đó là là các nguyên tắc, chuẩn mực điều chỉnh hành vi nghiên cứu, đề cao trách nhiệm của người nghiên cứu. Dù là nghiên cứu mang tính chất cá nhân hay tập thể (nhóm nghiên cứu), tác giả (hay nhóm tác giả) phải trích dẫn đúng quy định, trung thực. Kết quả nghiên cứu phải là kết quả của quá trình tìm tòi, phát hiện chứ không phải là sao chép hay lấy của người khác.

III. Công bố bài báo khoa học

⁶⁸ Đỗ Minh Khôi (chủ biên, 2016), *Phương pháp, quy trình và kỹ thuật nghiên cứu cơ bản trong khoa học pháp lý*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr 28 – 29.

⁶⁹ ISI-Journal.vn, *Cách viết một bài báo khoa học*, <http://isi-journal.vn/cach-viet-mot-bai-bao-khoa-hoc/> (truy cập ngày 10/04/2019).

Thông thường, các tạp chí khoa học đều có hướng dẫn cách thức tham gia và gửi bài cho tạp chí. Tuy nhiên, việc quyết định gửi tạp chí nào là tùy vào mục đích cũng như mong muốn của tác giả. Có quan điểm cho rằng yếu tố làm nên bài báo quốc tế bao gồm tài, tiền và cơ chế hỗ trợ hợp lý.⁷⁰

1. Năng lực nghiên cứu

Là khả năng chuyên môn tốt, phương pháp tốt, sự đam mê và tính trung thực trong nghiên cứu.

2. Tìm hiểu lĩnh vực và yêu cầu tạp chí dự định gửi bài

Hiện nay có hai nhóm phân loại uy tín được cộng đồng khoa học công nhận trên thế giới. Phân loại theo Viện thông tin khoa học Mỹ (Institute for Scientific Information, thường gọi là ISI) và theo Scopus (Hà Lan)

ISI (Institute for Scientific Information, Hoa Kỳ)

ISI (Institute for Scientific Information, Hoa Kỳ) được Eugene Garfield thành lập năm 1960, sau đó nó được chuyển sang cho Thomson Scientific & Healthcafe năm 1992, hiện giờ được gọi là Thomson ISI thuộc tập đoàn Thomson Reuters.

ISI cung cấp chỉ mục và cơ sở dữ liệu trích dẫn hàng ngàn tạp chí học thuật, bao gồm cả những cơ sở dữ liệu có từ lâu đời như Science Citation Index (SCI), Social Sciences Citation Index (SSCI), Arts and Humanities Citation Index (AHCI). Cơ sở dữ liệu này cho phép các nhà nghiên cứu xác định những bài báo nào đã được trích dẫn nhiều nhất và người trích dẫn chúng.

Ngoài ra, ISI cũng xuất bản báo cáo hàng năm liệt kê yếu tố tác động cho các tạp chí thuộc ISI. ISI cũng công bố các nhà khoa học được trích dẫn nhiều. Chính điều này mà nó gắn với hồ sơ và uy tín của các nhà khoa học.

Hiện nay ISI có hơn 14.000 tạp chí.⁷¹

Scopus

Scopus là cơ sở dữ liệu trích dẫn và tóm tắt các bài báo khoa học (Elsevier's Abstract and Citation Database) do nhà xuất bản Elsevier (Hà Lan) thiết lập năm 2004. Scopus bao gồm khoảng 36.377 tên sách từ 11.678 nhà xuất bản; 34.346 tạp chí chuyên ngành khoa học, kỹ thuật, y tế, sức khỏe, xã hội, nghệ thuật và nhân văn.

⁷⁰ Hoàng Chí Cương, *Ba yếu tố làm nên bài báo quốc tế*, <https://vnexpress.net/khoa-hoc/ba-yeu-to-lam-nen-bai-bao-quoc-te-2454347.html> (truy cập 27/04/2019).

⁷¹ Institute for Scientific Information (ISI), <http://www.socialcapitalgateway.org/content/organization/institute-scientific-information-isi> (truy cập 27/04/2019).

Các tạp chí trong Scopus được chọn lựa rất nghiêm ngặt, số lượng nhiều hơn ISI (khoảng 70% tạp chí của ISI cũng nằm trong Scopus). Tuy nhiên, cơ sở dữ liệu của Scopus chỉ bao gồm những bài báo xuất bản từ 1995 trở về sau. Danh sách các tạp chí Quốc tế thuộc danh mục SCOPUS theo website: <https://www.elsevier.com/solutions/scopus/content>.⁷²

3. Cơ chế thẩm định

Khi gửi bài cho các tạp chí, tác giả cũng cần lưu ý cơ chế thẩm định (peer – reviewed/refereed). Thông thường sẽ có hai phản biện độc lập. Tùy theo kết quả thẩm định tính mới, tính học thuật cũng như các yêu cầu khác của tạp chí để xác định bài tác giả được đăng không phải sửa chữa, được đăng nhưng phải sửa chữa hay bị từ chối.

4. Điều kiện tài chính

Theo nghiên cứu của Hoàng Chí Cương, các tạp chí có chỉ số impact factor cao thì chi phí cho việc đăng và thẩm định rất cao (trung bình 100USD/trang). Do đó, tác giả cũng cần lưu ý để có thể định lượng số trang và nguồn tài chính hỗ trợ cần thiết.⁷³

Tóm lại, việc viết và đăng bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế đòi hỏi một quá trình chuẩn bị công phu, nhiều thời gian và chi phí tài chính. Tuy nhiên, bài được đăng là một kết quả khoa học hoàn toàn xứng đáng để tự hào./.

⁷² Xem thêm: Viện Khoa học và Công nghệ, *Tạp chí thuộc danh mục Scopus*, <http://gust.edu.vn/vn/html/tap-chi-danh-muc-scopus> (truy cập 27/04/2019).

⁷³ Hoàng Chí Cương, *Ba yếu tố làm nên bài báo quốc tế*, <https://vnexpress.net/khoa-hoc/ba-yeu-to-lam-nen-bai-bao-quoc-te-2454347.html> (truy cập 27/04/2019).

CÔNG BỐ BÀI BÁO QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC PHÁP LÝ - ĐỘNG LỰC, KINH NGHIỆM VÀ THÁCH THỨC

Cao Vũ Minh*

1. Động lực công bố bài báo quốc tế trong lĩnh vực pháp lý

1.1. Điều kiện để được công nhận học vị Tiến sĩ

Vào thời phong kiến, trong kết quả các cuộc thi Nho học, học vị tiến sĩ được phong cho những người đỗ tất cả ba kỳ thi là thi hương, thi hội và thi đình. Người thi đỗ tiến sĩ được ghi danh trong bảng vàng khoa cử. Dưới triều vua Lê Thái Tông, vào năm Thiệu Bình thứ 5, triều đình tổ chức thi Hương ở các đạo và năm sau tổ chức thi Hội tại Kinh đô. Từ đó mở đầu ra lệ cứ ba năm một lần thi làm lệ thường. Cũng chính dưới thời Lê Thái Tông, vào năm Nhâm Tuất (1442) bắt đầu ra lệnh dựng bia ghi tên các tiến sĩ⁷⁴.

Hiện nay, tiến sĩ là học vị cao nhất do một cơ sở đào tạo cấp cho nghiên cứu sinh sau khi đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ. Theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ thì người dự tuyển nghiên cứu sinh phải thỏa điều kiện: *i*. có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ; *ii*. là tác giả **01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học** hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Sau khi đã hoàn thành các môn học ở bậc học nghiên cứu sinh và hoàn thành Luận án, muốn được công nhận học vị Tiến sĩ thì nghiên cứu sinh phải công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trong đó có **01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI - Scopus** hoặc đã công bố tối thiểu 02 báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc **02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện**. Như vậy, khi dự tuyển nghiên cứu sinh, ứng viên chỉ cần công bố bài báo trong các tạp chí chuyên ngành trong nước là thỏa điều kiện. Tuy nhiên, nếu muốn công nhận học vị Tiến sĩ thì nghiên cứu sinh bắt buộc phải có bài báo quốc tế.

1.2. Điều kiện để được hướng dẫn Nghiên cứu sinh

Theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì tiêu chuẩn người hướng dẫn nghiên cứu sinh là: **“phải có tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục các tạp chí của cơ sở**

* TS. Luật học, Tạp chí Khoa học pháp lý, Trường Đại học Luật Tp. HCM.

⁷⁴ Cao Ngọc Lân, *Tìm hiểu về các triều đại Việt Nam*, Nxb. Lao Động, 2011, tr. 255.

dữ liệu ISI Thomson Reuters hoặc của cơ sở dữ liệu Scopus - Elsevier (sau đây gọi chung là danh mục các tạp chí ISI - Scopus) hoặc ít nhất một chương sách tham khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành; hoặc là tác giả chính của tối thiểu 02 báo cáo bằng tiếng nước ngoài đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện thuộc lĩnh vực khoa học liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh”. Như vậy, muốn được hướng dẫn Nghiên cứu sinh thì người hướng dẫn bắt buộc phải có bài báo quốc tế.

1.3. Điều kiện để được công nhận chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư

Theo Điều 5 Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư thì Tiêu chuẩn chức danh Giáo sư là: “*Ứng viên là tác giả chính đã công bố được ít nhất 03 bài báo khoa học (quốc tế) hoặc (và) bằng độc quyền sáng chế; giải pháp hữu ích; tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc tế. Ứng viên không đủ công trình khoa học quy định tại điểm này thì phải có ít nhất 02 trong số các công trình khoa học nêu trên và 01 chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản hoặc có ít nhất 02 trong số các công trình khoa học nêu trên và 01 sách chuyên khảo do một nhà xuất bản có uy tín xuất bản.*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020: Ứng viên là tác giả chính đã công bố được ít nhất 05 bài báo khoa học (quốc tế) hoặc (và) bằng độc quyền sáng chế; giải pháp hữu ích; tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc tế. Ứng viên không đủ công trình khoa học quy định tại điểm này thì phải có ít nhất 03 trong số các công trình khoa học nêu trên và 02 chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản hoặc có ít nhất 03 trong số các công trình khoa học nêu trên và 02 sách chuyên khảo do một nhà xuất bản có uy tín xuất bản”.

Theo Điều 6 Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư thì Tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư là: “*Ứng viên là tác giả chính đã công bố được ít nhất 02 bài báo khoa học (quốc tế) hoặc (và) bằng độc quyền sáng chế; giải pháp hữu ích; tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể*

thao đạt giải thưởng quốc tế. Ứng viên không đủ công trình khoa học quy định tại điểm này thì phải có ít nhất 01 trong số các công trình nêu trên và 01 chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản hoặc có ít nhất 01 trong số các công trình nêu trên và 01 sách chuyên khảo do một nhà xuất bản có uy tín xuất bản;

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020: Ứng viên là tác giả chính đã công bố được ít nhất 03 bài báo khoa học (quốc tế) hoặc (và) bằng độc quyền sáng chế; giải pháp hữu ích; tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc tế. Ứng viên không đủ công trình khoa học quy định tại điểm này thì phải có ít nhất 02 trong số các công trình nêu trên và 01 chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản hoặc có ít nhất 02 trong số các công trình nêu trên và 01 sách chuyên khảo do một nhà xuất bản có uy tín xuất bản”.

Năm 2017, Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước công bố danh sách 1.226 giáo sư, phó giáo sư được xét duyệt năm 2017 (xét duyệt theo Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ)). Con số này cao kỷ lục trong suốt lịch sử 41 năm Nhà nước tổ chức xét phong/ công nhận đạt tiêu chuẩn phó giáo sư, giáo sư. Điều đáng nói, trong số Giáo sư, Phó giáo sư được xét duyệt, số người có công trình nghiên cứu khoa học được đăng trên các tạp chí ISI/ Scopus rất thấp.

Theo số liệu thống kê, trong số 85 Giáo sư được xét duyệt năm 2017 thì có 56 Giáo sư có bài báo đăng trên tạp chí ISI/ Scopus, chiếm gần 66%. Như vậy, khoảng 34% Giáo sư được xét duyệt năm 2017 không có bài báo khoa học đăng trên các tạp chí nổi tiếng quốc tế. Đối với Phó giáo sư, trong số 1.141 người được xét duyệt thì có 532 người có bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế, chiếm 46,6%. Như vậy, có trên 53% Phó giáo sư được xét duyệt năm 2017 không có bài báo khoa học trên các tạp chí ISI/ Scopus⁷⁵.

Như vậy, so với Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ), Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg đã “nâng tầm” Giáo sư, Phó Giáo sư theo chuẩn mực quốc tế. Theo đó, nếu muốn được công nhận chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư thì ứng viên cũng bắt buộc phải có bài báo quốc tế.

1.4. Điều kiện để được chọn làm thành viên Hội đồng Giáo sư nhà nước, Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành và Hội đồng Giáo sư cơ sở

⁷⁵ Báo Tiền Phong, Hàng loạt GS, PGS không có bài báo ISI/Scopus, ngày 05/02/2018. Truy cập: <https://www.tienphong.vn/giao-duc/hang-loat-gs-pgs-khong-co-bai-bao-isiscopus-1239949.tpo>, ngày 26/4/2019.

Theo Điều 17 Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg thì Giáo sư, Phó Giáo sư sẽ được chọn làm thành viên Hội đồng Giáo sư nhà nước, Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành và Hội đồng Giáo sư cơ sở phải có điều kiện: *“có kết quả nghiên cứu được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín hoặc xuất bản ở nhà xuất bản có uy tín trong 05 năm liền kể với thời điểm được bổ nhiệm thành viên Hội đồng”*. Tuy nhiên, khác với điều kiện để được công nhận học vị Tiến sĩ, điều kiện để được hướng dẫn Nghiên cứu sinh, điều kiện để được công nhận chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư, bài báo quốc tế trong điều kiện để được chọn làm thành viên Hội đồng Giáo sư nhà nước, Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành và Hội đồng Giáo sư cơ sở chỉ là tiêu chí “mềm”. Nói cách khác, để được công nhận chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư, bài báo quốc tế trong điều kiện để được chọn làm thành viên Hội đồng Giáo sư nhà nước, Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành và Hội đồng Giáo sư cơ sở thì ứng viên không nhất thiết phải có bài báo quốc tế vì tiêu chí này có thể quy đổi ngang với *“các xuất bản ở nhà xuất bản có uy tín trong nước”*.

1.5. Điều kiện để được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập từ giảng viên chính (hạng II) lên giảng viên cao cấp (hạng I)

Thông tư số 08/2018/TT-BGDĐT ngày 12/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập quy định điều kiện để được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập từ giảng viên chính (hạng II) lên giảng viên cao cấp (hạng I) là phải có: *“bài báo khoa học; kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế; giải pháp khoa học, công nghệ hữu ích; sách phục vụ đào tạo; báo cáo khoa học được công bố toàn văn trong kỷ yếu của hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế; tác phẩm nghệ thuật, Chương trình biểu diễn, thành tích thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế. Một bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học thuộc danh Mục ISI (trong tập hợp SCI, SSCI, AHCI, SCIE) và danh Mục Scopus được tính tối đa 2,0 điểm. Một bài báo khoa học có phản biện và được công bố trên tạp chí có mã số chuẩn quốc tế ISSN, không thuộc hệ thống ISI, Scopus được tính tối đa 1,0 điểm”*. Tuy nhiên, giống như điều kiện để được chọn làm thành viên Hội đồng Giáo sư nhà nước, Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành và Hội đồng Giáo sư cơ sở, bài báo quốc tế trong điều kiện để được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức

giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập từ giảng viên chính (hạng II) lên giảng viên cao cấp (hạng I) không phải là tiêu chí bắt buộc.

Qua phân tích trên, có thể thấy, bài báo quốc tế là tiêu chí “cứng” để được công nhận học vị Tiến sĩ, để được hướng dẫn Nghiên cứu sinh, để được công nhận chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư. Đối với việc được chọn làm thành viên Hội đồng Giáo sư nhà nước, Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành và Hội đồng Giáo sư cơ sở, được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập từ giảng viên chính (hạng II) lên giảng viên cao cấp (hạng I) thì bài báo quốc tế chỉ là tiêu chí “mềm” và mang tính khuyến khích chứ không bắt buộc.

2. Kinh nghiệm công bố bài báo quốc tế trong lĩnh vực pháp lý

Việc công bố quốc tế trong lĩnh vực pháp lý có thể thực hiện thông qua các hình thức như: *i.* công bố bài viết trên các Tạp chí chuyên ngành luật (law journal/ review); *ii.* công bố bài viết trên các tạp chí đa ngành, liên ngành, ngành gần; *iii.* công bố bài viết trong các sách chuyên khảo (monograph) của các nhà xuất bản uy tín thế giới như nhà xuất bản Đại học Oxford (Oxford University Press, viết tắt OUP), nhà xuất bản Đại học Cambridge (Cambridge University Press, viết tắt CUP), nhà xuất bản Đại học California (University California Press, viết UC Press)...; *iv.* công bố bài viết trong các Chương sách (book chapter) trong sách biên soạn (edited book) của nhà xuất bản Springer...; *v.* bài viết trên kỷ yếu hội thảo có phản biện (Diễn đàn Hiến pháp châu Á⁷⁶)...

Liên quan đến các Tạp chí chuyên ngành luật thì có các tạp chí uy tín trong hệ thống danh mục ISI (<http://ip-science.thomsonreuters.com/mjl/>), danh mục Scopus (www.scimagojr.com). Ngoài ra còn có các tạp chí chuyên ngành luật nhưng không nằm trong danh mục ISI hay Scopus (ví dụ: ở Úc có khoảng 623 tạp chí chuyên ngành luật (*law journals*), ở Hoa Kỳ có 1537 tạp chí chuyên ngành luật (*law journals*).

Để đăng tải các bài viết trên tạp chí chuyên ngành luật, cần chú trọng những cách thức sau: *i.* bài báo trình bày những vấn đề mới (*original article*). Bài viết loại này

⁷⁶ Diễn đàn lần đầu tiên được tổ chức tại Đại học Quốc gia Seoul vào năm 2005; lần thứ hai tại Trung tâm Trao đổi pháp lý châu Á, Đại học Nagoya vào năm 2007; lần thứ ba tại Trường Luật, Đại học Quốc gia Đài Loan vào năm 2009; lần thứ tư tại Trung tâm Luật So sánh và Luật công, Khoa Luật, Đại học Hong Kong vào năm 2011; Lần thứ năm tại Trung tâm Luật công, Trường Luật, Đại học Thanh Hoa vào năm 2013; Lần thứ sáu tại Trung tâm Nghiên cứu pháp luật châu Á, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Singapore vào năm 2015; Lần thứ bảy tại Khoa Luật, Đại học Thammasat vào năm 2017; Lần thứ tám tại Khoa Luật thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội sẽ tổ chức Hội thảo Diễn đàn Luật Hiến pháp châu Á lần thứ 8 với chủ đề “*Luật Hiến pháp châu Á: Những phát triển gần đây và xu hướng tương lai*” (*Asian Constitutional Law: Recent Developments and Trends*).

thường có độ dài từ 8000 đến 12000 từ hoặc không giới hạn độ dài. Trường hợp bài ngắn thì vào khoảng 5000 từ; *ii.* bình luận bài báo khác hoặc ý kiến phản hồi (*reply/comments*). Bài viết loại này thường có độ dài từ 1000 đến 2000 từ; *iii.* bình luận sách (*book review*). Bài viết loại này thường có độ dài từ 1000 đến 2000 từ; *iv.* bình luận án (*case law*). Bài viết loại này thường có độ dài từ 1000 đến 2000 từ.

Do nhiều yếu tố chi phối nên việc lựa chọn tạp chí cũng phải kỹ lưỡng và phù hợp với xu hướng của bài viết. Trên thực tế có những tạp chí luật chọn bài theo tiêu chí chuyên ngành (*Administrative Law Review, Criminal Law Review...*), có những tạp chí thì chấp nhận tất cả các bài thuộc về khoa học pháp lý mà không giới hạn các chuyên ngành (*Harvard Law Review...*)

Để công bố một bài báo quốc tế trong lĩnh vực pháp lý thì chất lượng bài viết đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Bài viết đó có thể liên quan đến những ưu tiên, những tiêu chí mà tạp chí hướng đến (*Relevance to the journal*). Đó cũng có thể là những đề tài nghiên cứu mang tính độc đáo (*Originality of topic*), hoặc đó có thể là những bài viết mang tính so sánh luật (*Has the author compared developments in different common law countries?*). Nhìn chung, các bài viết này phải mang tính quốc tế, có khả năng phát triển và liên quan đến các vấn đề pháp lý của thế giới. Trong đó, như đã trình bày thì vấn đề chất lượng của bài viết (*Quality of writing*) là yếu tố quan trọng hàng đầu. Đối với những bài viết chất lượng thì tính từ thời điểm viết và được chấp nhận đăng tải thì một bài báo có thể trải qua các giai đoạn sau: *i.* tìm tài liệu, đọc, suy nghĩ và viết với thời gian có thể lên đến 6 tháng; *ii.* gửi bài đến các tạp chí: khoảng 1 - 3 tháng/ 1 tạp chí; *iii.* chỉnh sửa theo yêu cầu của tạp chí: khoảng 1 - 3 tháng; *iv.* đăng tải, xuất bản: khoảng 1 - 2 tháng. Như vậy, thời gian tối thiểu để viết và công bố một bài báo trên tạp chí chuyên ngành của quốc tế là 12 tháng. Đối với những trường hợp khác thì thời gian có thể kéo dài không giới hạn.

Bài viết được gửi qua hệ thống website online hoặc bằng email. Cần lưu ý là bài viết chỉ gửi duy nhất một tạp chí mà không gửi đồng thời cho nhiều tạp chí hay nhà xuất bản khác nhau. Các tài liệu cần gửi bao gồm: *i.* nội dung bài viết; *ii.* trang tiêu đề (*title page*); *iii.* tóm tắt (*abstract*). Ngoài ra, một số tạp chí còn có thể yêu cầu thêm: thư gửi ban biên tập (*cover letter*); lý lịch khoa học (CV); đề xuất chuyên gia phản biện...

Chi phí cho một bài báo: phần lớn các tạp chí luật uy tín không thu phí duyệt, đăng, in bài. Tuy nhiên, vẫn có một số tạp chí uy tín vẫn thu một khoản phí duyệt, đăng,

in bài (một vài trăm USD) hoặc các khoản phí khác như: phí *open access* (một vài nghìn USD), phí in màu, phí in thêm bản sao bài báo...

Đối với Việt Nam, công bố bài báo quốc tế là những thử thách khó khăn. Do đó, cần phải chú ý 03 vấn đề sau:

Một là, vấn đề chọn đề tài. Người viết cần: *i.* chọn chủ đề mình quan tâm và đã theo đuổi nghiên cứu lâu nay; *ii.* đọc các công trình nghiên cứu quan trọng trên thế giới liên quan đến chủ đề; *iii.* tìm vấn đề học thuật cần khai thác thêm; *iv.* tìm cách tiếp cận thú vị, gây chú ý; *v.* tìm phương pháp nghiên cứu phù hợp.

Hai là, chú trọng cách viết bài báo quốc tế: *i.* cách đặt tiêu đề, viết tóm tắt, viết phần giới thiệu, luận giải tình hình nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, viết kết luận, *ii.* cách viết tiếng Anh học thuật; *iii.* vấn đề bảo đảm tính mới (*originality*); *iv.* cách đưa ra các lập luận (*arguments*); *v.* cách sử dụng tài liệu hợp lý; *vi.* cách trích dẫn khoa học.

Ba là, công đoạn gửi tạp chí: *i.* chọn tạp chí phù hợp; *ii.* cách giao tiếp với ban biên tập và chuyên gia phản biện; *iii.* đối mặt với “nguy cơ” từ chối đăng bài; *iv.* cách nhận biết và loại trừ tạp chí nguy tạo.

3. Thách thức cho Việt Nam

Công bố bài báo quốc tế là con đường tắt yếu để các nhà khoa học Việt Nam vươn lên hội nhập với khoa học thế giới. Đây còn là yêu cầu cấp thiết đối với các nhà nghiên cứu, bất kể là ở lĩnh vực khoa học nào. Đối với lĩnh vực khoa học pháp lý, các công bố càng khó khăn bởi pháp luật Việt Nam với pháp luật thế giới luôn có những khác biệt lớn liên quan đến thể chế, chế độ chính trị, tư duy pháp lý... Tuy nhiên, công bố bài báo quốc tế vẫn là con đường phải đi và những khó khăn cần phải vượt qua đó là:

Thứ nhất, rào cản về ngôn ngữ, thiếu thông tin khoa học, sự khác nhau về phương pháp luận nghiên cứu khoa học và đặc biệt là rào cản về nhận thức khiến cho việc công bố bài báo quốc tế đầy chông gai và khó khăn.

Thứ hai, động lực nghiên cứu càng lên cao lại càng giảm. Điển hình, đối với điều kiện để công nhận học vị Tiến sĩ và điều kiện để hướng dẫn nghiên cứu sinh thì công bố bài báo quốc tế là tiêu chí “cứng”. Đối với tiêu chí công nhận chức danh Giáo sư, Phó giáo sư thì một bài báo quốc tế có thể quy đổi ngang với “*một chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản hoặc một sách chuyên khảo do một nhà xuất bản có uy tín xuất bản*”. Trong khi đó, điều kiện để được chọn làm thành viên Hội đồng Giáo sư nhà nước, Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành và Hội đồng Giáo

su cơ sở; điều kiện để được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập từ giảng viên chính (hạng II) lên giảng viên cao cấp (hạng I) thì lại không bắt buộc phải có bài báo quốc tế. Quy định trên dẫn đến nghịch lý là càng có học hàm, học vị, chức danh nghề nghiệp cao thì càng không có động lực để công bố bài báo quốc tế. Bên cạnh đó, quy định này không tạo ra sự thúc đẩy những giảng viên trẻ công bố bài báo quốc tế bởi những “đầu tàu” về nghiên cứu khoa học đã không có nhiều động lực trong công bố bài báo quốc tế.

Thứ ba, cơ chế hỗ trợ trực tiếp các tác giả có bài viết công bố quốc tế chưa tương xứng với kết quả đạt được. Hiện nay, theo khảo sát, mức hỗ trợ trung bình cho một công bố bài báo quốc tế là 40 - 60 triệu đồng (một số nơi khác cao hơn như Đại học Kinh tế hỗ trợ 100 - 150 triệu đồng, Đại học Kinh tế - Luật hỗ trợ 120 - 150 triệu đồng). Nếu chia trung bình cho 12 tháng làm việc miệt mài thì số tiền hỗ trợ mỗi tháng chỉ khoảng 3,5 - 5 triệu. Đây là số tiền quá thấp và không kích thích cho quá trình phấn đấu, miệt mài nghiên cứu để có bài báo quốc tế.

Thứ tư, các tọa đàm, hội thảo xoay quanh việc chia sẻ kinh nghiệm công bố quốc tế; các khóa học về academic writing; hình thành diễn đàn, mạng lưới khoa học nhằm giúp các giảng viên trẻ công bố bài báo quốc tế hiện còn yếu và thiếu.

Thứ năm, hiện tượng các tạp chí khoa học quốc tế “dorm” không có trong danh sách ISI, Scopus, được xuất bản bởi các công ty tư nhân nhỏ, các nhóm học giả không có uy tín và thiếu đạo đức vẫn như “nấm sau cơn mưa”. Điều này ít nhiều gây ảnh hưởng đến các giảng viên trẻ vì rất dễ gửi nhầm bài viết trên các tạp chí này, gây mất uy tín cá nhân, phí công sức và giá trị công trình mà mình tâm huyết./.

VAI TRÒ CỦA BÀI BÁO QUỐC TẾ VÀ CÁCH LỰA CHỌN NHỮNG TẠP CHÍ QUỐC TẾ

Nguyễn Thái Cường*
Erik Van Den Haute**

Đặt vấn đề

Bài viết đề cập đến mục đích của việc công bố bài báo quốc tế và cách lựa chọn những tạp chí quốc tế. Theo quyết định số 37/2018/QĐ-TTg về việc ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư, thủ tục xét huỷ bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư quy định về việc đề xét chức danh Giáo sư phải có bài báo quốc tế. Đây là một điều kiện bắt buộc, tuy nhiên quy định này có nhiều điểm khác biệt so với những năm trước về việc xét chuẩn giáo sư, phó giáo sư theo QĐ số 174/2008 không yêu cầu các ứng viên phải có bài báo quốc tế. Các điều kiện mới trong quyết định số 37/2018 và Quyết định số 174/2008 có sự khác biệt rất lớn. Tại sao có sự khác biệt này? mục đích của việc công bố bài báo quốc tế để làm gì ? và những tạp chí nào là những tạp chí quốc tế uy tín ? là những vấn đề cần thảo luận.

I. Vai trò của việc vai trò của bài báo quốc tế

Việc công bố bài báo quốc tế có phải là điều kiện bắt buộc không là một câu hỏi được đặt ra trong phần nghiên cứu này.

1. Công bố bài báo quốc tế không phải là điều kiện bắt buộc

Từ năm 2017 trở về trước, việc công bố bài báo quốc tế không phải là một điều kiện bắt buộc, Việt Nam đang dần hội nhập sâu và rộng vào môi trường quốc tế, đang dần dần khẳng định được vai trò của mình. Có thể đây là một bước quá độ trước khi đưa tiêu chí bài báo quốc tế như là một tiêu chí bắt buộc cho những đợt xét duyệt sau năm 2018.

Theo tài liệu hướng dẫn xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS năm 2017 do Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước ban hành, ứng viên năm nay được xét duyệt trên cơ sở tiêu chuẩn hợp nhất Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg. Việc công nhận chức danh phó giáo sư gồm các tiêu chuẩn chung nhưng không có tiêu chuẩn nào yêu cầu ứng viên phải có bài báo khoa học đăng trên tạp chí ISI/Scopus.

* TS, Khoa luật Dân sự, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

** GS. TS. Khoa Luật, Trường Đại học Brussels, Vương quốc Bỉ.

Mặt khác, mỗi ngành khoa học có một đặc thù riêng trong việc nghiên cứu và công bố. Đối với các ngành khoa học xã hội thì trong số các giáo sư được xét duyệt năm nay có 11 ngành/28 ngành có giáo sư được phong lần này nhưng không có bài báo ISI/Scopus nào như tâm lý, ngôn ngữ, giáo dục học, công nghệ thông tin, luật học. Như vậy, phải chăng việc công bố các bài báo quốc tế không phải là điều kiện cần thiết và không thể áp dụng giống nhau cho các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội ?

Theo bảng khảo sát số lượng GS và PGS qua các năm, năm 2011 là thấp nhất, chỉ có 408 GS, PSG và tăng dần qua các năm và tăng vọt vào năm 2017 và chúng ta đang chờ số lượng GS, PGS được xét vào năm 2018 với những tiêu chí mới để có thể đánh giá cụ thể hơn về các tiêu chí xét duyệt học hàm GS, PGS ảnh hưởng ít nhiều đến số lượng được xét hàng năm ngoài những yếu tố ảnh hưởng khác.

Cụ thể hơn, có thể nhìn thấy trong năm 2017, có 1.226 người được công nhận đạt tiêu chuẩn giáo sư (GS), phó giáo sư (PGS). Đây là con số cao kỷ lục trong 41 năm qua, thậm chí lớn hơn tổng số hai năm 2015, 2016. Đây là năm cuối áp dụng Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg[6] ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư. Xem thêm các vấn đề gây tranh cãi trong việc xét chức danh GS, PGS. Theo GS Trần Văn Nhung khẳng định chất lượng GS, PGS năm nay không đổi, thậm chí có phần tăng lên, trên thực tế, trong số GS, PGS được xét duyệt, số người có công trình nghiên cứu khoa học được đăng trên các tạp chí ISI/Scopus rất thấp. Như vậy theo quy định 174/2008 tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư không quy định điều kiện về việc công bố bài báo quốc tế.

2. Tiêu chí chung cho việc xét Giáo sư, Phó giáo sư

Theo quy định cũ năm 2008 thì việc xét chức danh GS, PGS không cần phải có điều kiện công bố bài báo quốc tế. Điều 8 QĐ 174/2008 quy định tiêu chuẩn chung của chức danh giáo sư, phó giáo sư: Có đủ tiêu chuẩn của nhà giáo theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thực hiện ; Trung thực, khách quan và hợp tác với đồng nghiệp trong hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, công nghệ. Có bằng tiến sĩ từ đủ 36 tháng trở lên kể từ ngày có quyết định cấp bằng tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ và có chuyên ngành được đào tạo phù hợp với ngành chuyên môn của chức danh giáo sư, phó giáo sư đăng ký xét đạt tiêu chuẩn. Nếu đã có bằng tiến sĩ nhưng chưa đủ 36 tháng tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ thì phải có số công trình khoa học quy đổi gấp hai lần tiêu chuẩn quy định tại khoản 4 Điều 8 của Quy định này, bao gồm cả các bài báo khoa học và các công trình thực hiện trong ba năm cuối. Có đủ số công trình khoa học

quy đổi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có ít nhất 50% số công trình khoa học quy đổi từ các bài báo khoa học và 25% số công trình khoa học quy đổi được thực hiện trong ba năm cuối tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ. Có báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ dưới dạng một công trình khoa học tổng quan được viết như một bài báo khoa học trình bày ý tưởng khoa học, hướng nghiên cứu chính, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu của tác giả từ sau khi bảo vệ luận án tiến sĩ đối với người đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh phó giáo sư hoặc từ sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh phó giáo sư đối với người đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư.

Sử dụng thành thạo một ngoại ngữ phục vụ cho công tác chuyên môn và giao tiếp được bằng tiếng Anh. Quy định tại khoản 6 Điều 8 của Quy định này được áp dụng thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Trước thời điểm này thì áp dụng quy định về tiêu chuẩn ngoại ngữ tại Nghị định số 20/2001/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2001. Đạt từ hai phần ba số phiếu tín nhiệm trở lên của tổng số thành viên Hội đồng chức danh giáo sư cơ sở, đạt từ ba phần tư số phiếu tín nhiệm trở lên của tổng số thành viên Hội đồng chức danh giáo sư ngành, liên ngành và đạt từ hai phần ba số phiếu tín nhiệm trở lên của tổng số thành viên Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước. Như vậy, từ năm 2008 đến năm 2017, việc xét công nhận chức danh GS, PGS hoàn toàn không quy định điều kiện phải có công bố quốc tế trong việc xét chức danh GS, PGS. Tuy nhiên đến QĐ số 37/2008 có sự thay đổi đáng kể trong tiêu chuẩn về việc xét chức danh GS, PGS trong đó quy định bắt buộc phải có công bố quốc tế.

B. Công bố bài báo quốc tế là điều kiện bắt buộc trong việc xét chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư từ năm 2018

Bài báo quốc tế là một điều kiện bắt buộc để xét chức danh Giáo sư. Cụ thể, khoản 8 Điều 5 QĐ 37 quy định bài báo khoa học là bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín từ sau khi ứng viên được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh phó giáo sư. Theo lộ trình đến năm 2020, ứng viên thuộc nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ phải là tác giả chính và đã công bố được ít nhất hai bài báo khoa học trên tạp chí khoa học quốc tế thuộc hệ thống ISI, Scopus. Và từ năm 2020, ứng viên phải có thêm ít nhất một bài báo khoa học. Nhóm ngành khoa học xã hội yêu cầu thấp hơn. Ứng viên phó giáo sư chỉ cần ít nhất một bài đăng trên tạp chí ISI/Scopus.

1) Phù hợp với điều kiện trong việc đào tạo trình độ tiến sĩ

Tiêu chuẩn công nhận chức danh GS, PGS phù hợp với tiêu chuẩn tiến sĩ theo quy chế do Bộ GD&ĐT ban hành năm 2017. Theo đó, để được đăng ký đánh giá luận án, nghiên cứu sinh phải công bố tối thiểu hai bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án. Trong đó, một bài đăng trên tạp chí ISI/Scopus hoặc hai báo cáo bằng tiếng nước ngoài trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 2 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện. Như vậy, quy định mới của việc xét chức danh GS, PGS phù hợp với thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/04/2017 về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ GD&ĐT.

Quy định này chi tiết thêm nghiên cứu sinh thực hiện những đề tài thuộc Nhóm ngành II (quy định tại Phụ lục VII), trong đó có Ngành Luật phải công bố nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án trong tối thiểu 02 bài báo hoặc báo cáo, trong đó có 01 báo cáo đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện.

Như vậy, quy định mới về điều kiện công nhận chức danh GS, PGS phù hợp với quy định của quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ GD&ĐT trong việc quy định việc công bố bài báo quốc tế như một điều kiện bắt buộc trong ngành Luật. Điều đặc biệt là trong nội dung này có phân loại theo từng nhóm ngành nghiên cứu khoa học khác nhau.

2) Quy định chính thức bắt buộc phải có bài báo quốc tế trong việc xét chức danh GS, PGS từ năm 2018

Điểm khác biệt lớn nhất trong QĐ 147/2008 và QĐ 37/2018 là việc quy định về việc công bố kết quả nghiên cứu khoa học trong đó quy định rõ bài báo khoa học là bài báo được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín[8].

a) Ứng viên là tác giả chính đã công bố được ít nhất 03 bài báo khoa học hoặc (và) bằng độc quyền sáng chế; giải pháp hữu ích; tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc tế. Ứng viên không đủ công trình khoa học quy định tại điểm này thì phải có ít nhất 02 trong số các công trình khoa học nêu trên và 01 chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản hoặc có ít nhất 02 trong số các công trình khoa học nêu trên và 01 sách chuyên khảo do một nhà xuất bản có uy tín xuất bản.

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020: Ứng viên là tác giả chính đã công bố được ít nhất 05 bài báo khoa học hoặc (và) bằng độc quyền sáng chế; giải pháp hữu ích; tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc tế. Ứng

viên không đủ công trình khoa học quy định tại điểm này thì phải có ít nhất 03 trong số các công trình khoa học nêu trên và 02 chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản hoặc có ít nhất 03 trong số các công trình khoa học nêu trên và 02 sách chuyên khảo do một nhà xuất bản có uy tín xuất bản. [...]

Bài báo khoa học quy định tại các khoản 4, 6, 7 và điểm c khoản 9 Điều này là bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín từ sau khi ứng viên được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh phó giáo sư. [...]. Tiêu chuẩn chức danh phó giáo sư quy định về việc công bố kết quả nghiên cứu khoa học

a) Ứng viên là tác giả chính đã công bố được ít nhất 02 bài báo khoa học hoặc (và) bằng độc quyền sáng chế; giải pháp hữu ích; tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc tế. Ứng viên không đủ công trình khoa học quy định tại điểm này thì phải có ít nhất 01 trong số các công trình nêu trên và 01 chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản hoặc có ít nhất 01 trong số các công trình nêu trên và 01 sách chuyên khảo do một nhà xuất bản có uy tín xuất bản;

b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020: Ứng viên là tác giả chính đã công bố được ít nhất 03 bài báo khoa học hoặc (và) bằng độc quyền sáng chế; giải pháp hữu ích; tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc tế. Ứng viên không đủ công trình khoa học quy định tại điểm này thì phải có ít nhất 02 trong số các công trình nêu trên và 01 chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản hoặc có ít nhất 02 trong số các công trình nêu trên và 01 sách chuyên khảo do một nhà xuất bản có uy tín xuất bản.

Chủ trì thực hiện ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ đã nghiệm thu kết quả từ đạt yêu cầu trở lên. Ứng viên không thực hiện đủ nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản này thì được thay thế bằng 01 bài báo khoa học hoặc một trong số các công trình: Bằng độc quyền sáng chế; giải pháp hữu ích; tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc tế.[...]

Bài báo khoa học quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này là bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín từ sau khi ứng viên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ.[...]

Như vậy, kể từ quy định này việc công bố bài báo quốc tế là một điều kiện bắt buộc để xét học hàm GS. PGS. Quy định này cũng phù hợp với xu hướng quốc tế và các

quốc gia trong khu vực góp phần nâng cao trình độ quốc tế của Việt Nam trên trường quốc tế.

II. CÁCH LỰA CHỌN NHỮNG TẠP CHÍ QUỐC TẾ

Trong danh mục những tạp chí quốc tế được tính điểm thì không nêu rõ tạp chí nào tạp chí quốc tế uy tín. Chỉ đề cập đến các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế loại SCI, SCIE, ISI, Scopus, các tạp chí khoa học quốc tế khác do HƢCDGSNN quyết định và các báo cáo khoa học tại các hội nghị khoa học quốc gia và quốc tế đăng toàn văn trong kỷ yếu có phản biện khoa học. Việc đưa ra một danh sách các bài báo đạt chuẩn là điều cần thiết.

1. Thị trường tạp chí quốc tế

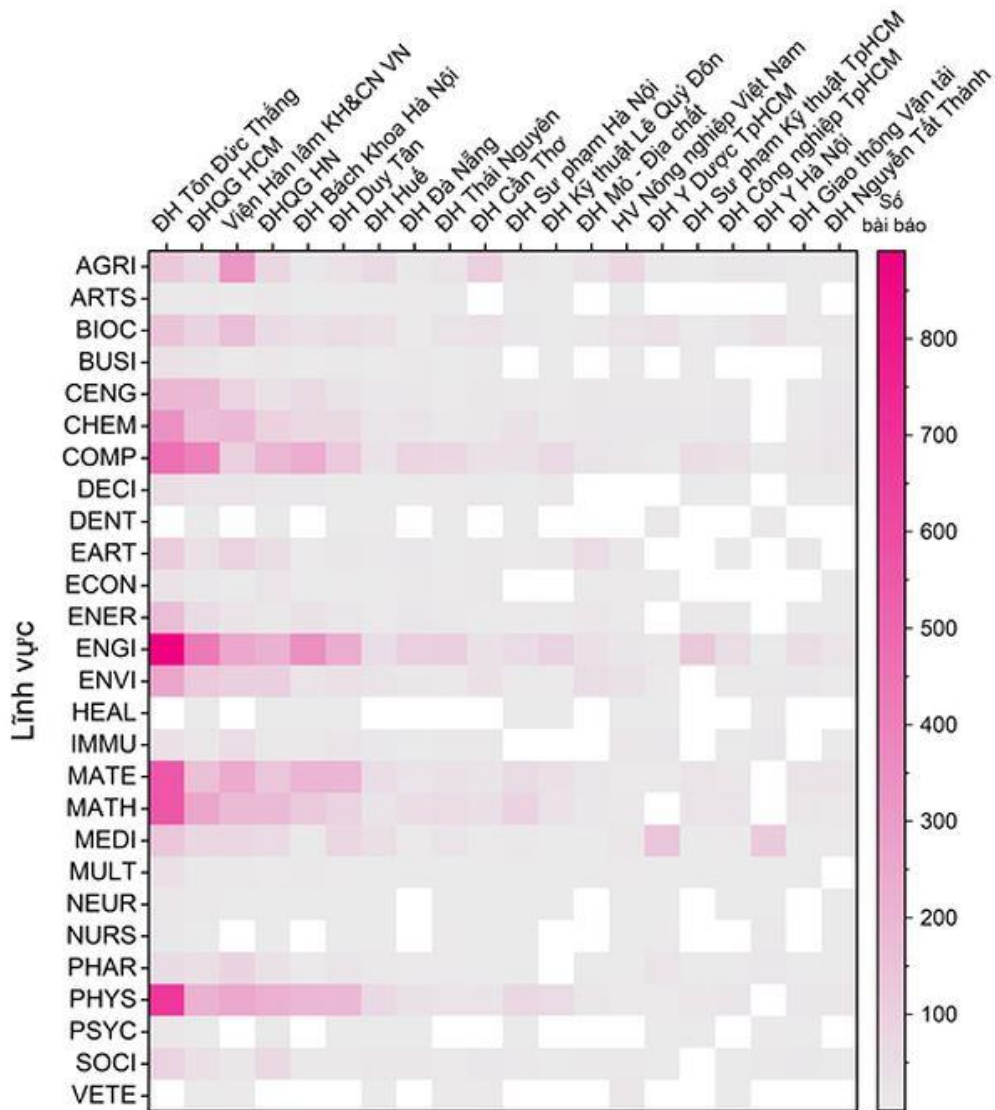
Hiện tại thị trường tạp chí luật quốc tế rất đa dạng bao gồm nhiều tạp chí đạt tiêu chuẩn và những tạp chí không đạt tiêu chuẩn. Tiêu chí đầu tiên là việc xem xét nhà xuất bản những tạp chí đó có uy tín hay không? thông thường những tạp chí này sẽ có giai đoạn peer review có phản biện một cách kỹ lưỡng, chúng ta có thể tìm thấy danh sách những thành viên phản biện tạp chí và xem xét CV của những người phản biện để đánh giá tính uy tín của tạp chí này.

Tiêu chí thứ hai, có thể những tạp chí uy tín sẽ xuất phát từ những trường đại học có danh tiếng trên thế giới sẽ có tạp chí riêng của Trường.

Hạn chế những công bố trên những trang web mở Open source, hoặc những tạp chí có thu phí là một vấn đề cần xem xét. Thông thường những tạp chí uy tín sẽ trả tiền nhuận bút cho chính tác giả viết bài.

2. Vấn đề chất lượng bài viết

Phương án tốt nhất là các trường nên đi theo tiêu chí chất lượng hơn là chạy theo số lượng như là một tiêu chí để xếp hạng Trường. Thực tế hiện nay có những con số thể hiện không đúng tình hình nghiên cứu của các trường như biểu đồ dưới đây.



Biểu đồ phân bố lượng bài báo theo ngành của 20 cơ sở GD ĐH

Vấn đề này có thể tạo ra cuộc chạy đua thành tích không tốt trong các cơ sở giáo dục.

Nhiệm vụ nghiên cứu là một nhiệm vụ không thể tách rời của các cơ sở giáo dục đại học vấn đề này phải được thực hiện thường xuyên và chất lượng.

Trong bối cảnh của Việt Nam thì những tạp chí về nghiên cứu so sánh và những vấn đề quốc tế là cần thiết.

3. Một vài tạp chí quốc tế uy tín

Có thể tìm thấy các tạp chí quốc tế trong các cơ sở dữ liệu như Dalloz, westlaw, HeinOnline, Brylant, Sweet&Maxwell, Oxforduniversitypress. Gợi ý một số tạp chí quốc tế:

Harvard International Law Journal

Virginia Journal of International Law

Washington International Law Journal

Yale Journal of International Law

European Competition Law Review

European Intellectual Property Review

Berkeley Journal of International Law

Boston University International Law
Journal

Chicago Journal of International Law

Connecticut Journal of International Law

Cornell International Law Journal

European Journal of International Law

Florida Journal of International Law

The George Washington International
Law Review

International Journal of Transitional
Justice

Journal of International Law and
International Relations

North Carolina Journal of International
Law and Commercial Regulation

NYU Journal of International Law and
Politics

Oxford University Commonwealth Law
Journal

Texas International Law Journal

European Journal of International Law

Revue Lamy de la concurrence

Revue Lamy droit civil

Revue de droit international et de droit
compare

Revue Propriété industrielle

[...]

Theo dữ liệu database thì có hơn 2700 tạp chí chuyên ngành luật. Trên đây chỉ là một số tạp chí cơ bản nhưng không đầy đủ.

Kết luận:

Thứ nhất, việc xét chức danh Giáo sư và Phó giáo sư là phải có bài báo quốc tế theo quy định tại QĐ 37/2018/QĐ-TTg. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 ứng viên xét chức danh Giáo sư và Phó giáo sư là còn phải là tác giả chính đã công bố được ít nhất 03 bài báo khoa học. Ứng viên không đủ công trình khoa học quy định tại điểm này thì phải có ít nhất 02 trong số các công trình nêu trên và 01 chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản hoặc có ít nhất 02 trong số các công trình nêu trên và 01 sách chuyên khảo do một nhà xuất bản có uy tín xuất bản. Như vậy, tiêu chuẩn về bài báo quốc tế dần nâng cao thành tiêu chuẩn có một phần chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản. Như vậy, hẹn tương lai không xa trình độ học thuật của Việt Nam có thể ngang tầm với các nước khác trên thế giới. Tuy nhiên, việc áp dụng các quy định này cũng cần có tính mềm dẻo, áp dụng theo lộ trình từng bước một để có thể đáp ứng được với yêu cầu hội nhập quốc tế. Việc công bố bài báo quốc tế là một động lực cho các nhà khoa học trong việc nghiên cứu chứ không phải là một rào cản thì có thể tạo ra nhiều tiêu cực để đáp ứng với các điều kiện này.

Thứ hai, việc hội đồng sẽ công bố những danh sách không giới hạn những tạp chí có uy tín sẽ là một căn cứ cần thiết trong việc xác định những tiêu chí này./.

Tài liệu tham khảo:

1. Nghị quyết kỳ họp thứ hai của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước nhiệm kỳ 2014-2019.
2. Quyết định phê duyệt danh mục tạp chí ISI có uy tín trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật ngày 30/03/2016.
3. Công văn 37/HĐCDGSNN về chất lượng khoa học và thể thức đăng bài trong các tạp chí khoa học được tính điểm.
4. Quyết định số 169/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc bổ nhiệm Chánh Văn phòng Hội đồng Giáo sư nhà nước.
5. Quyết định 37/2018/QĐ-TTg ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.
6. Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/04/2017 về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ GD&ĐT.
7. Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg, ngày 27/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn

nhiệm chức danh Giáo sư, Phó giáo sư” ban hành kèm theo Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg, ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

8. Thông tư số 16/2009/TT-BGDĐT, ngày 17/7/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chi tiết việc xét công nhận, hủy bỏ công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó giáo sư.

9. Quyết định 174/2008 ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

10. Thông tư 38/2014/TT-BKHHCN về đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành thì tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI.

SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC CÔNG BỐ BÀI BÁO QUỐC TẾ VÀ NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CẦN NẮM KHI CÔNG BỐ BÀI BÁO QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC PHÁP LÝ

Nguyễn Nhật Khanh*
Nguyễn Thị Kim Duyên**

Tóm tắt

Bài viết phân tích về sự cần thiết của việc công bố bài báo quốc tế trong lĩnh vực pháp lý, đồng thời trình bày một số nội dung cơ bản cần nắm khi công bố bài báo quốc tế trong lĩnh vực pháp lý bao gồm: (i) Các tạp chí, nhà xuất bản uy tín để công bố bài báo quốc tế; (ii) Cấu trúc thông thường của bài báo quốc tế và (iii) Một số khó khăn, thách thức khi công bố bài báo quốc tế trong lĩnh vực pháp lý.

1. Sự cần thiết của việc công bố bài báo quốc tế trong lĩnh vực pháp lý

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã thúc đẩy các quốc gia trên thế giới thực hiện các trao đổi về các công trình nghiên cứu mới trong các lĩnh vực. Một trong những kênh phổ biến để thực hiện hoạt động này là việc công bố các kết quả nghiên cứu trên các Tạp chí, Nhà xuất bản có uy tín trên thế giới.

Ở Việt Nam, vấn đề công bố quốc tế đối với các kết quả nghiên cứu ngày càng được chú trọng, thậm chí trở thành tiêu chí “cứng” để đánh giá trong một số lĩnh vực nhất định.

Thứ nhất, trong việc đào tạo tiến sĩ

Ngày 04/4/2017, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo đã ban hành Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT để ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ mới thay thế cho Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT). Quy chế mới đã đặt ra những tiêu chuẩn về việc công bố quốc tế đối với người hướng dẫn nghiên cứu sinh cũng như điều kiện để nghiên cứu sinh được đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn.

Đối với người hướng dẫn nghiên cứu sinh, để trở thành người hướng dẫn độc lập phải là tác giả chính tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục các tạp chí của cơ sở dữ liệu ISI Thomson Reuters hoặc của cơ sở dữ liệu Scopus - Elsevier (sau đây gọi chung là danh mục các tạp chí ISI - Scopus) hoặc ít nhất một chương sách tham khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành; hoặc là tác giả chính của tối thiểu 02 báo cáo bằng tiếng nước ngoài đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện thuộc lĩnh vực khoa học liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh. Trường hợp chưa có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư

* ThS Luật học, Khoa Luật Hành chính – Nhà nước, Trường Đại học Luật TP.HCM.

** Giảng viên Khoa Luật Quốc tế, Trường Đại học Luật TP.HCM.

thì người hướng dẫn độc lập phải là tác giả chính của thêm 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI – Scopus.⁷⁷

Đối với nghiên cứu sinh, để được đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn thì nghiên cứu sinh phải đáp ứng được điều kiện đã công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI-Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 báo cáo bằng tiếng nước ngoài trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện.⁷⁸

Thứ hai, đáp ứng tiêu chuẩn để được xét công nhận giáo sư, phó giáo sư

Ngày 31/8/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư. Quyết định này đã bổ sung các quy định mới về tiêu chuẩn của ứng viên giáo sư, phó giáo sư, trong đó có tiêu chí cứng về bài báo khoa học được đăng tải bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín.

Đối với chức danh giáo sư, một trong các tiêu chuẩn để được xét công nhận chức danh giáo sư là ứng viên là tác giả chính đã công bố được ít nhất 03 bài báo khoa học. Ứng viên không đủ công trình khoa học thì phải có ít nhất 02 trong số các công trình khoa học nêu trên và 01 chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản hoặc có ít nhất 02 trong số các công trình khoa học nêu trên và 01 sách chuyên khảo do một nhà xuất bản có uy tín xuất bản. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Ứng viên là tác giả chính đã công bố được ít nhất 05 bài báo khoa học. Ứng viên không đủ công trình khoa học thì phải có ít nhất 03 trong số các công trình khoa học nêu trên và 02 chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản hoặc có ít nhất 03 trong số các công trình khoa học nêu trên và 02 sách chuyên khảo do một nhà xuất bản có uy tín xuất bản. Bài báo khoa học được nêu ở trên là bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín từ sau khi ứng viên được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh phó giáo sư.⁷⁹

Đối với chức danh phó giáo sư, ứng viên phải là tác giả chính đã công bố được ít nhất 02 bài báo khoa học. Ứng viên không đủ công trình khoa học quy định tại điểm này thì phải có ít nhất 01 trong số các công trình nêu trên và 01 chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản hoặc có ít nhất 01 trong số các công trình nêu trên và 01 sách chuyên khảo do một nhà xuất bản có uy tín xuất bản. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 thì ứng viên là tác giả chính đã công bố được ít

⁷⁷ Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT.

⁷⁸ Điểm b khoản 1 Điều 16 Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT.

⁷⁹ Điểm a, b khoản 4, khoản 8 Điều 5 Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg.

nhất 03 bài báo khoa học. Ứng viên không đủ công trình khoa học quy định tại điểm này thì phải có ít nhất 02 trong số các công trình nêu trên và 01 chương sách phục vụ đào tạo do một nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản hoặc có ít nhất 02 trong số các công trình nêu trên và 01 sách chuyên khảo do một nhà xuất bản có uy tín xuất bản. Bài báo khoa học được nêu ở trên là bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín từ sau khi ứng viên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ.⁸⁰

Thứ ba, điều kiện để được cấp quỹ thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học

Theo quy định của Thông tư số 37/2014/TT-BKHHCN ngày 12/12/2014 quy định quản lý đề tài nghiên cứu cơ bản do quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (viết tắt là NAFOSTED) tài trợ thì một trong các điều kiện để trở thành *chủ nhiệm đề tài* được Quỹ tài trợ là có năng lực nghiên cứu đáp ứng yêu cầu của đề tài: có học vị tiến sĩ hoặc học hàm phó giáo sư, giáo sư và có kết quả nghiên cứu chuyên ngành phù hợp được công bố trên tạp chí quốc tế có uy tín trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ. *Thành viên nghiên cứu chủ chốt, thư ký khoa học* có học vị tiến sĩ hoặc học hàm phó giáo sư, giáo sư và có kết quả nghiên cứu phù hợp được công bố trên các tạp chí quốc gia hoặc quốc tế có uy tín trong 05 năm tính đến thời điểm kết thúc nhận hồ sơ. *Thành viên nghiên cứu chủ chốt, thư ký khoa học* là thạc sĩ phải có kết quả nghiên cứu phù hợp, có 01 bài báo công bố trên tạp chí quốc tế có uy tín đối với lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật; 01 bài báo công bố trên tạp chí quốc tế có uy tín hoặc 02 bài báo công bố trên tạp chí quốc gia có uy tín hoặc 01 sách chuyên khảo đối với lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong 05 năm tính đến thời điểm kết thúc nhận hồ sơ.⁸¹

Ngoài ra, Thông tư cũng quy định rõ điều kiện về kết quả nghiên cứu của đề tài. Đối với Kết quả nghiên cứu của đề tài trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật phải có ít nhất 02 bài báo công bố trên tạp chí quốc tế có uy tín và 01 bài báo công bố trên tạp chí quốc gia có uy tín. Kết quả nghiên cứu của đề tài trong lĩnh vực xã hội và nhân văn phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây: (i) Có ít nhất 01 bài báo công bố trên tạp chí quốc tế có uy tín và 02 bài báo công bố trên tạp chí quốc gia có uy tín; (ii) Có ít nhất 02 bài báo công bố trên tạp chí quốc tế có uy tín.⁸²

Như vậy, có thể thấy rằng việc công bố quốc tế trong các lĩnh vực nghiên cứu nói chung và trong lĩnh vực pháp lý nói riêng đang trở thành xu thế tất yếu trong quá trình hội nhập. Theo thống kê, trong năm năm từ 2013 – 2018, số lượng công bố ISI (Institute of Scientific Information) thuộc danh mục khoa học xã hội của Việt Nam (bao gồm lĩnh vực pháp lý) đã tăng từ 190 bài báo lên 487 bài, dịch chuyển từ hạng 66 lên hạng 49 của thế giới tuy nhiên vẫn đứng sau ba nước trong khu vực là Singapore,

⁸⁰ Điểm a, b khoản 4, khoản 7 Điều 6 Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg.

⁸¹ Điểm b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 10 Thông tư số 37/2014/TT-BKHHCN.

⁸² Khoản 2, khoản 3 Điều 11 Thông tư số 37/2014/TT-BKHHCN.

Malaysia và Thái Lan. Tuy nhiên, trong hơn 300 tạp chí khoa học, chưa có tạp chí khoa học lĩnh vực khoa học xã hội nào được xếp vào danh mục các tạp chí có chỉ số ảnh hưởng cao với quốc tế.⁸³ Số lượng công bố quốc tế trong lĩnh vực pháp lý của Việt Nam còn khá khiêm tốn so với các nước trên thế giới.

2. Một số nội dung cơ bản cần nắm khi công bố bài báo quốc tế trong lĩnh vực pháp lý

* *Danh mục các tạp chí, nhà xuất bản uy tín để đăng tải các bài báo quốc tế trong lĩnh vực pháp lý*

Vấn đề đầu tiên người nghiên cứu cần quan tâm khi có dự định công bố quốc tế các nghiên cứu trong lĩnh vực pháp lý là lựa chọn các diễn đàn để đăng tải công bố quốc tế. Hiện nay, theo quy định của Thông tư số 37/2014/TT-BKHCN, các tạp chí có uy tín trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (bao gồm lĩnh vực pháp lý) là các tạp chí thuộc các danh mục sau đây: (i) Danh mục AHCI (Arts and Humanities Citation Index) hoặc SSCI (Social Science Citation Index) của Viện Thông tin khoa học Quốc tế (Hoa Kỳ); (ii) Tạp chí khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn thuộc cơ sở dữ liệu Scopus của Elsevier. Ngoài ra, Thông tư còn đưa ra danh mục tạp chí ISI có uy tín, đối với lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, tạp chí ISI có uy tín là các tạp chí thuộc các danh mục AHCI (Arts and Humanities Citation Index) hoặc SSCI (Social Science Citation Index) của Viện Thông tin khoa học Quốc tế (Hoa Kỳ).⁸⁴

Bên cạnh các tạp chí quốc tế có uy tín, nhà nghiên cứu cũng có thể lựa chọn phương án công bố các công trình nghiên cứu trên ấn phẩm của các nhà xuất bản uy tín trên thế giới như: Nhà xuất bản Springer, Nhà xuất bản Elsevier, Nhà xuất bản Wiley-Blackwell, Nhà xuất bản Taylor&Francis, Nhà xuất bản Sage, Nhà xuất bản Oxford University Press, Nhà xuất bản Cambridge University Press, Nhà xuất bản Chicago University Press, Nhà xuất bản Liverpool University Press, Nhà xuất bản Emerald, Nhà xuất bản Macmillan Publishers, Nhà xuất bản Inderscience Publishers, Nhà xuất bản Edward Elgar Publishing.

* *Cấu trúc thông thường của một bài báo quốc tế*

Qua tìm hiểu của chúng tôi, không có một cấu trúc chung cho tất cả các công bố quốc tế, tuy nhiên qua tham khảo các công trình đã công bố quốc tế trong lĩnh vực pháp lý trên một số tạp chí quốc tế, chúng tôi nhận thấy một bài báo công bố quốc tế cần có những phần cơ bản sau đây: Tóm tắt, Giới thiệu (Mở đầu), Phương pháp nghiên cứu, Kết quả, Thảo luận, Kết luận, Lời cảm ơn, Tài liệu tham khảo, Phụ lục (không bắt buộc).

⁸³ Trang tin điện tử trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội, *Giải pháp thúc đẩy công bố quốc tế trong KHXH&NV*, tại website: <http://ussh.vnu.edu.vn/d6/vi-VN/news/Giai-phap-thuc-day-cong-bo-quoc-te-trong-KHXHNV-1-490-18388>, truy cập ngày 30/4/2019.

⁸⁴ Điểm b khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư số 37/2014/TT-BKHCN.

Tóm tắt (Abstract): Phần tóm tắt, thường là một đoạn, tổng kết các nội dung chính của bài báo theo trình tự sau: Câu hỏi cần được trả lời, nêu mục đích nghiên cứu một cách rõ ràng trong một hoặc hai câu đầu; phương pháp sử dụng, diễn đạt một cách rõ ràng thiết kế cơ bản của thí nghiệm. Nêu tên hoặc mô tả ngắn gọn phương pháp luận được sử dụng mà không đi vào chi tiết và phải nêu ra các phương pháp kỹ thuật chính; Các kết quả nghiên cứu chính, đưa ra kết quả để trả lời câu hỏi đã đặt ra cho nghiên cứu và khái quát ngắn gọn các giải thích và kết luận. Độ dài tóm tắt nên giới hạn trong 200 đến 300 từ. Phần tóm tắt không nên nói quá dài về kiến thức chung, trích dẫn các tài liệu khác, thông tin đưa ra trong phần tóm tắt nên phù hợp với nội dung bài báo.

Giới thiệu (Introduction): Bắt đầu phần giới thiệu bằng cách xác định rõ đối tượng nghiên cứu. Việc này được thực hiện nhờ sử dụng các từ khóa đã dùng trong tên bài báo trong một số câu đầu tiên để làm cho người đọc có tập trung phù hợp vào chủ đề của bài báo. Điều này đảm bảo người đọc nắm được các vấn đề chính một cách nhanh chóng mà không bị phân tán và đảm bảo thông tin đưa ra không quá chung chung. Trình bày bối cảnh nghiên cứu hiện tại bằng việc thảo luận tổng quan ngắn về các công trình đã được công bố trong cùng (hoặc gần) chủ đề nghiên cứu. Điều quan trọng là phải tổng kết cho người đọc biết được tác giả đã biết gì về vấn đề cần nghiên cứu trước khi tiến hành nghiên cứu. Điều này được thực hiện bằng cách tổng kết nội dung công trình đầu tiên cùng chủ đề với nghiên cứu (kèm trích dẫn), nhưng không nên nêu những giải thích quá cụ thể. Dẫn dắt người đọc từ tổng quan chung đến chủ đề nghiên cứu cụ thể của tác giả. Tài liệu cho mục giới thiệu chủ yếu nói về những bài báo nghiên cứu đầu tiên. Chỉ nên trích dẫn các bài báo có kết quả liên quan đến nghiên cứu của tác giả. Phát biểu một cách rõ ràng mục đích nghiên cứu, nên bắt đầu bằng các câu như “mục đích của nghiên cứu này là ...” và đặt câu này gần cuối đoạn giới thiệu.

Phương pháp nghiên cứu (Methodologies): Trong mục này giải thích rõ ràng tác giả đã thực hiện nghiên cứu như thế nào; để thực hiện mục đích này bạn nên sử dụng các tiêu đề. Các luận điểm được đưa ra cần trình bày một cách logic, thống nhất. Cung cấp đầy đủ chi tiết một cách định lượng, các dẫn chứng khoa học được sử dụng để trình bày trong bài báo...

Kết quả (Results): Nội dung trình bày của phần này phải dẫn dắt người đọc qua các kết luận mới được đưa ra, đặc biệt các kết luận quan trọng trả lời cho câu hỏi đưa ra trong phần mở đầu. Tác giả phải giải thích và trích dẫn các dẫn chứng cụ thể, có thể bằng các Bảng và/hoặc Hình lần lượt theo một thứ tự xác định, chỉ rõ kết quả chính mỗi Bảng hoặc Hình minh họa (xu hướng rõ ràng, khác biệt chính, sự tương đồng, tương quan, lớn nhất, nhỏ nhất...). Tránh trình bày cùng một số liệu ở cả bảng và hình (việc thừa). Trình bày những kết quả theo thứ tự trả lời một cách logic cho câu hỏi đưa

ra ở phần giới thiệu.

Thảo luận (Discussion): Giải thích kết quả dựa vào kiến thức đã có trong lĩnh vực nghiên cứu và qua đó thêm những kết luận mới dựa trên kết quả của tác giả. Thảo luận phải gắn kết với phần giới thiệu bằng các câu hỏi, giả thuyết bạn đã đưa ra. Thảo luận phải nêu lên được bước tiến mới đạt được trong nghiên cứu xuất phát từ vị trí bàn đến ở phần cuối mục giới thiệu. Sắp xếp phần thảo luận sao cho có thể chứng minh cho các luận điểm đã đưa ra. Tránh trình bày lại kết quả mới ở mục thảo luận. Cần chú ý liên hệ nghiên cứu của tác giả với những kết quả nghiên cứu khác có liên quan của các nhà khoa học. Tác giả có thể tìm thấy các thông tin quan trọng ở các nghiên cứu khác (bao gồm cả những nghiên cứu trước đây của tác giả) để giúp giải thích kết quả mới, ngoài ra tác giả cũng có thể giải thích lại phát hiện của người khác dựa trên các kết quả mới của tác giả. Luôn chú ý thảo luận kỹ lý do của sự tương tự hoặc khác biệt giữa các kết quả của tác giả và của những công trình khác. Tìm cách kết hợp các kết quả nghiên cứu khác với kết quả của tác giả để có thể đạt được một hiểu biết mới và sâu hơn về vấn đề được nghiên cứu. Đặc biệt, tác giả nên nhớ trích dẫn đầy đủ các kết quả khác được thảo luận trong mục tài liệu tham khảo.

Kết luận (Conclusion): Phần này bao gồm kết luận chính thu được từ nghiên cứu. Thông thường các điểm nổi bật của nghiên cứu trình bày trong bài báo được trình bày trước phần kết luận. Sau mục tóm tắt và giới thiệu, mục tổng kết cũng hay được người đọc quan tâm đọc cẩn thận. Kết luận phải rõ ràng, ngắn gọn, không mập mờ. Không quên nêu bật triển vọng nghiên cứu sâu hơn nếu có.

Lời cảm ơn (Acknowledgements) (nếu có): Nếu tác giả nhận được bất cứ sự giúp đỡ đáng kể nào trong quá trình thiết kế và thực hiện công việc hoặc hỗ trợ thiết bị từ một cá nhân hoặc tập thể nào đó, tác giả phải cảm ơn sự giúp đỡ của họ. Tác giả nên cảm ơn cơ quan tài trợ tài chính cho nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo (References): Trong mục này, tác giả phải cung cấp đầy đủ trích dẫn cho mỗi bài báo được trích dẫn trong bài. Cách trình bày tài liệu tham khảo thường khác nhau đối với các tạp chí khác nhau nên tác giả phải chú ý tuân theo quy tắc trích dẫn quy định bởi tạp chí mà tác giả muốn gửi đến.

* *Một số khó khăn, thách thức khi công bố bài báo quốc tế trong lĩnh vực pháp lý*

Một là, bài báo thường bị từ chối đăng tải vì nội dung không phù hợp với định hướng đăng tải của các tạp chí

Đây là điều đầu tiên, quan trọng mà người nghiên cứu cần phải chú ý trước khi gửi bài để công bố quốc tế. Thực tế cho thấy rất nhiều công trình nghiên cứu có nội dung khoa học chất lượng nhưng bị từ chối đăng tải vì lý do nội dung bài báo không phù hợp với khuynh hướng đăng tải của Tạp chí tiếp nhận.

Thông thường, có 3 lí do chính sau đây dẫn đến bài báo bị từ chối đăng tải:

Về nội dung: thiếu cái mới trong công trình nghiên cứu là lí do hàng đầu (80% bài báo bị từ chối vì lí do này). Thiếu tính ứng dụng (13%) cũng là một lí do để từ chối, nhưng không quan trọng bằng thiếu cái mới, tuy quan trọng hơn lí do vì chủ đề nghiên cứu quá hẹp (8%).

Về trình bày dữ liệu: có 3 nguyên nhân chính dẫn đến bài báo bị từ chối đăng: trình bày dữ liệu không đầy đủ (32%), có mâu thuẫn giữa các dữ liệu trình bày (25%) và không cung cấp đầy đủ chi tiết về phương pháp nghiên cứu (25%).

Về cách viết: Ban biên tập tạp chí và chuyên gia phản biện không chấp nhận cách viết lách quá nhiều chữ nhưng ít ý tưởng và đây chính là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến bài báo bị từ chối (43%).⁸⁵

Có thể tham khảo thêm các lí do dẫn đến một bài báo bị từ chối theo bảng dưới đây⁸⁶:

Lí do từ chối	%
Khiếm khuyết trong diễn giải kết quả	
<input type="checkbox"/> Kết luận không nhất quán với dữ liệu	61
<input type="checkbox"/> Dữ liệu không “mạnh”	25
<input type="checkbox"/> Dữ liệu còn quá sơ sài	7
<input type="checkbox"/> Bảng chứng thiếu tính thuyết phục	7
Nội dung của công trình nghiên cứu	
<input type="checkbox"/> Thiếu cái mới	79
<input type="checkbox"/> Thiếu tính ứng dụng	13
<input type="checkbox"/> Chủ đề nghiên cứu quá hẹp	8
Khiếm khuyết trong trình bày	
<input type="checkbox"/> Trình bày dữ liệu không đầy đủ	32
<input type="checkbox"/> Mâu thuẫn trong dữ liệu	25
<input type="checkbox"/> Không đầy đủ chi tiết về phương pháp	25

⁸⁵ Xem thêm: Đào Tiến Khoa, *Soạn thảo công trình nghiên cứu cho tạp chí khoa học quốc tế*, tại website: https://web.hcmus.edu.vn/images/stories/qhqt/hoatdongqhqt/nd_cua_seminar_2-5.8.pdf, truy cập ngày 30/4/2019.

⁸⁶ Byrne D, “Common reasons for rejecting manuscripts at medical journals: a survey of editors and peer reviewers”, *Science Editor*, 2000; p.23:39-44.

<input type="checkbox"/> Bỏ sót dữ liệu quan trọng	7
<input type="checkbox"/> Viết dở	7
Cách viết và hành văn	
<input type="checkbox"/> Viết nhiều chữ nhưng ít ý	43
<input type="checkbox"/> Ý tưởng chính không rõ ràng	21
<input type="checkbox"/> Thừa	11
<input type="checkbox"/> Câu văn quá trừu tượng	4
<input type="checkbox"/> Câu văn phức tạp không cần thiết	4

Những khó khăn này cơ bản xuất phát từ sự lạ lẫm của các nhà nghiên cứu pháp luật trong nước với các diễn đàn công bố quốc tế bởi lâu nay chúng ta chưa có động lực và điều kiện cần thiết để có thể hướng đến mục tiêu công bố quốc tế như: thiếu các tiêu chí về công bố quốc tế trong đào tạo và đánh giá kết quả nghiên cứu; thiếu các diễn đàn khoa học có tính quốc tế để mở rộng giao lưu, trao đổi học thuật với các chuyên gia nước ngoài; thiếu nguồn kinh phí cần thiết để thu thập thông tin, dữ liệu cần thiết phục vụ cho việc nghiên cứu...

Hai là, rào cản về mặt ngoại ngữ

Vấn đề ngoại ngữ thường được nêu lên như một rào cản chính của công bố quốc tế. Đó là một thực tế không thể xem nhẹ. Hầu hết những người làm công tác nghiên cứu ở các viện nghiên cứu và trường đại học hiện nay được đào tạo trong nước. Họ ít có cơ hội tiếp cận các nguồn tài liệu nước ngoài, ít tham gia hội thảo khoa học và hợp tác quốc tế nên mơ hồ về cộng đồng khoa học thế giới và không cập nhật được những thảo luận hay phát hiện mới trong lĩnh vực mình nghiên cứu. Do không thường xuyên tiếp xúc với không khí học thuật quốc tế, cảm giác xa lạ và ngại ngần với công bố quốc tế là điều dễ hiểu. Trong chính sách tuyển dụng cán bộ khoa học và NCS làm luận án tiến sỹ, ngoại ngữ thường được đặt ra như một yêu cầu bắt buộc nhưng vẫn ở mức thấp và có tính hình thức, đặc biệt là yêu cầu về tiếng Anh. Có thể thấy rằng tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ chung của cộng đồng khoa học quốc tế, trong khi năng lực tiếng Anh học thuật của các nhà nghiên cứu trong nước còn khá hạn chế, điều này trở thành lực cản trong việc phổ biến các kết quả nghiên cứu ra môi trường học thuật quốc tế./.

VAI TRÒ CỦA ỦY BAN ĐẠO ĐỨC TRONG VIỆC THỰC HIỆN CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU PHÁP LÝ VÀ CÔNG BỐ NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN CON NGƯỜI

Đặng Tất Dũng*

Tóm tắt:

Nghiên cứu pháp lý là một trong những lĩnh vực nghiên cứu có liên quan sâu sắc đến con người và các phương pháp nghiên cứu của khoa học pháp lý, đặc biệt là các phương pháp phỏng vấn, thu thập thông tin, khảo sát... cũng là những phương pháp có sự tác động đến con người, bao gồm người thực hiện nghiên cứu và người tham gia nghiên cứu. Việc đảm bảo khía cạnh đạo đức của các nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu do vậy là rất cần thiết nhằm đảm bảo các nghiên cứu được thực hiện đúng các chuẩn mực về quyền con người của quốc tế và quốc gia, đồng thời đáng tin cậy về mặt khoa học do cách thức thực hiện minh bạch của mình. Do vậy, hoạt động của các Ủy ban đạo đức nghiên cứu trong các cơ sở nghiên cứu là cần thiết để tạo điều kiện cho các nghiên cứu được thực hiện hiệu quả, kết quả nghiên cứu được đón nhận, công bố trên thế giới cũng như thúc đẩy việc đón nhận các nguồn tài trợ thực hiện nghiên cứu.

Cùng với sự phát triển của xã hội và sự tiến bộ của cộng đồng quốc tế trong việc ghi nhận các quyền con người, các nghiên cứu khoa học liên quan đến con người hoặc có sự tham gia của con người cũng dần được kiểm soát chặt chẽ hơn về khía cạnh đạo đức của quá trình thực hiện và công bố. Trước đây, vai trò của Ủy ban đạo đức nghiên cứu (Reserch Ethics Committee- REC) trong các cơ sở nghiên cứu trong việc kiểm soát hoạt động nghiên cứu được nhắc đến chủ yếu là trong các nghiên cứu y khoa. Tuy nhiên, cho đến những năm 1980, quy định đạo đức của nghiên cứu được mở rộng hơn trong các lĩnh vực nghiên cứu khác có liên quan đến con người và trở thành một phần quan trọng trong đánh giá kết quả nghiên cứu.⁸⁷

Hoạt động của các REC trong việc “gác cửa” các nghiên cứu là một trong những yêu cầu của một số các dự án của các tổ chức nghiên cứu hoặc nhà tài trợ nghiên cứu và đã phát triển thành một cấu trúc quy định bắt buộc của nghiên cứu tại các quốc gia phát triển.⁸⁸ Việc Ủy ban đạo đức nghiên cứu thiết lập các ranh giới về đạo đức trong cách thức thực hiện các phương pháp nghiên cứu có liên quan đến con người vừa giúp nghiên cứu đạt được mục tiêu, theo đuổi kiến thức, tôn trọng quyền con người, tránh xung đột đạo đức và bảo vệ lợi ích của người tham gia vừa giúp các nhà nghiên cứu tự bảo vệ mình khỏi mọi hậu quả pháp lý có thể phát sinh nếu người tham gia nghiên cứu phá vỡ thỏa thuận.

* TS Luật học, Khoa Luật Hành chính – Nhà nước, Trường Đại học Luật TP.HCM.

⁸⁷ Moore A. Research, ethics committees, and legal issues. NZ Bioeth J 200348–15.

⁸⁸ Moore A. Research, ethics committees, and legal issues. NZ Bioeth J 200348–15.

1. Vai trò của Ủy ban đạo đức nghiên cứu trong các cơ sở nghiên cứu

Vai trò của REC trong các cơ sở nghiên cứu được trải dài từ quá trình chuẩn bị, thực hiện và công bố kết quả để đảm bảo các nghiên cứu đáp ứng các chuẩn mực đạo đức quốc tế và quốc gia cũng như các yêu cầu riêng của bản địa (nếu có) trên các đề xuất nghiên cứu có phương pháp nghiên cứu thu thập dữ liệu từ hoặc về con người sống. Ba nghĩa vụ quan trọng cơ bản được đặt vào REC:⁸⁹

-Thứ nhất, REC có nghĩa vụ đối với những người tham gia nghiên cứu, phải đảm bảo rằng quyền của những người tham gia nghiên cứu được bảo vệ. Trong đó, quyền cơ bản nhất của người tham gia nghiên cứu là quyền được đảm bảo nhận được đầy đủ thông tin và được đảm bảo bảo vệ khỏi các hậu quả bất lợi tiềm tàng của nghiên cứu.

-Thứ hai, REC có nghĩa vụ đối với xã hội khi đồng ý cho thực hiện các nghiên cứu và công bố các kết quả.

-Thứ ba, REC có nghĩa vụ đối với nhà nghiên cứu, phải tôn trọng và nghiêm túc xem xét các đề xuất nghiên cứu.

Tuy nhiên, mục tiêu của Ủy ban đạo đức nghiên cứu là nâng cao nhận thức về các yêu cầu đạo đức và cải thiện các đề xuất nghiên cứu để đáp ứng các yêu cầu này chứ không phải để kiểm soát hoặc thực hiện các biện pháp pháp lý thay cho các cơ quan chức năng.

2. Hoạt động của Ủy ban đạo đức trong cơ sở nghiên cứu

Như trình bày tại phần (1), hoạt động của các REC nhằm mục đích giáo dục chứ không nhằm mục đích quản lý nhà nước hoặc làm thay cơ quan chức năng về an ninh, trật tự xã hội. Tuy nhiên, hoạt động của các REC vẫn thường nằm trong khuôn khổ phù hợp pháp luật quốc tế và quốc gia chứ không tự phát. Ví dụ như phù hợp với Hiến pháp của Nam Phi (cấm tham gia nghiên cứu mà không có sự đồng ý), phù hợp với Đạo luật Y tế Quốc gia (the National Health Act) của Vương Quốc Anh.

Để làm nền tảng cho hoạt động của REC, các cơ sở đào tạo sẽ ban hành các bản quy tắc hoạt động của Ủy ban đạo đức (Code of conduct) của đơn vị. Trong bản quy chế này, các điều khoản về quy tắc làm việc của các đơn vị thường bao gồm các điều khoản cơ bản sau:⁹⁰

- Tôn trọng quy tắc làm việc và tham dự đầy đủ các cuộc họp
- Giữ bí mật cho các thông tin được ghi trong các bản đề xuất nghiên cứu, các bản đánh giá và nội dung thảo luận của Ủy ban

⁸⁹ Gelling G., Role of the research ethics committee
<<https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pubmed/10808899>>, truy cập ngày 04/05/2019.

⁹⁰ Code for UCT Research Ethics Committee members, supported by URC 26/10/10; supported by EiRC 25/10/11; approved by SEC 7/11/11

- Tự giác nêu rõ các vấn đề xung đột lợi ích mà có liên quan đến mình với Ủy ban

- Cam kết thực hiện đánh giá độc lập, khách quan vì mục tiêu bảo vệ sự an toàn, quyền và các phúc lợi của người tham gia nghiên cứu

- Luôn theo sát các quy tắc về đạo đức khi có sự đổi mới.

Dựa trên bản quy tắc hoạt động, các thành viên ủy ban (có thể bao gồm người trong và ngoài cơ sở nghiên cứu) sẽ rà soát và có ý kiến trên các vấn đề sau của các bản đề xuất nghiên cứu:⁹¹

- Cân bằng giữa các rủi ro và lợi ích tiềm năng cho những người tham gia và (các) nhà nghiên cứu

- Các chủ đề nhạy cảm (về tôn giáo, chính trị, xã hội...)

- Cách quản lý, sử dụng dữ liệu nghiên cứu

- Cách thực hiện nghiên cứu với nhóm đối tượng dễ bị tổn thương

- Các vấn đề về ép buộc đối với người tham gia nghiên cứu

- Các vấn đề về xung đột lợi ích

- Cách mã hóa, ẩn danh và bảo mật

Sau quá trình xem xét, đánh giá, REC sẽ có thông báo cho người thực hiện nghiên cứu biết kết quả. Người thực hiện nghiên cứu sẽ có thời gian điều chỉnh và nộp bổ sung lại nếu cần thiết.

3. Nghĩa vụ đạo đức cụ thể của người thực hiện nghiên cứu trong quá trình nghiên cứu

Trước khi thực hiện các phương pháp nghiên cứu có sự tham gia của con người (đối với nghiên cứu pháp lý thường là các phương pháp nghiên cứu phỏng vấn, khảo sát và các hoạt động thu thập dữ liệu liên quan đến con người), người thực hiện nghiên cứu có trách nhiệm thảo luận với người chịu trách nhiệm như giáo sư hướng dẫn (nếu đang là sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh), trưởng nhóm nghiên cứu, giám sát đơn vị... về các khía cạnh đạo đức trong nghiên cứu. Đây là một yêu cầu quan trọng của quá trình thiết kế và quản lý nghiên cứu và phần thiết kế phương pháp, nội dung nghiên cứu này phải có được sự chấp thuận về mặt đạo đức (của REC hoặc ủy ban/ cá nhân mang trách nhiệm tương tự REC) trước khi bắt đầu nghiên cứu. Trong quá trình nghiệm thu nghiên cứu, bảo vệ đề tài, các phản biện có quyền yêu cầu xem xét các giấy tờ đánh giá đạo đức và phê chuẩn từ ủy ban đạo đức nghiên cứu và nếu có các gian dối hoặc không hợp chuẩn trong quá trình đảm bảo khía cạnh đạo đức trong nghiên cứu thì việc thông qua đề tài có thể bị ảnh hưởng hoặc hủy bỏ.⁹²

⁹¹ Các vấn đề đạo đức trong nghiên cứu

< https://students.leeds.ac.uk/info/10123/starting_your_research/792/research_ethics>, truy cập ngày 04/05/2019.

⁹² Các vấn đề đạo đức trong nghiên cứu

Đề tạo điều kiện thuận lợi cho người nghiên cứu và quy chuẩn hóa khía cạnh đạo đức khi thiết kế các phương pháp nghiên cứu, các cơ sở nghiên cứu định kỳ tổ chức các khóa tập huấn về đạo đức nghiên cứu và cách thiết kế phương pháp nghiên cứu phù hợp chuẩn đạo đức. Các khóa tập huấn này không chỉ bao gồm các nội dung về phương pháp nghiên cứu, đạo đức mà còn bao gồm một hợp phần về sơ cứu khi bị tai nạn khi thực hiện nghiên cứu. Người nghiên cứu sau khi tham gia khóa tập huấn sẽ bắt đầu quá trình làm thuyết minh cho phương pháp nghiên cứu của mình với Ủy ban đạo đức. Người nghiên cứu phải thuyết minh trên mười vấn đề đạo đức cơ bản bao gồm: (i) cân bằng rủi ro và lợi ích; (ii) sức khỏe thể chất và tâm lý và sự an toàn của những người tham gia; (iii) cách thức đạt được sự đồng ý tham gia của người tham gia nghiên cứu (trong đó phải nêu rõ các câu hỏi mà dự kiến người tham gia sẽ hỏi và cách trả lời); (iv) cách thức tiến hành nghiên cứu; (v) các sự thu xếp cho các đối tượng dễ bị tổn thương (nếu có); (vi) các vấn đề về xung đột lợi ích; (vii) cách bảo mật dữ liệu; (viii) cách bảo vệ dữ liệu; (ix) vấn đề sở hữu trí tuệ; và (x) cách thức kiểm soát toàn quy trình nghiên cứu.⁹³

Ví dụ, người nghiên cứu muốn thiết kế một nghiên cứu pháp lý về quyền tham gia ý kiến trong quá trình xây dựng pháp luật của người dân tộc thiểu số bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp thì phải hoàn thiện bản hồ sơ về khía cạnh đạo đức gửi đến Ủy ban gồm các mục cơ bản sau:

- Thông tin cơ bản về người dự kiến tham gia nghiên cứu (tên, địa chỉ, số liên lạc..)
- Nơi thực hiện nghiên cứu (phòng vấn) là nơi nào? có tạo sự thuận tiện/ thoải mái cho người cho người tham gia nghiên cứu không? (ví dụ, không phỏng vấn tại nơi làm việc nếu việc phỏng vấn và các câu trả lời có thể gây bất lợi hoặc nguy hiểm cho người tham gia, mà thay vào đó là thuê một địa điểm khác độc lập, hay phỏng vấn tại nhà...)
- Các điều kiện thời tiết và an ninh dự kiến của nơi phỏng vấn nêu ở trên?
- Quá trình tiến hành phỏng vấn như thế nào? (ví dụ, cách thức đảm bảo quyền của người tham gia thế nào? có làm cho người tham gia nghiên cứu thoải mái không?...)
- Phương tiện giao thông sử dụng trong quá trình thực hiện nghiên cứu là gì? (xe riêng, tàu lửa, máy bay...)
- Các phương tiện hỗ trợ (nếu có)?
- Các vấn đề về sở hữu trí tuệ, cách bảo vệ dữ liệu...

< https://students.leeds.ac.uk/info/10123/starting_your_research/792/research_ethics>, truy cập ngày 04/05/2019.

⁹³ Hướng dẫn về các vấn đề đạo đức Ủy ban đạo đức nghiên cứu của Đại học Leeds, được sửa đổi vào năm 2012

- Các sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền khác? (người nghiên cứu đã có sự cho phép này chưa? Nếu chưa, cách thức tiếp cận để có được sự cho phép tiến hành nghiên cứu này dự kiến là gì?..)

- Các dự kiến về sơ cấp cứu và xử lý các tình huống phát sinh (đây là lý do trong khóa tập huấn về đạo đức nghiên cứu, các cơ sở nghiên cứu đưa thêm hợp phần về sơ cứu (First Aid) vào trong nội dung).

Ngoài ra, nếu nghiên cứu dự kiến được triển khai ở các vùng đang có những vấn đề đáng quan ngại về an ninh, sức khỏe (như có dịch bệnh, có thiên tai, khủng bố..) thì người nghiên cứu phải thuyết minh trong bản hồ sơ đề nghị thực hiện nghiên cứu với REC về các giải pháp giữ gìn an toàn cho người nghiên cứu và người tham gia nghiên cứu. Nếu nghiên cứu dự kiến thực hiện ở ngoài quốc gia mà cơ sở nghiên cứu trú đóng thì người thiện hiện nghiên cứu bắt buộc phải trích dẫn đánh giá tình hình an toàn và các vấn đề xã hội đáng quan tâm của quốc gia dự kiến thực hiện nghiên cứu được ghi nhận trong báo cáo của Bộ ngoại giao và cách thức dự kiến khắc phục. Ví dụ, trong báo cáo của Bộ ngoại giao Vương quốc Anh (được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ ngoại giao) thì Việt Nam là quốc gia ổn định, tuy nhiên, vấn đề cướp giạt trên đường phố vẫn còn là điều đáng quan tâm khi đến quốc gia này. Do đó, nếu một người nghiên cứu thực hiện các nghiên cứu cho một cơ sở tại Vương Quốc Anh muốn thực hiện phương pháp nghiên cứu phỏng vấn chuyên gia/ người dân tộc ít người tại Việt Nam thì phải thuyết minh với Ủy ban đạo đức về các phương án dự kiến để tránh nạn cướp giạt có thể ảnh hưởng đến quá trình nghiên cứu hoặc dữ liệu như sẽ sử dụng phương tiện là taxi khi di chuyển để tránh bị cướp giạt trang thiết bị có chứa dữ liệu...

Sau khi hoàn chỉnh các thuyết minh, Ủy ban đạo đức của cơ sở nghiên cứu sẽ họp, đánh giá độc lập và đưa ra quyết định về việc phê chuẩn hay không phê chuẩn hay cần điều chỉnh trên bản kế hoạch triển khai nghiên cứu và các phương pháp nghiên cứu cụ thể nhằm đảm bảo khía cạnh đạo đức của nghiên cứu này. Người thực hiện nghiên cứu có nghĩa vụ giải trình và hoàn thiện nếu được yêu cầu trong thời hạn được giao.

Kết luận

Nghiên cứu pháp lý là một trong những lĩnh vực nghiên cứu có liên quan sâu sắc đến con người. Do đó, các phương pháp nghiên cứu của khoa học pháp lý, đặc biệt là các phương pháp phỏng vấn, thu thập thông tin, khảo sát... cũng là những phương pháp có sự tác động đến con người, bao gồm người thực hiện nghiên cứu và người tham gia nghiên cứu. Việc đảm bảo khía cạnh đạo đức của các nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu do vậy là rất cần thiết nhằm đảm bảo các nghiên cứu được thực hiện đúng các chuẩn mực về quyền con người của quốc tế và quốc gia, đồng thời đáng tin

cậy về mặt khoa học do cách thức thực hiện minh bạch của mình. Một nghiên cứu đảm bảo góc độ đạo đức sẽ là điều kiện thuận lợi để được đón nhận, công bố trên thế giới cũng như đón nhận các nguồn tài trợ thực hiện nghiên cứu. Để đảm bảo điều này, không chỉ là ý thức của từng người thực hiện nghiên cứu mà các cơ sở nghiên cứu cũng cần có những khuôn khổ cho sự hoạt động của các Ủy ban đạo đức nghiên cứu với 3 trụ cột rõ ràng: thực hiện nghĩa vụ với người tham gia nghiên cứu, thực hiện nghĩa vụ với người nghiên cứu và thực hiện nghĩa vụ với xã hội./.

TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG LĨNH VỰC PHÁP LÝ

Phan Nguyễn Phương Thảo*

Nghiên cứu khoa học là một hoạt động đặc biệt phức tạp của con người. Theo Luật Khoa học và công nghệ năm 2013, nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Quá trình này đòi hỏi phải chọn lọc và sử dụng các phương pháp nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu khoa học là vấn đề có ý nghĩa quan trọng, bởi vì chính phương pháp góp phần quyết định thành công của quá trình nghiên cứu. Trong một lĩnh vực khoa học có một số phương pháp nghiên cứu đặc trưng và trong lĩnh vực pháp lý cũng vậy. Bài viết này đưa ra cái nhìn tổng quan về một số phương pháp nghiên cứu khoa học thường sử dụng trong lĩnh vực pháp lý.

1. Khái niệm phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực pháp lý

Phương pháp nghiên cứu khoa học là phương thức, thao tác được nhà nghiên cứu lựa chọn, sử dụng để sáng tạo ra các tri thức mới về đối tượng. Nói đơn giản hơn, phương pháp là cách thức tiến hành các công việc nghiên cứu⁹⁴. Hay nói cách khác phương pháp nghiên cứu là con đường dẫn các nhà khoa học đạt tới mục đích nghiên cứu.

Lĩnh vực pháp lý là một lĩnh vực khoa học xã hội lấy nhà nước và pháp luật là đối tượng nghiên cứu của mình. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực pháp lý có thể hiểu đó là những phương pháp nghiên cứu khoa học được vận dụng vào hoạt động nghiên cứu lĩnh vực pháp lý. Nói cách khác, đó chính là cách thức tiến hành các công việc nghiên cứu mà nhà nghiên cứu cần phải thực hiện để thu thập được những bằng chứng, dữ liệu, tìm ra những phát hiện, những tri thức mới đáng tin cậy trong lĩnh vực pháp lý.

Khoa học pháp lý luôn chịu sự tác động, quy định của các quan điểm, khuynh hướng, hệ tư tưởng của giai cấp. Sản phẩm của khoa học pháp lý phần lớn ở dạng lý

* ThS Luật học, Giảng viên thuộc Khoa Luật Hành chính – Nhà nước, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

⁹⁴ TS Phan Trung Hiền, Sách Để hoàn thành tốt luận văn ngành luật, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội năm 2010, trang 43.

thuyết, quan điểm, ít tác động trực tiếp, tức thời. Kết quả của khoa học pháp lý thường chậm nhưng thường mang lại những chuyển biến rộng rãi, sâu sắc. Khác với nghiên cứu khoa học tự nhiên có nhiệm vụ lý giải các sự vật hiện tượng xảy ra trong tự nhiên, từ đó xây dựng các luận cứ, giải pháp làm cơ sở xây dựng những công trình ứng dụng cũng như sử dụng những lợi thế tự nhiên đem lại. Với những đặc điểm của khoa học pháp lý, để việc nghiên cứu đạt hiệu quả và thành công cần sử dụng những phương pháp phù hợp.

2. Một số phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực pháp lý

Có nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau như phương pháp quan sát khoa học, phương pháp điều tra, phương pháp thực nghiệm khoa học, phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp tham vấn chuyên gia, phương pháp xây dựng mô hình hóa thực nghiệm, phương pháp giả thuyết, phương pháp lịch sử, phương pháp thống kê, phương pháp khảo sát thực tiễn, phương pháp phân loại, hệ thống hóa... Trong lĩnh vực khoa học pháp lý thường áp dụng các phương pháp đặc trưng. Người nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực pháp lý có thể sử dụng rất nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau tùy theo mục đích, đối tượng, nội dung hay vấn đề nghiên cứu cần thực hiện. Khi nghiên cứu các vấn đề mang tính lý luận, để nhận diện sâu sắc hơn bản chất của vấn đề, phương pháp phân tích, tổng hợp sẽ được sử dụng. Khi nghiên cứu các vấn đề thực tiễn, để thu thập thông tin việc điều tra, khảo sát thực tiễn, thống kê rất cần thiết được thực hiện. Khi nghiên cứu kết hợp lý luận với thực tiễn phương pháp xây dựng mô hình thực nghiệm được áp dụng. Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu, do sự giới hạn về thời gian, nguồn lực nghiên cứu, nhà nghiên cứu không có điều kiện để tự mình tiến hành tổng hợp, nghiên cứu toàn bộ các vấn đề mà phải sử dụng các chuyên gia, người có am hiểu sâu về một số nội dung, khía cạnh được nghiên cứu, được gọi là phương pháp tham vấn ý kiến chuyên gia. Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học pháp lý, sự tương tác giữa các hệ thống pháp luật với nhau diễn ra khá phổ biến, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay. Chính vì thế, phương pháp nghiên cứu luật học so sánh rất được coi trọng⁹⁵.

Phương pháp phân tích và tổng hợp

Phân tích là phương pháp nghiên cứu các văn bản, tài liệu lý luận về một chủ đề bằng cách phân vấn đề thành từng bộ phận, từng mặt theo lịch sử thời gian. Ví dụ, khi nghiên cứu về Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Việt nam, nhà nghiên cứu thường chia nhỏ ra để nghiên cứu riêng về: vị trí, tính chất pháp lý, chức năng, cơ cấu tổ chức, hình

⁹⁵ TS Nguyễn Văn Cương, Viện trưởng Viện khoa học pháp lý, Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý – Những vấn đề cơ bản, <http://khpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=36>, truy cập ngày 30/4/2019.

thức hoạt động. Qua việc phân tích, làm rõ từng phần, từng bộ phận, tổng hợp lại kết quả, sẽ có bức tranh tổng thể về Chính phủ nước ta. Phương pháp này nhằm phát hiện ra những xu hướng, những trường phái nghiên cứu của từng tác giả, từ đó lựa chọn những thông tin quan trọng phục vụ cho đề tài nghiên cứu của mình⁹⁶. Phương pháp phân tích trong nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực pháp lý giúp việc nghiên cứu dễ thực hiện hơn vì chia việc lớn thành nhiều việc nhỏ, giúp đưa ra cái nhìn đầy đủ, toàn diện.

Tổng hợp là quá trình ngược lại của hoạt động phân tích. Về bản chất, tổng hợp là bước kế tiếp của phương pháp phân tích. Tổng hợp là phương pháp liên kết từng bộ phận, từng mặt thông tin từ các lý thuyết đã thu thập được, để tạo ra một hệ thống lý thuyết mới đầy đủ và sâu sắc phù hợp với vấn đề nghiên cứu của mình. Quá trình tổng hợp cho ta một tài liệu toàn diện và khái quát hơn các tài liệu đã có.⁹⁷ Chính vì vậy, có thể nói, phân tích và tổng hợp là hai phương pháp gắn bó chặt chẽ và bổ sung cho nhau trong hoạt động nghiên cứu khoa học nói chung và nghiên cứu khoa học pháp lý nói riêng.

Phân tích và tổng hợp là hai phương pháp có chiều hướng đối lập nhau song chúng lại thống nhất biện chứng với nhau (phân tích hướng vào tổng hợp, tổng hợp dựa vào phân tích). Phương pháp này thường được sử dụng nhiều với các đề tài mang tính lý luận hoặc để thực thi việc xây dựng cơ sở lý luận của đề tài.

Phương pháp xây dựng mô hình thực nghiệm

Nếu trong khoa học tự nhiên thường áp dụng việc làm thí nghiệm, làm thực nghiệm thì trong khoa học pháp lý có phương pháp tương tự là xây dựng mô hình thực nghiệm. Trong phương pháp này, nhà nghiên cứu lựa chọn một mẫu hình lý tưởng, nơi có được gần đúng những điều kiện đã được tính toán trên lý thuyết, tiến hành thực nghiệm những kiến nghị được đề xuất⁹⁸. Sau một quá trình thực hiện, có thể tiến hành điều chỉnh các đề xuất cho phù hợp. Phương pháp này vừa kết hợp lý luận với thực tiễn nhằm đưa ra đề xuất tối ưu. Ví dụ điển hình của việc áp dụng phương pháp này là việc làm thí điểm của các nhà nghiên cứu nhất là nhà quản lý xã hội nhằm đề xuất các chủ trương, chính sách, quy định về tổ chức quản lý xã hội. Phương pháp này tương đối khó thực hiện trong khoa học xã hội nói chung và khoa học pháp lý nói riêng vì nó tốn kém thời gian, công sức và tài chính. Đặc biệt, việc làm thí nghiệm trong xã hội sẽ

⁹⁶ PGS.TS Phạm Viết Vượng, Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội năm 2001, trang 92.

⁹⁷ PGS.TS Phạm Viết Vượng, Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội năm 2001, trang 92.

⁹⁸ TS Phương Kỳ Sơn, Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2001, trang 76.

tác động nhất định đến các cá nhân, tổ chức, cơ quan nhà nước trong phạm vi thực nghiệm nên nhà nghiên cứu cũng cần cân nhắc, thận trọng, không thể tùy tiện thực hiện.

Phương pháp điều tra

Trong nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực pháp lý, việc đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật là vấn đề rất quan trọng. Do vậy, phương pháp điều tra là phương pháp thường sử dụng trong nghiên cứu khoa học pháp lý. Điều tra là phương pháp khảo sát một nhóm đối tượng trên diện rộng. Trong nghiên cứu khoa học pháp lý phương pháp điều tra được tiến hành bằng cách phỏng vấn trực tiếp, hội thảo hoặc bằng phiếu hỏi. Phỏng vấn là phương pháp nói chuyện trực tiếp giữa nhà nghiên cứu với đối tượng cần biết ý kiến qua đó thu thập được các thông tin. Còn hội thảo là phương pháp tổ chức thu thập thông tin bằng cách đưa ra các tình huống có vấn đề, nhằm thu hút các đối tượng nghiên cứu trình bày quan điểm, tư tưởng. Điều tra bằng phiếu hỏi là phương pháp nhà nghiên cứu chuẩn bị một hệ thống câu hỏi bằng văn bản, phát cho các đối tượng nghiên cứu để họ trả lời và thu được những thông tin cần thiết.

Điều tra là phương pháp cho chúng ta nhiều thông tin thực tiễn có ích. Phương pháp này có nhiều ưu điểm nhưng cũng có nhược điểm. Trong nghiên cứu khoa học pháp lý kết quả điều tra có khi cho ta những thông tin bản chất và có khi chỉ cho ta những thông tin hỗ trợ hay kiểm tra kết quả của các phương pháp nghiên cứu khác.

Phương pháp khảo sát thực tiễn

Đây là phương pháp thông qua thực tiễn để nhà nghiên cứu thu thập thông tin hoặc tìm ra các ý tưởng nghiên cứu, đề xuất những giải pháp. Để thực hiện tốt phương pháp này, chúng ta cần xác định các vấn đề sau: mục tiêu khảo sát, địa bàn khảo sát, nội dung khảo sát, đối tượng khảo sát. Sau khi có kết quả khảo sát, nhà nghiên cứu phải phân tích, xử lý, chọn lọc các thông tin, đối chiếu với cơ sở lý luận để rút ra được các giá trị khoa học⁹⁹. Phương pháp này thường sử dụng trong các đề tài mang tính tổng kết kinh nghiệm thực tiễn. Việc vận dụng phương pháp này trong nghiên cứu khoa học pháp lý giúp gắn nghiên cứu về những vấn đề lý luận với thực tiễn, giúp chỉ đường cho những đề xuất hoàn thiện vấn đề pháp lý nghiên cứu.

Phương pháp thống kê

Phương pháp này sử dụng sự thống kê theo dãy số phản ánh sự biến thiên về lượng của nhiều các đơn vị cá biệt hợp thành các vấn đề được nghiên cứu. Giai đoạn đầu của phương pháp là điều tra thống kê, nhà nghiên cứu tiến hành thu thập các số

⁹⁹ TS Phương Kỳ Sơn, Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2001, trang 78.

liệu có liên quan trực tiếp và phản ánh sự vận động biến đổi của vấn đề được nghiên cứu. Trong quá trình điều tra thống kê, nhà nghiên cứu có thể sử dụng nhiều biện pháp cụ thể: phỏng vấn, điều tra bằng phiếu hỏi, ghi chép các tư liệu... Sau đó, nhà nghiên cứu tiến hành tổng hợp thông qua việc kiểm tra, hệ thống hóa các số liệu đã thu thập, xây dựng các bảng thống kê, các sơ đồ, biểu đồ thống kê theo tiến trình thời gian hoặc giữa các sự vật khác nhau trong cùng một thời điểm. Giai đoạn cuối cùng là phân tích thống kê, nhà nghiên cứu đưa ra các kết luận nói lên bản chất của vấn đề được nghiên cứu¹⁰⁰. Đối tượng nghiên cứu của phương pháp thống kê là các hiện tượng phức tạp gồm nhiều đơn vị khác nhau lại biến đổi không ngừng theo không gian và thời gian. Phương pháp này nếu được thực hiện tốt sẽ thu được những thông tin đầy đủ, toàn diện. Tuy nhiên, phương pháp này khó thực hiện vì đòi hỏi nhiều kỹ thuật của nhà nghiên cứu. Bên cạnh đó, sản phẩm của nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực pháp lý phần lớn ở dạng lý thuyết, quan điểm, không nhiều vấn đề có thể thu thập dưới dạng số liệu nên phương pháp thống kê thường ít sử dụng.

Phương pháp tham vấn chuyên gia

Đây là phương pháp sử dụng trí tuệ của đội ngũ chuyên gia có trình độ cao của một chuyên ngành để xem xét, nhận định bản chất của một sự kiện khoa học hay một thực tiễn phức tạp, để tìm ra giải pháp cho các sự kiện hay phân tích, đánh giá một sản phẩm khoa học¹⁰¹. Việc tham khảo ý kiến chuyên gia, những người có trình độ am hiểu những vấn đề liên quan đến đề tài giúp cung cấp các thông tin cần thiết lại tiết kiệm thời gian, công sức và tài chính. Việc tham vấn chuyên gia có thể thực hiện bằng nhiều hình thức: trao đổi, trò chuyện, tổ chức hội thảo khoa học, lấy ý kiến nhận xét phản biện hoặc phỏng vấn.... Tuy nhiên, phương pháp này chủ yếu dựa trên cơ sở trực cảm hay kinh nghiệm của các chuyên gia nên có thể một số ý kiến của chuyên gia chưa đáng tin cậy.

Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh trong nghiên cứu khoa học pháp lý không chỉ dừng lại ở việc tìm ra điểm giống nhau và khác nhau của quy định pháp luật giữa các quốc gia hay giữa các giai đoạn lịch sử. Phương pháp so sánh áp dụng trong nghiên cứu lĩnh vực pháp lý đòi hỏi phải nghiên cứu, giải thích sự phát sinh, phát triển, biến đổi của các quy phạm pháp luật, các chế định pháp luật, các thiết chế pháp luật trong bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa, lịch sử của quốc gia được chọn lựa để so sánh, từ đó hiểu rõ giá trị, vai trò, ý nghĩa của các quy phạm, chế định hoặc thiết chế đó. Trên cơ sở hiểu

¹⁰⁰ TS Phương Kỳ Sơn, Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2001, trang 73.

¹⁰¹ PGS.TS Phạm Việt Vương, Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội năm 2001, trang 90.

biết sâu sắc ấy, việc so sánh và phát hiện điểm giống và khác, giải thích căn nguyên của những sự giống và khác đó mới có ý nghĩa. Ngoài ra, trong lĩnh vực pháp lý phương pháp so sánh còn nghiên cứu sự tiếp nhận, lan tỏa, khuếch tán pháp luật nước ngoài hoặc cấy ghép pháp luật, khi các quốc gia có sự học hỏi, tham khảo lẫn nhau để hoàn thiện pháp luật của quốc gia mình¹⁰². Phương pháp là cơ sở giúp tiếp thu các giá trị pháp lý trong lịch sử nước nhà cũng như của các quốc gia trên thế giới.

Sản phẩm của khoa học pháp lý phần lớn ở dạng lý thuyết, quan điểm, đưa ra các giải pháp, đề xuất để cải tạo xã hội, hoàn thiện nhà nước và pháp luật, không tạo ra các sản phẩm ứng dụng tức thời. Do vậy, đa số các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực pháp lý thường sử dụng các phương pháp như phân tích, tổng hợp, so sánh. Với những đặc trưng trong nghiên cứu khoa học pháp lý các phương pháp như xây dựng mô hình thực nghiệm, thống kê... ít được sử dụng phổ biến. Thực tiễn này xuất phát từ nhiều lý do, trước hết phải kể đến đó là việc thực hiện các phương pháp này đòi hỏi nhiều kỹ thuật, mất nhiều thời gian, công sức, tài chính nên đôi lúc các nhà nghiên cứu ngại thực hiện. Thêm vào đó, các phương pháp trên thường được áp dụng đối với các đề tài nhất định, khó áp dụng rộng rãi trong các đề tài khoa học pháp lý nói chung. Ví như phương pháp xây dựng mô hình thực nghiệm thường được áp dụng cho các đề tài thuộc loại hình nghiên cứu triển khai¹⁰³. Hay như phương pháp khảo sát thực tiễn thường áp dụng đối với các đề tài mang tính tổng kết kinh nghiệm thực tiễn nhằm tìm ra các giải pháp hợp lý của quá trình phát triển của lĩnh vực pháp lý.

Nhìn chung, phải căn cứ vào mục đích và loại hình nghiên cứu của đề tài¹⁰⁴ mà lựa chọn phương pháp cho phù hợp. Khi thực hiện một đề tài cần phối hợp nhiều phương pháp nghiên cứu để bổ sung cho nhau trong việc thu thập, phân tích, xử lý, kiểm tra thông tin, thể hiện kết quả nghiên cứu...¹⁰⁵ Việc lựa chọn và áp dụng phương pháp nghiên cứu khoa học không phù hợp sẽ làm mất thời gian, công sức, tài chính của nhà nghiên cứu nhưng lại không mang đến kết quả như mong muốn. Để việc lựa chọn và áp dụng hợp lý các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực pháp lý, bản thân nhà nghiên cứu cần nắm vững nội dung và kỹ thuật của từng phương pháp nghiên cứu, tích cực, thường xuyên trong nghiên cứu khoa học. Về phía nhà

¹⁰² TS Nguyễn Văn Cương, Viện trưởng Viện khoa học pháp lý, Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý – Những vấn đề cơ bản, <http://khpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=36>, truy cập ngày 30/4/2019.

¹⁰³ Nghiên cứu triển khai là loại hình nghiên cứu vận dụng các nghiên cứu cơ bản và ứng dụng để tổ chức triển khai, thực hiện ở quy mô thực nghiệm.

¹⁰⁴ Căn cứ vào chức năng nghiên cứu, loại hình nghiên cứu gồm: nghiên cứu mô tả, nghiên cứu giải thích, nghiên cứu dự báo, nghiên cứu giải pháp. Căn cứ vào tính chất của sản phẩm nghiên cứu, loại hình nghiên cứu gồm: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu triển khai.

¹⁰⁵ TS Phương Kỳ Sơn, Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2001, trang 78.

trường, việc tổ chức các tọa đàm, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và có những động viên kịp thời đối với các kết quả nghiên cứu tốt giúp hoạt động nghiên cứu khoa học pháp lý trong trường phát triển hơn. Đối với các phương pháp như điều tra, xây dựng mô hình thực nghiệm, khảo sát thực tiễn, thống kê, tham vấn chuyên gia khi thực hiện nhà nghiên cứu đôi khi cần sự hỗ trợ, tương tác với các đối tượng cụ thể. Trong phạm vi nhà trường có thể hỗ trợ cho các nhà nghiên cứu (nếu có nhu cầu) bằng những cách thức như phối hợp tổ chức các hội thảo, hỗ trợ việc điều tra, khảo sát nếu đối tượng, địa bàn liên quan đến nhà trường, giúp nhà nghiên cứu tham vấn ý kiến các chuyên gia trong cũng như ngoài trường, giới thiệu nhà nghiên cứu của trường với các cơ quan, đơn vị cần tương tác. Những hỗ trợ này sẽ phần nào khắc phục được thực tiễn hiện nay khi mà các phương pháp trên ít được sử dụng phổ biến trong các đề tài nghiên cứu khoa học pháp lý tại trường.